

TS. LÊ THỊ HẰNG

# TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ LẬP HIẾN

---

## NỘI DUNG VÀ GIÁ TRỊ



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

Chịu trách nhiệm xuất bản  
**GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP**

**PHẠM MINH TUẤN**

Chịu trách nhiệm nội dung  
**PHÓ GIÁM ĐỐC - PHÓ TỔNG BIÊN TẬP**

**ThS. PHẠM THỊ THỊNH**

Biên tập nội dung: **ThS. HOÀNG THỊ THU HƯỜNG**

**TS. HOÀNG MẠNH THẮNG**

**NGUYỄN THỊ HỒNG QUÝ**

**TRẦN PHAN BÍCH LIỄU**

**ĐƯỜNG HỒNG MAI**

**NGUYỄN QUỲNH LAN**

Trình bày bìa:

**VŨ THỊ THU**

Chế bản vi tính:

**NGUYỄN THỊ YẾN**

Sửa bản in:

**HỒNG QUÝ**

Đọc sách mẫu:

**NGUYỄN VIỆT HÀ**

---

Số đăng ký xuất bản: 427-2021/CXBIPH/18-365/CTQG.

Quyết định xuất bản số: 21-QĐ/NXBCTQG, ngày 18/02/2021.  
In xong và nộp lưu chiểu tháng 4 năm 2021.

Mã số ISBN: 978-604-57-6506-7.

**TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH**  
**VỀ LẬP HIẾN**  
**NỘI DUNG VÀ GIÁ TRỊ**

**Biên mục trên xuất bản phẩm  
của Thư viện Quốc gia Việt Nam**

Lê Thị Hằng

Tư tưởng Hồ Chí Minh về lập hiến: Nội dung và giá trị / Lê Thị Hằng. - H. : Chính trị Quốc gia, 2020. - 220tr. ; 21cm

ISBN 9786045760437

1. Lập hiến 2. Tư tưởng Hồ Chí Minh 3. Việt Nam  
342.597029 - dc23

CTM0411p-CIP

TS. LÊ THỊ HẰNG

**TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH  
VỀ LẬP HIẾN  
NỘI DUNG VÀ GIÁ TRỊ**



**NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT  
Hà Nội - 2020**



## **LỜI NHÀ XUẤT BẢN**

Từ những năm tháng hoạt động ở Pháp, Hồ Chí Minh phê phán chế độ cai trị thực dân và nhận thấy sự cần thiết ban hành hiến pháp nói riêng, pháp luật nói chung nhằm ghi nhận, đảm bảo quyền tự do, dân chủ của nhân dân và hạn chế sự lạm quyền của nhà nước. Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, Người xác định một trong những nhiệm vụ cấp bách của chính quyền cách mạng, chỉ sau nhiệm vụ giải quyết nạn đói, nạn đốt là nhiệm vụ tổng tuyển cử bầu Quốc hội, để Quốc hội thay mặt nhân dân soạn thảo hiến pháp dân chủ. Trên cương vị là người đứng đầu Đảng và Nhà nước, Hồ Chí Minh trực tiếp chỉ đạo soạn thảo hai bản Hiến pháp năm 1946, 1959 đặt nền móng vững chắc cho nền lập hiến Việt Nam. Đặc biệt với bản Hiến pháp năm 1946, cho đến nay vẫn được coi là mẫu mực trên nhiều phương diện về lập hiến và lập pháp.

Trên nền tảng tư tưởng Hồ Chí Minh về lập hiến, trong gần 35 năm đổi mới, nền lập hiến Việt Nam đã đạt được thành tựu hết sức to lớn. Hiến pháp năm 2013 là kết quả của sự kế thừa, vận dụng và phát triển các quan điểm về lập hiến của Hồ Chí Minh trong điều kiện hiện nay. Tuy vậy, lý luận và thực tiễn xây dựng hiến pháp ở Việt Nam hiện nay vẫn đang còn nhiều vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu, giải quyết.

Nhằm giúp bạn đọc có cái nhìn sâu sắc, toàn diện về tư tưởng lập hiến Hồ Chí Minh, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật xuất bản cuốn sách ***Tư tưởng Hồ Chí Minh về lập hiến: Nội dung và giá trị*** của TS. Lê Thị Hằng.

Nội dung cuốn sách được kết cấu gồm 3 chương:

*Chương I:* Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng lập hiến Hồ Chí Minh.

*Chương II:* Nội dung tư tưởng lập hiến Hồ Chí Minh.

*Chương III:* Giá trị tư tưởng lập hiến Hồ Chí Minh.

Mặc dù đã cố gắng trong quá trình biên tập, xuất bản song nội dung cuốn sách khó tránh khỏi những hạn chế, thiếu sót. Rất mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc để cuốn sách được hoàn thiện hơn trong lần xuất bản sau.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách với bạn đọc.

*Tháng 10 năm 2020*

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

## *Chương I*

# **CƠ SỞ, QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN TƯ TƯỞNG LẬP HIẾN HỒ CHÍ MINH**

## I- MỘT SỐ KHÁI NIỆM CƠ BẢN

### **1. Hiến pháp**

Thuật ngữ hiến pháp đã ra đời rất sớm trong lịch sử nhân loại. Theo tiếng Latinh “hiến pháp” - “constitutio”, có nghĩa là sự thiết lập, xác định. Nhà nước La Mã cổ đại dùng thuật ngữ này để chỉ các văn bản quy định của Hoàng đế. Nhưng sự ra đời của “hiến pháp” với tính chất là đạo luật cơ bản của nhà nước, có giá trị giới hạn quyền lực nhà nước là sản phẩm của chủ nghĩa lập hiến và gắn liền với thắng lợi của các cuộc cách mạng tư sản. Theo quan điểm của các nhà Khai sáng Pháp, cần phải có bản khế ước chung giữa nhân dân và nhà nước, trong đó nhân dân trao quyền lực của mình một cách có điều kiện, có giới hạn cho nhà nước để nhà nước phục vụ và bảo vệ nhân dân. Theo cách định nghĩa hiện đại và phổ biến ngày nay thì “hiến pháp là luật tổ chức cơ bản của một quốc gia hay

một nhà nước thiết lập các thể chế và bộ máy chính quyền, xác định phạm vi quyền lực của chính quyền và bảo đảm các quyền và tự do của công dân”<sup>1</sup>.

Chủ nghĩa Mác - Lênin quan niệm pháp luật nói chung, hiến pháp nói riêng trên cơ sở bản chất giai cấp: Hiến pháp là của ai? Phục vụ cho lợi ích của giai cấp (hoặc các giai cấp) nào? Hiến pháp được tạo ra vì một trật tự xã hội theo định hướng giai cấp nào? Theo đó, mọi hiến pháp đều là sản phẩm của đấu tranh giai cấp, đều là công cụ mà giai cấp hoặc liên minh chính trị cầm quyền sử dụng để khẳng định và duy trì sự thống trị của mình.

Ở Việt Nam, thuật ngữ “hiến pháp” được đề cập khá phổ biến trong các cuốn sách giáo khoa, giáo trình, sách chuyên khảo, tài liệu nghiên cứu về Luật hiến pháp, lập pháp, lập hiến.

Theo *Từ điển chính trị vắn tắt*, “Hiến pháp là luật cơ bản của Nhà nước, quy định các nguyên tắc cơ bản của chế độ xã hội và nhà nước, hệ thống các cơ quan nhà nước, thể chế tổ chức và hoạt động của các cơ quan đó, các quyền và nghĩa vụ của công dân”<sup>2</sup>.

Theo *Từ điển tiếng Việt*, “Hiến pháp là luật lệ căn bản của Nhà nước, quy định chế độ chính trị, kinh tế,

---

1. Bryan A. Garner (Ed): *Blacks Law Dictionary Nitnhd Edition, USA*, Thomsan Reuters, 2009, p.353.

2. *Từ điển chính trị vắn tắt*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1988, tr.164.

xã hội, quyền lợi và nghĩa vụ của công dân, tổ chức bộ máy nhà nước”<sup>1</sup>.

Theo *Từ điển giải thích thuật ngữ pháp lý thông dụng*, “Hiến pháp là đạo luật cơ bản quy định những vấn đề quan trọng nhất như chế độ chính trị, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, hệ thống tổ chức, nguyên tắc hoạt động và thẩm quyền của các cơ quan nhà nước”<sup>2</sup>.

Thuật ngữ Hiến pháp được Hồ Chí Minh đề cập sớm, từ năm 1919 khi Người viết *Việt Nam yêu cầu ca*: “Bảy xin hiến pháp ban hành”<sup>3</sup>. Trong khi chuẩn bị Tổng khởi nghĩa giành chính quyền, Hồ Chí Minh và Trung ương Đảng nêu ra nhiệm vụ sau khi giành độc lập, sẽ xây dựng bản Hiến pháp mới cho Việt Nam theo tinh thần dân chủ. Với quan niệm “hiến pháp là luật chính”<sup>4</sup>, sau khi Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công, Người chỉ đạo xây dựng các bản hiến pháp của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa với yêu cầu: ghi lấy thành tích vẻ vang của cách

---

1. Trung tâm Từ điển học: *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994, tr.456.

2. Nguyễn Duy Lâm (Chủ biên): *Từ điển giải thích thuật ngữ pháp lý thông dụng*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001, tr.125.

3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, t.1, tr.473.

4. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, Phòng Văn phòng Quốc hội, Hồ sơ lưu trữ số 381, tr.85.

mạng, tuyên bố với thế giới quyền tự do của dân tộc Việt Nam, quyền bình đẳng nam - nữ, bình đẳng giai cấp và tinh thần đoàn kết dân tộc.

Qua các cách tiếp cận trên, hiến pháp được hiểu theo nghĩa là luật gốc, là văn bản có hiệu lực pháp lý cao nhất trong hệ thống văn bản pháp luật quốc gia, quy định chế độ chính trị quốc gia, ấn định cách tổ chức và phân công quyền lực nhà nước; quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.

## 2. Lập hiến

Trong tiếng Hán, chữ “lập” có các nghĩa: “1. Đứng, đứng vững; 2. Dựng lên; 3. Đứng thẳng; 4. Gây dựng, lập, ký kết; 5. Sống còn, tồn tại; 6. Ngay tức khắc, lập tức”<sup>1</sup>. Chữ “hiến” được viết trong *Kinh thi* (thế kỷ VIII trước Công nguyên) mang ý nghĩa là khuôn phép, khuôn mẫu dành cho các bậc vua, chúa; trong *Kinh thi* (thế kỷ V trước Công nguyên) với nghĩa là pháp lệnh. Trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, quyển số 7, tờ 12 có chép: “*Quốc gia đã có hiến, nước Tàu và nước Nam khác nhau*”. Chữ hiến trong câu này có nghĩa là phép tắc, chế độ nói chung, chứ không phải là “hiến pháp” theo nghĩa ngày nay. Theo *Tự điển Hán Việt* của Trần Văn Chánh thì ““hiến” có nghĩa là: 1. Pháp lệnh; 2. Hiến pháp: *Lập hiến*”<sup>2</sup>. Hiểu theo nghĩa

---

1, 2. Trần Văn Chánh: *Từ điển Hán Việt: Hán ngữ cổ đại & hiện đại*, Nxb. Từ điển bách khoa, Hà Nội, 2011, tr.691-692, 356.

này, thuật ngữ lập hiến có nghĩa là gây dựng, thành lập nên pháp lệnh, phép nước.

Theo *Từ điển tiếng Việt* của Nhà xuất bản Từ điển bách khoa thì lập hiến có nghĩa là lập nên hiến pháp và làm tiêu chuẩn cho chính thể: Chính thể lập hiến.

Theo *Từ điển luật học*, lập hiến được hiểu là: “Định ra hiến pháp (Quốc hội lập hiến, quân chủ lập hiến...). Quyền lập hiến là quyền làm hiến pháp (biểu quyết tán thành thông qua theo trình tự lập hiến) và sửa đổi, bổ sung hiến pháp hoặc làm hiến pháp mới”<sup>1</sup>.

Theo *Từ điển tiếng Việt*, lập hiến là định ra hiến pháp<sup>2</sup>.

Bàn về khái niệm lập hiến, trong cuốn sách *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về việc xây dựng và ban hành Hiến pháp* tác giả Trần Ngọc Đường và Bùi Ngọc Sơn cho rằng: “Lập hiến là ban hành hiến pháp, là một quyền không giới hạn, nghĩa là, các chủ thể có quyền lập hiến không bị ràng buộc bởi một thủ tục pháp lý nào và không hạn chế về nội dung của hiến pháp”<sup>3</sup>.

Trả lời lập hiến là gì, trong cuốn sách *ABC về hiến pháp - 83 câu hỏi đáp*, giải thích: “Xây dựng hiến pháp

---

1. Bộ Tư pháp, Viện Khoa học pháp lý: *Từ điển luật học*, Nxb. Từ điển bách khoa - Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2006, tr.459.

2. Xem Trung tâm Từ điển học: *Từ điển tiếng Việt*, Sđd, tr.534.

3. Trần Ngọc Đường, Bùi Ngọc Sơn: *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về việc xây dựng và ban hành Hiến pháp*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2013, tr.44.

(còn được gọi là lập hiến hay làm “hiến pháp”) là việc thảo luận, soạn thảo, ban hành hiến pháp<sup>1</sup>.

Hồ Chí Minh tuy không đưa ra định nghĩa lập hiến, nhưng qua việc làm cụ thể của Người như chỉ đạo tổ chức bầu Quốc hội lập hiến, thành lập Ủy ban Soạn thảo Hiến pháp, tổ chức kỳ họp Quốc hội và lấy ý kiến nhân dân, sau đó Quốc hội thông qua để ban hành Hiến pháp, có thể nói, Người đã tiếp cận “lập hiến” theo nghĩa xây dựng hiến pháp gồm các bước: soạn thảo, thảo luận, thông qua, ban hành bản Hiến pháp.

Từ những cách hiểu trên, thuật ngữ “lập hiến” là xây dựng hiến pháp, hay nói cách khác là toàn bộ quy trình và tổng thể hoạt động tạo lập nên một bản hiến pháp từ khi lên kế hoạch cho đến khi được thông qua và có hiệu lực thi hành trong thực tế. Lập hiến bao gồm cả việc lập nên bản hiến pháp mới hoặc sửa đổi, bổ sung hiến pháp hiện hành.

### **3. Tư tưởng lập hiến**

Sự ra đời của một bản hiến pháp đều dựa trên những tư tưởng, quan điểm chỉ đạo về xây dựng và sửa đổi hiến pháp nhất định. Nội dung của một bản hiến

---

1. Nguyễn Đăng Dung, Vũ Công Giao, Đặng Minh Tuấn, Nguyễn Minh Tuấn, Đỗ Khánh Tùng: *ABC về Hiến pháp - 83 câu hỏi đáp*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2013, tr.7.

pháp đều là kết quả của việc thể chế hóa các tư tưởng, quan điểm đó.

Tư tưởng lập hiến còn được gọi là tư tưởng về xây dựng hiến pháp được phổ biến rộng rãi trong thời kỳ cách mạng tư sản. Trong thời kỳ này, bên cạnh việc giương cao ngọn cờ tự do, dân chủ, bình đẳng, giai cấp tư sản đề ra khẩu hiệu lập hiến với mục đích huy động quần chúng nhân dân tham gia cuộc cách mạng tư sản lật đổ giai cấp phong kiến cầm quyền. Nội dung chủ yếu của khẩu hiệu lập hiến thể hiện ở việc yêu cầu xây dựng một bản hiến pháp, trong đó ghi nhận chủ quyền nhân dân, tổ chức quyền lực nhà nước, mối quan hệ công dân - nhà nước; từ đó làm cơ sở pháp lý vững chắc cho sự ra đời của một nhà nước mới và bảo vệ quyền cơ bản của con người.

Trong các nghiên cứu ở Việt Nam về hiến pháp, đã có những công trình đề cập đến khái niệm tư tưởng lập hiến. Trong Luận án *Lịch sử tư tưởng lập hiến nửa đầu thế kỷ XX và sự ra đời của bản Hiến pháp đầu tiên ở Việt Nam*, Đặng Thanh Xuân nêu định nghĩa: “Tư tưởng lập hiến là những quan điểm, chính kiến liên quan đến yêu cầu xây dựng, hoàn thiện bản hiến pháp ở Việt Nam với tư cách là một văn kiện pháp lý cơ bản của nhà nước và những ý kiến, quan điểm liên quan đến thủ tục xây dựng hiến pháp, liên quan đến nội dung văn kiện hiến pháp mà cụ thể là về thể chế chính trị, về quốc gia và chủ quyền quốc gia, về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, về tổ chức bộ máy nhà nước, về các biểu tượng quốc gia như

quốc kỳ, quốc ca, quốc hiệu”<sup>1</sup>. Với những đặc điểm đó, tác giả khẳng định: “Tư tưởng lập hiến là một bộ phận quan trọng của tư tưởng pháp quyền, thuộc lĩnh vực chính trị, nó chịu ảnh hưởng sâu sắc, trực tiếp của quan điểm, tư tưởng chính trị”<sup>2</sup>.

Trong *Những vấn đề lý luận và thực tiễn về sửa đổi, bổ sung Hiến pháp năm 1992*, tác giả Võ Khánh Vinh cho rằng: “Tư tưởng lập hiến, hay còn gọi tư tưởng về hiến pháp, bao hàm các quan niệm về sự cần thiết phải có một đạo luật cơ bản, để làm nền tảng pháp lý cho thể chế chính trị nhà nước và toàn bộ hệ thống pháp luật của mỗi quốc gia, về phương thức tổ chức quyền lực nhà nước, tức là chính thể nhà nước mà trong đó cốt lõi là việc thay thế chế độ quân chủ chuyên chế bằng chế độ đại nghị, về dân quyền và mối quan hệ qua lại giữa công dân với nhà nước”<sup>3</sup>.

Như vậy, có thể hiểu, tư tưởng lập hiến là những nhận thức, lý luận, quan điểm chỉ đạo về xây dựng hiến pháp, bao hàm các quan niệm về vai trò, chủ thể lập hiến và những nội dung cơ bản của hiến pháp.

---

1, 2. Đặng Thanh Xuân: *Lịch sử tư tưởng lập hiến nửa đầu thế kỷ XX và sự ra đời của bản Hiến pháp đầu tiên ở Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh, 2003, tr.13, 14.

3. Võ Khánh Vinh (Chủ biên): *Những vấn đề lý luận và thực tiễn về sửa đổi, bổ sung Hiến pháp năm 1992*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2013, tr.75.

#### **4. Tư tưởng lập hiến Hồ Chí Minh**

Từ những năm tháng hoạt động ở Pháp, Hồ Chí Minh phê phán chế độ cai trị thực dân và nhận thấy sự cần thiết ban hành hiến pháp nói riêng, pháp luật nói chung nhằm hạn chế sự lạm quyền của Nhà nước, ghi nhận, đảm bảo quyền tự do, dân chủ của nhân dân. Một trong những yêu sách đầu tiên mà Người gửi đến các nước đế quốc, là yêu sách về ban hành chế độ ra đạo luật thay các sắc lệnh, dành cho người bản xứ những đảm bảo về pháp luật như người châu Âu. Khi về nước lãnh đạo nhân dân chuẩn bị khởi nghĩa giành chính quyền, Người cũng đồng thời chuẩn bị những điều kiện cần thiết cho sự ra đời của một chế độ mới và một bản hiến pháp của dân tộc. Những vấn đề về bầu cử, về chính thể, về mô hình tổ chức bộ máy; về việc ghi nhận, đảm bảo thực hiện các quyền tự do dân chủ cho nhân dân được Người nêu ra. Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, trong sáu nhiệm vụ cấp bách của chính quyền cách mạng, chỉ sau nhiệm vụ giải quyết nạn đói, nạn đốt là nhiệm vụ tổng tuyển cử bầu Quốc hội, để Quốc hội thay mặt nhân dân soạn thảo hiến pháp dân chủ. Như vậy, quan điểm về sự cần thiết của hiến pháp, về cách thức làm hiến pháp, về nội dung cơ bản của một bản hiến pháp đã được hình thành trong thời kỳ tìm đường cứu nước và trở thành tư tưởng nhất quán, xuyên suốt trong quá trình Người lãnh đạo cách mạng Việt Nam.

Nghiên cứu tư tưởng lập hiến được đặt trong phạm trù tư tưởng Hồ Chí Minh về chính trị, chủ yếu được đề cập trong các công trình về nhà nước, pháp luật và chưa có nhiều công trình nghiên cứu trực tiếp, chuyên sâu. Bàn về khái niệm tư tưởng lập hiến Hồ Chí Minh, có thể kể đến một số tác giả sau:

Trong cuốn sách *Tư tưởng lập hiến Hồ Chí Minh*, tác giả Bùi Ngọc Sơn đã đưa ra khái niệm: “Tư tưởng lập hiến Hồ Chí Minh - những quan điểm, ý tưởng về tổ chức nhà nước bằng hiến pháp là một trong những nội dung cơ bản cấu thành hệ tư tưởng Hồ Chí Minh”<sup>1</sup>.

Trong bài viết “Sự phát triển của chủ nghĩa lập hiến hiện đại ở Việt Nam”, tác giả Đào Trí Úc phân tích khái niệm tư tưởng này ở nội hàm là quan điểm của Hồ Chí Minh về nội dung của hiến pháp: “Theo tư tưởng lập hiến Hồ Chí Minh, Hiến pháp là sự tổng hòa của các yếu tố: tư tưởng về dân chủ, sự ràng buộc của quyền lực nhà nước bởi hiến pháp và pháp luật để qua đó mà kiểm soát quyền lực, sự bảo đảm của các nguyên tắc pháp quyền, tôn trọng và bảo đảm nhân quyền”<sup>2</sup>.

Trên cơ sở kế thừa các thành tựu trong các công trình nghiên cứu đã công bố, qua nghiên cứu tư tưởng lập hiến

---

1. Bùi Ngọc Sơn: *Tư tưởng lập hiến của Hồ Chí Minh*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội, 2004, tr.14.

2. Đào Trí Úc: “Sự phát triển của chủ nghĩa lập hiến hiện đại ở Việt Nam”, tạp chí *Nhà nước và Pháp luật*, số 7/2007, tr.4.

Hồ Chí Minh, có thể đưa ra khái niệm: Tư tưởng lập hiến Hồ Chí Minh là hệ thống các quan điểm toàn diện, sâu sắc về vấn đề lập hiến ở Việt Nam, từ vai trò, chủ thể, nội dung và điều kiện lập hiến, với nội dung cốt lõi là xây dựng bản Hiến pháp dân chủ. Tư tưởng ấy chứa đựng giá trị khoa học, cách mạng và nhân văn sâu sắc, trở thành nền tảng lý luận cho việc xây dựng các bản hiến pháp trong lịch sử lập hiến của dân tộc, cho sự ra đời tư tưởng lập hiến Việt Nam hiện đại và góp phần bổ sung, phát triển tư tưởng lập hiến của nhân loại.

Định nghĩa trên bao hàm hai nội dung chính:

*Thứ nhất*, tư tưởng lập hiến Hồ Chí Minh không phải là sự tập hợp đơn giản những ý tưởng, suy nghĩ của Hồ Chí Minh về hiến pháp trong các giai đoạn cụ thể; mà là một hệ thống quan điểm liên hệ chặt chẽ với nhau, mang tính toàn diện, bao quát về những vấn đề cơ bản nhất của lập hiến: vai trò của hiến pháp, chủ thể lập hiến, nội dung hiến pháp và điều kiện lập hiến; trong đó, hạt nhân cốt lõi là xây dựng bản Hiến pháp dân chủ cho dân tộc Việt Nam.

*Thứ hai*, tư tưởng lập hiến Hồ Chí Minh có giá trị to lớn trên phương diện lý luận và thực tiễn, dân tộc và nhân loại. Tư tưởng ấy đặt nền tảng cho sự ra đời của tư tưởng lập hiến Việt Nam hiện đại, trở thành nền tảng lý luận để xây dựng các bản Hiến pháp dân tộc; góp phần bổ sung, phát triển tư tưởng lập hiến nhân loại ở các nội dung về

chính thể nhà nước mới, về mô hình tổ chức quyền lực và các giá trị nhân văn trong việc khẳng định quyền con người, quyền dân tộc.

## II- CƠ SỞ HÌNH THÀNH TƯ TƯỞNG LẬP HIẾN HỒ CHÍ MINH

### **1. Tiêu đề tư tưởng - lý luận**

#### *a) Chủ nghĩa hiến pháp phương Tây*

Từ những năm học ở trường Quốc học Huế, được làm quen với khẩu hiệu “Tự do - Bình đẳng - Bác ái” của cách mạng tư sản Pháp, Nguyễn Tất Thành có ý định sang phương Tây tìm hiểu thực chất của tư tưởng đó. Trong thời gian hoạt động cách mạng ở nước ngoài, Nguyễn Ái Quốc được tiếp xúc, nghiên cứu chủ nghĩa hiến pháp đang phát triển rất mạnh mẽ và phổ biến ở các nước phương Tây.

Chủ nghĩa hiến pháp là sản phẩm pháp lý của thời kỳ quá độ từ chế độ quân chủ chuyên chế sang chế độ tư bản chủ nghĩa, gắn với lịch sử đấu tranh của giai cấp tư sản nhằm giành quyền lực chính trị và thiết lập một trật tự chính trị - pháp lý mới. Chủ nghĩa hiến pháp gắn liền với quan niệm về pháp quyền, về một chính phủ hữu hạn mà thẩm quyền tối hậu của nó luôn luôn phải tuân thủ sự đồng ý của nhân dân. Quyền lực của người cầm quyền và các cơ quan chính phủ bị giới hạn thông qua những quy trình định sẵn. Đại diện tiêu biểu cho chủ nghĩa hiến

pháp thời kỳ này là các chính khách như Thômát Giécphécxơн và Giêm Mađison, các triết gia như Thômát Hôpbơ, Giôn Lôccơ, Môngtétхkiơ...

Những yếu tố cấu thành chủ nghĩa hiến pháp gồm hai nội dung chính: quyền lực và nội dung của hiến pháp. Theo đó, hiến pháp phải có quyền lực tối cao, không một cơ quan nào của chính quyền được đình chỉ thi hành hiến pháp hay đơn phương sửa đổi hiến pháp. Về nội dung hiến pháp là vấn đề chủ quyền nhân dân, nhân quyền, phân quyền.

Để giới hạn quyền lực nhà nước, các nhà lập hiến chủ trương phân chia, phân công, phân nhiệm và kiểm tra bằng cơ chế kìm chế và đối trọng. Bằng cách phân định công việc của nhà nước cho ba ngành độc lập, các nhà soạn thảo hiến pháp đảm bảo rằng những quyền lực của nhà nước không bị thao túng bởi nhánh quyền lực nào. Giôn Lôccơ là người khởi thảo học thuyết phân quyền. Ông cho rằng sự phân biệt các quyền là điều kiện tiên quyết và quan trọng để đảm bảo tự do. Quyền lực nhà nước được phân chia thành ba quyền: lập pháp, hành pháp và liên hợp. Trong tác phẩm kinh điển *Tinh thần pháp luật*, Môngtétхkiơ phát triển quan điểm này khi phân chia quyền lực nhà nước thành ba quyền là lập pháp, hành pháp và tư pháp; ba nhánh quyền lực này chia tách, độc lập, cân bằng quyền lực. Đồng thời, mỗi nhánh quyền lực bị kiểm chế, kiểm soát bởi các quyền của hai nhánh kia. Tương ứng với ba quyền đó là ba cơ quan Quốc hội, Chính phủ và Tòa án độc lập với nhau có

phương thức hình thành, cách thức hoạt động, lĩnh vực hoạt động riêng nhưng ràng buộc lẫn nhau. Phương thức để nhân dân ủy thác quyền lực cho người đại diện là bầu cử.

Bên cạnh đó, trong quan niệm của các nhà lập hiến, vấn đề nhân quyền và bảo đảm nhân quyền là một nội dung quan trọng của hạn chế quyền lực nhà nước, là nội dung cơ bản nhất của hiến pháp, chi phối kết cấu và các nội dung khác. Quyền con người không chỉ là những quy định cụ thể trong hiến pháp mà chủ yếu hiến pháp phải chỉ ra những hành vi mang tính trách nhiệm của nhà nước trong việc bảo đảm cho những nhân quyền đó không được vi phạm. Các nhà học giả tư sản đã dựa trên hai nền tảng chủ yếu là quyền tự nhiên và khế ước xã hội để bảo vệ quyền con người, chống lại sự độc đoán, chuyên quyền của nhà nước. Trong tác phẩm *Khế ước xã hội*, Rútxô khẳng định các quyền con người như quyền tự do, quyền bình đẳng là “quyền tự nhiên và quyền của mọi người đượcấn định bởi luật pháp”<sup>1</sup>, cũng như “luật không áp dụng cho riêng một cá nhân nào”<sup>2</sup>. Rútxô đề cao chủ quyền nhân dân, tức ý chí chung của cộng đồng xã hội (nhân dân). Theo Rútxô, chủ quyền nhân dân mang tính chất tối cao, không thể từ bỏ và không thể phân chia. Việc chia quyền lực nhà nước thành quyền hành pháp, lập pháp, tư pháp chỉ là biểu hiện bên ngoài, còn thực chất, các bộ

---

1, 2. Jean - Jacques Rousseau: *Khế ước xã hội*, Dịch giả GS. Dương Văn Hóa, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2008, tr.75, 77.

phận này đều phụ thuộc vào và nhằm thực hiện quyền lực tối cao của nhân dân. Quyền lực chính trị của chính quyền sẽ bị thu hồi bất kỳ lúc nào nếu chính quyền không làm đúng chức năng được nhân dân giao phó. Từ tư tưởng về chính quyền nhân dân, Rútxô tìm đến giải pháp chính trị theo chính thể cộng hòa, là hình thức cầm quyền tốt nhất trong đó quyền lập pháp thuộc về nhân dân, quan chức do nhân dân bầu ra.

Tiếp xúc, nghiên cứu chủ nghĩa hợp hiến phương Tây, Hồ Chí Minh đã hình thành quan điểm về sự cần thiết, tính tối cao của hiến pháp; về vai trò của nhân dân trong việc thiết lập hiến pháp và thực thi quyền lực nhà nước; về sự phân công quyền lực nhằm hạn chế sự lạm quyền của nhà nước. Ngoài ra, quan điểm về quyền tự nhiên, tự do, bình đẳng của con người trước pháp luật; về chủ quyền nhân dân, luật pháp và chính phủ tồn tại để phục vụ nguyện vọng của nhân dân mà không phải để áp đặt sự thống trị lên họ được khẳng định trong bản *Tuyên ngôn độc lập* của nước Mỹ, *Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền* của Pháp đã được Hồ Chí Minh tiếp thu và hình thành nên các quan điểm nhất quán về quyền và nghĩa vụ của công dân. Tuy nhiên, không chỉ nhận thức vai trò hiến pháp với việc khẳng định chủ quyền nhân dân, lập nên chế độ nhà nước mới, với Hồ Chí Minh, hiến pháp còn là văn kiện để khẳng định, xác lập nền độc lập dân tộc. Nếu học thuyết “tam quyền phân lập” là sự phân chia quyền lực một cách tuyệt đối dẫn đến sự đối trọng, kiềm chế lẫn nhau, thì đến Hồ Chí Minh, sự phân quyền chính là sự

phân công hợp lý, cùng phối hợp trong một chính thể thống nhất của quyền lực nhà nước.

*b) Lý luận Mác - Lê nin về hiến pháp*

Để hình thành nên tư tưởng Hồ Chí Minh về hiến pháp, không thể không nhắc đến cơ sở lý luận quan trọng nhất là: chủ nghĩa Mác - Lê nin. Sau nhiều năm ra đi tìm đường cứu nước, tìm tòi, khảo nghiệm Hồ Chí Minh đã có sự lựa chọn đúng đắn là đến với chủ nghĩa Mác - Lê nin.

Bên cạnh kế thừa giá trị tiến bộ của pháp quyền tư sản là đề cao dân chủ, quyền làm chủ của nhân dân, vị trí tối thượng của pháp luật, trên cơ sở nhìn nhận bản chất giai cấp của nhà nước, chủ nghĩa Mác cho rằng sự ra đời và phát triển của hiến pháp bất kỳ nước nào đều là kết quả và sự đúc kết kinh nghiệm đấu tranh giai cấp, biểu thị mối tương quan của các lực lượng, giai cấp ở những thời kỳ lịch sử nhất định. Từ thực tế lịch sử, C. Mác đã chỉ ra rằng, hiến pháp là kết quả sự vận động của đời sống chính trị, không những nội dung, mà cả hình thức của nó đều chịu tác động trực tiếp của tiến trình đấu tranh giai cấp. Đó là ý chí của giai cấp thống trị được nâng lên thành luật để bảo vệ giai cấp mình. Vì vậy, hiến pháp mang bản chất của giai cấp thống trị xã hội. Pháp luật nói chung, hiến pháp nói riêng là công cụ pháp lý mang tính cưỡng bức của giai cấp nắm quyền lực nhà nước, nhằm quản lý, điều chỉnh các quan hệ xã hội; bảo vệ và duy trì trật tự công cộng phù hợp với ý chí, lợi ích của giai cấp cầm quyền.

Học thuyết Mác tiếp cận vấn đề quyền lực nhà nước từ góc độ quyền lực chính trị, từ bản chất giai cấp gắn liền với chế độ chính trị, nên không chấp nhận sự phân chia quyền lực nhà nước. Phê phán quan điểm phân quyền trong nhà nước tư sản, C. Mác đã đưa ra quan niệm mới cho rằng, quyền lực nhà nước là thống nhất và phải tập trung vào tay nhân dân. Phân quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp chỉ là sự phân công lao động trong quyền lực nhà nước thống nhất. Đồng thời, C. Mác đưa ra những ý tưởng có tính nguyên tắc về nhà nước: nhân dân bäu, giám sát đại biểu của mình; các cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp đều chịu trách nhiệm trước cử tri, có thể bị bãi miễn; nhà nước thực hiện đầy đủ nguyên tắc của chế độ tập trung dân chủ; nhân dân tham gia quản lý kinh tế, văn hóa và xã hội.

C. Mác khẳng định chủ quyền nhân dân là quyền lực tối cao của nhà nước: “Chủ quyền của nhân dân không phải là cái phát sinh từ chủ quyền của nhà vua, mà ngược lại, chủ quyền của nhà vua dựa trên chủ quyền của nhân dân”<sup>1</sup>. Khi nghiên cứu các hình thức nhà nước trong lịch sử thì C. Mác cho rằng “với chế độ dân chủ thì nhà nước, luật pháp, chế độ nhà nước là yếu tố thống trị, nhưng nhà nước lại không thật sự thống trị, tức là nhà nước không thâm nhập một cách vật chất vào nội dung của những lĩnh vực phi chính trị khác. Trong chế độ quân

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.1, tr.347.

chủ thì chế độ nhà nước, luật pháp, bản thân nhà nước - trong chừng mực nhà nước là một chế độ chính trị nhất định - chỉ là sự tự quy định của nhân dân và là nội dung xác định của nhân dân”<sup>1</sup>.

C. Mác nêu lên quan điểm về một nhà nước đặt dưới sự kiểm soát của pháp luật, mà pháp luật sở dĩ có quyền lực ràng buộc nhà nước bởi nó xuất phát từ ý nguyện của nhân dân. Luật pháp khởi nguồn từ tự nhiên trong xã hội, là những quy tắc vốn có trong xã hội hợp với ý chí của nhân dân. Nhà lập pháp chỉ có trách nhiệm phát hiện ra chúng và nêu lên thành luật. Nhà nước tuân theo pháp luật có nghĩa là nhà nước phục tùng luật của nhân dân, luật chung của loài người.

Phát triển quan điểm chủ nghĩa Mác về hiến pháp, theo V.I. Lê nin thực chất của hiến pháp là ở chỗ những “đạo luật cơ bản của nhà nước nói chung và những đạo luật có liên quan đến quyền báu cử vào các cơ quan đại nghị, đến quyền hạn của các cơ quan đại nghị đó, v.v. thể hiện được sự so sánh thực tế các lực lượng trong cuộc đấu tranh giai cấp. Hiến pháp sẽ là giả tưởng khi mà luật pháp và thực tế không phù hợp với nhau. Nếu luật pháp và thực tế phù hợp với nhau thì hiến pháp sẽ không phải là giả tưởng”<sup>2</sup>. Hiến pháp, như V.I. Lê nin đã nhấn mạnh là chính trị, là một biện pháp của chính trị,

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.1, tr.351.

2. V.I. Lê nin: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, t.17, tr.424.

vì vậy, hiến pháp là văn bản phản ánh nội dung chính trị của đời sống xã hội.

Qua tìm hiểu lịch sử của giai cấp tư sản và thực tiễn Cách mạng Tháng Mười Nga 1917, V.I. Lê nin rút ra vai trò quan trọng của hiến pháp với tư cách là đạo luật cơ bản của hệ thống pháp luật nhà nước. Theo V.I. Lê nin, việc định hướng điều chỉnh chính trị xã hội là việc làm đầu tiên, cực kỳ quan trọng sau khi giành chính quyền của cả giai cấp tư sản và vô sản. Bởi vậy, “bất kỳ một giai cấp nào khác, giai cấp công nhân, khi đã giành được chính quyền rồi, thì phải thông qua việc thay đổi quan hệ sở hữu và thông qua việc thực hành hiến pháp mới mà nắm vững và giữ gìn, củng cố chính quyền”<sup>1</sup>.

Trong bối cảnh ra đời của chủ nghĩa Mác, khi cuộc đấu tranh giai cấp diễn ra quyết liệt, những nhà kinh điển chủ nghĩa Mác xem hiến pháp như là một công cụ tổ chức việc cai trị, chứ không thuần túy là một công cụ tiết chế quyền lực nhà nước. Với tư cách là một hình thức tổ chức chính quyền chuyên chính vô sản, hiến pháp xã hội chủ nghĩa phải đặt trong mục tiêu chung của giai cấp vô sản là tiến lên chủ nghĩa xã hội. Nói cách khác, chủ nghĩa Mác - Lê nin quan niệm hiến pháp như một công cụ củng cố, tăng cường quyền lực nhà nước nhằm thực hiện chuyên chính vô sản, và là một hình thức định hướng xã hội chủ nghĩa cho các định chế chính trị và xã hội. Điều này dẫn đến quy định

---

1. V.I. Lê nin: *Toàn tập, Sđd*, t.40, tr.314.

của hiến pháp về sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, tổ chức chính quyền theo nguyên tắc tập quyền, chế độ kinh tế - văn hóa - xã hội chủ nghĩa, các quyền công dân được thực hiện theo mục tiêu chủ nghĩa xã hội.

Những quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin đã được Hồ Chí Minh tiếp thu, kế thừa để thiết lập mô hình lập hiến của Việt Nam, cũng như vận dụng sáng tạo vào việc xây dựng hai bản Hiến pháp đầu tiên của dân tộc với nét nổi bật là tạo dựng thể chế chính trị với quyền lực thuộc về nhân dân. Tuy nhiên, nếu chủ nghĩa Mác - Lênin nhấn mạnh đến tính giai cấp của hiến pháp, chủ yếu xác lập nhà nước chuyên chính vô sản, bảo đảm quyền lãnh đạo của giai cấp công nhân, thì đến Hồ Chí Minh, hiến pháp dân chủ là hiến pháp của toàn dân và nhà nước dân chủ mới được ghi nhận trong hiến pháp là nhà nước đem lại quyền dân chủ cho tất cả các tầng lớp nhân dân.

### *c) Chủ nghĩa tam dân của Tôn Trung Sơn*

Chủ nghĩa tam dân của Tôn Trung Sơn là một triết lý chính trị hướng tới việc biến Trung Quốc thành một quốc gia tự do, thịnh vượng và hùng cường; trong đó, ba nội dung cơ bản nhất là: dân tộc độc lập, dân quyền tự do và dân sinh hạnh phúc.

Tôn Trung Sơn cho rằng chủ nghĩa dân tộc là động lực cơ bản để một dân tộc sinh tồn và phát triển. Tôn Trung Sơn giải thích nguyên nhân vì sao một nước đông dân, có lịch sử văn minh lâu đời như Trung Quốc lại trở nên một

nước nghèo, có địa vị thấp kém ở quốc tế vì Trung Quốc chỉ có những gia tộc và tông tộc, không có tinh thần dân tộc. Trong điều kiện Trung Quốc bị phong kiến Mãn Thanh thống trị và bị các nước phương Tây xâm xé, muốn giành độc lập dân tộc, cần “phải đề xướng chủ nghĩa dân tộc, dùng tinh thần dân tộc để cứu nước”<sup>1</sup>, cần phải thức tỉnh, đoàn kết, tập hợp lực lượng từ gia tộc tới tông tộc, rồi đến quốc tộc.

Dân quyền là sức mạnh chính trị của nhân dân. “Chính là việc của dân chúng, trị là quản lý. Suy ra, quản lý việc của dân chúng thì gọi là chính trị. Lực lượng quản lý việc của dân chúng thì gọi là chính quyền. Nay nhân dân quản lý công việc chính trị nên gọi là dân quyền”<sup>2</sup>. Như vậy, Tôn Trung Sơn đề cập tới dân quyền với nội dung cốt lõi là dân chủ. Để thực hiện dân quyền, phải thực hiện các quyền của dân và của chính phủ. Theo Tôn Trung Sơn, người dân có 4 quyền lợi chính trị căn bản: quyền bầu cử, bai miễn, sáng chế, phúc quyết. Chính phủ có 5 quyền: quyền hành chính, quyền lập pháp, quyền tư pháp, quyền khảo thí, quyền giám sát. “Dùng 4 chính quyền của nhân dân để quản lý 5 trị quyền của chính phủ, như vậy mới được xem là một cơ quan chính trị dân quyền hoàn hảo”<sup>3</sup>. Việc thực hiện các quyền này, có thể hiện thực hóa bằng một chính phủ có hiến pháp, giống như chính phủ Mỹ,

---

1, 2, 3. Tôn Trung Sơn: *Chủ nghĩa Tam dân*, Viện Thông tin khoa học xã hội, Hà Nội, 1995, tr.124, 162-163, 309.

tuy nhiên điểm khác ở đây tổ chức chính phủ “ngũ quyền phân lập” so với “tam quyền phân lập” ở phương Tây. Theo tinh thần hiến pháp ấy, người dân Trung Hoa được lựa chọn người tài đức, lựa chọn chính phủ có đủ năng lực, hết lòng lo cho việc công ích để giao trị quyền cho họ. Như vậy, Tôn Trung Sơn đã thống nhất bốn quyền lớn của nhân dân và năm quyền của chính phủ trong một chính thể, hình thành một chế độ chính trị mới mà ở đó, nhân dân đã thực sự có quyền của mình, thực hiện một nền dân chủ và một nhà nước kiểu mới. Quan điểm của Tôn Trung Sơn về ngũ quyền là sự sáng tạo về một nhà nước pháp quyền, ở đó có sự kết hợp giữa văn minh chính trị phương Tây với truyền thống văn hóa và thực tiễn Trung Quốc bấy giờ.

Bàn về chủ nghĩa dân sinh, Tôn Trung Sơn đưa ra định nghĩa: “Có thể nói chủ nghĩa dân sinh là đời sống của nhân dân, sinh tồn của xã hội, sinh kế của quốc dân, sinh mệnh của quần chúng”<sup>1</sup>. Những nội dung cơ bản của dân sinh là các nhu cầu ăn, mặc, ở, đi lại. Để giải quyết nhu cầu dân sinh cho nhân dân, cần thực hiện hai chính sách “bình quân địa quyền”, “tiết chế tư bản” và sau đó thực hiện “người cày có ruộng”, thay đổi chủ nghĩa tư bản tư nhân bằng chủ nghĩa tư bản nhà nước. Tôn Trung Sơn tin rằng, nếu làm được như vậy thì phúc lợi xã hội sẽ dồi dào, mọi người đều được hưởng ấm no, hạnh phúc.

---

1. Tôn Trung Sơn: *Chủ nghĩa tam dân*, Sđd, tr.317.

Dân tộc, dân quyền và dân sinh theo quan niệm của Tôn Trung Sơn có mối liên hệ chặt chẽ với nhau. Giành lại độc lập cho dân tộc, lật đổ triều đại Mãn Thanh, đánh đuổi các thế lực tư bản phương Tây là điều kiện tiên quyết để có dân quyền tự do và dân sinh hạnh phúc. Đồng thời, có thực hiện dân quyền mới đảm bảo dân sinh. Ý tưởng của chủ nghĩa tam dân là ““dân hữu, dân trị, dân hưởng”. Ý tưởng của dân hữu, dân trị, dân hưởng là nhân dân cộng hữu quốc gia, nhân dân cộng quản chính trị, nhân dân cộng hưởng lợi ích”<sup>1</sup>.

Nghiên cứu học thuyết Tôn Trung Sơn, Hồ Chí Minh đã thấy ở đó những tư tưởng thích hợp nhất với hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam. Dân tộc độc lập, dân quyền tự do, dân sinh hạnh phúc, đó là nhu cầu cơ bản của dân tộc Việt Nam bấy giờ và khát khao tột bậc thôi thúc Người ra đi tìm đường cứu nước. Việc tìm hiểu chủ nghĩa tam dân đã góp phần giúp Hồ Chí Minh bổ sung về mô hình phát triển đất nước, về con đường tạo lập một chính thể mới cho đất nước, một chính thể có thể đáp ứng khát vọng “Độc lập - Tự do - Hạnh phúc” cho nhân dân và dân tộc Việt Nam.

*d) Tư tưởng lập hiến của các nhà cách mạng Việt Nam tiền bối*

Chủ nghĩa hiến pháp phương Tây đã được du nhập mạnh mẽ vào Việt Nam đặc biệt qua làn sóng Tân thư

---

1. Tôn Trung Sơn: *Chủ nghĩa tam dân*, Sđd, tr.369.

cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX và tiếp thu bởi nhiều phong trào, nhiều tổ chức như: Hội Duy Tân (1904 - 1912), Đông Kinh nghĩa thực (1907), nhóm Đông Dương tạp chí, Đảng Lập hiến ở Nam Kỳ năm 1923... Những nội dung của chủ nghĩa hiến pháp như: có một bản hiến pháp để giới hạn chính quyền, chính quyền dân chủ và chủ quyền nhân dân, phân chia quyền lực, các quyền cơ bản của con người, tư pháp độc lập đã được du nhập vào Việt Nam.

Phan Bội Châu là một trong những người đầu tiên đưa ra vấn đề lập hiến ở nước ta đầu thế kỷ XX. Nội dung tư tưởng lập hiến của Phan Bội Châu khá toàn diện, trong đó nổi bật là nhấn mạnh độc lập, chủ quyền quốc gia và dân quyền. Về độc lập dân tộc, Phan Bội Châu chủ trương với một quốc gia, khi bị xâm lược, việc giành lại độc lập, chủ quyền hoàn toàn, đổi nội lẫn đổi ngoại là vấn đề số một. Phan Bội Châu đã đề cập đến sự phân quyền giữa lập pháp và hành pháp: “Hình pháp, chính lệnh, thuế khoá, tiêu dùng đều do Nghị viện quyết định (...) Chính phủ không được can thiệp vào. Tuy rằng sắc chiếu của Hoàng đế rất là đáng tôn trọng, nhưng nếu Nghị viện không đồng ý thì cũng phải thu hồi mệnh lệnh đó”<sup>1</sup>. Với vấn đề dân quyền, Phan Bội Châu quan niệm dân quyền được đề cao thì nước mạnh, dân quyền hoàn toàn mất thì nước mất. Nhân dân là chủ thể của quyền lực, còn chính phủ chỉ đóng vai trò là đại biểu, người đại diện cho nhân dân.

---

1. Phan Bội Châu: *Toàn tập*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1990, t.2, tr.387.

Phan Châu Trinh đề cao vai trò của hiến pháp như một công cụ pháp lý để hạn chế quân quyền độc tôn và hà lạm. Phan Châu Trinh kịch liệt phản đối chế độ quân chủ mà ông gọi là “quân trị” và đòi thực hiện chế độ cộng hòa tư sản mà ông gọi là “dân trị”, với việc đề cao lý tưởng dân quyền. Mô hình lý tưởng theo Phan Châu Trinh là tổ chức nhà nước của các nước phát triển ở châu Âu lúc bấy giờ (như Anh, Pháp...), được tổ chức và điều hành theo nguyên tắc cơ bản là “tam quyền phân lập”, với cơ chế lập pháp giao cho Nghị viện; hành pháp đứng đầu là Giám quốc (Tổng thống) do Nghị viện bầu ra; và tư pháp giao cho các cơ quan xét xử độc lập đối với hai ngành kia. Trong cơ chế quyền lực ấy, Phan Châu Trinh ủng hộ có nhiều đảng phái. Ông đề cao yếu tố pháp trị với việc khẳng định vai trò của pháp luật và mọi người đều bình đẳng trước pháp luật.

Huỳnh Thúc Kháng đã nhận thức vai trò quan trọng của hiến pháp chính là công cụ hữu hiệu phân định quyền hạn, một giới hạn để quản lý, kiềm chế quyền lực và xác định trách nhiệm của nhà nước. Huỳnh Thúc Kháng cũng chỉ ra cách thức xây dựng bản hiến pháp cho nước Việt Nam là phải lập ra một hội gọi là dự thảo hiến pháp và phải chú ý để nhân dân tự do đầu phiếu. Huỳnh Thúc Kháng đã phản bác mạnh mẽ quan điểm “dân An Nam chưa có trình độ lập hiến” của chính quyền thuộc địa. Về thể chế nhà nước, Huỳnh Thúc Kháng lúc đầu chủ trương thiết lập chế độ quân chủ lập hiến nhưng sau đó chuyển

sang chế độ dân chủ đại nghị. Huỳnh Thúc Kháng có quan điểm hết sức tiến bộ về vấn đề dân quyền. Huỳnh Thúc Kháng vạch rõ và phê phán sự bất bình đẳng trong xã hội, sự cách biệt quá lớn giữa các giai tầng, từ đó, chủ trương xây dựng một xã hội bình đẳng và bình quyền.

Tầng lớp tiểu tư sản trí thức và tư sản dân tộc thời kỳ này tham gia sôi nổi diễn đàn đấu tranh lập hiến. Tiêu biểu là Nguyễn An Ninh và Phan Văn Trường với chủ trương xây dựng một hiến pháp dân chủ cho Việt Nam. Trong điều kiện đất nước mất chủ quyền, hai ông có quan điểm tiến bộ khi cho rằng độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia là những vấn đề sinh tử. Đồng thời, hai ông đã đấu tranh mạnh mẽ cho việc thực hiện nhân quyền và dân quyền cho nhân dân Việt Nam. Về tổ chức bộ máy nhà nước, Nguyễn An Ninh lên án chế độ quân chủ và hướng tới chính thể Cộng hòa trong đó có Nghị viện đại diện cho quyền lợi của dân phải bao gồm những đại biểu do dân bầu ra một cách dân chủ. Về mô hình nhà nước, Phan Văn Trường chủ trương xây dựng nhà nước cộng hòa và phải thực hiện tam quyền phân lập triệt để.

Có điều kiện tiếp xúc, trao đổi trực tiếp với các nhà cách mạng tiền bối đã giúp Hồ Chí Minh nhận thức sâu sắc hơn các vấn đề về độc lập dân tộc, về các quyền tự do dân chủ cho nhân dân Việt Nam, về việc cải cách chế độ chính trị theo hướng dân chủ. Từ việc tìm hiểu về tư tưởng lập hiến của những người đi trước, về cuộc đấu

tranh sôi nổi giữa các luồng tư tưởng lập hiến đa dạng đầu thế kỷ XX ở Việt Nam, Hồ Chí Minh đã rút ra điểm tiến bộ và hạn chế, phù hợp và chưa phù hợp để hình thành quan điểm về lập hiến đáp ứng yêu cầu của xã hội Việt Nam bấy giờ.

## **2. Thực tiễn đời sống pháp luật Việt Nam và thế giới**

### *a) Thực tiễn đời sống pháp luật Việt Nam dưới chế độ thuộc địa*

Nửa sau thế kỷ XIX, thực dân Pháp tiến hành xâm lược Việt Nam. Từ một quốc gia phong kiến độc lập, Việt Nam trở thành một thuộc địa của Pháp. Dân tộc Việt Nam bị tước đoạt quyền độc lập, phải cam chịu thân phận nô lệ dưới chế độ thực dân. Chính hoàn cảnh đó đã sớm nhen nhóm trong Hồ Chí Minh lòng yêu nước, thương dân, lòng căm thù giặc sâu sắc và ý chí tìm đường cứu nước. Bởi vậy, tư tưởng lập hiến của Người ra đời, trước hết là để góp phần phục vụ mục tiêu giải phóng dân tộc, đem lại tự do, hạnh phúc cho nhân dân.

Sau khi hoàn thành xâm lược Việt Nam, thực dân Pháp đã thiết lập chính quyền thuộc địa. Năm 1887, khi Liên bang Đông Dương được thành lập, đứng đầu liên bang là một viên chức cao cấp người Pháp, mang chức danh Toàn quyền Đông Dương do Tổng thống Pháp bổ nhiệm bằng sắc lệnh. Toàn quyền Đông Dương là người đại diện cho Chính phủ Pháp ở thuộc địa, được ủy nhiệm

thực hiện những “quyền lực của nước Cộng hòa Pháp ở Đông Dương”, thực hiện cả quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Để thiết lập hệ thống cai trị, thực dân Pháp thi hành chính sách “địa phương phân quyền”. Chúng chia Đông Dương thành 5 xứ theo các thể chế chính trị khác nhau: Nam Kỳ là xứ thuộc địa, do viên Thống đốc đứng đầu; Bắc Kỳ là xứ bảo hộ do viên Thống sứ đứng đầu; còn 3 xứ: Trung Kỳ, Lào, Campuchia tuy cũng là xứ bảo hộ nhưng mỗi xứ lại có viên Khâm sứ đứng đầu. Toàn quyền Đông Dương chỉ cần nắm lấy 5 viên chức chót bu đó. Đến lượt mình, mỗi viên chức chót bu lại nắm lấy mạng lưới những viên quan cai trị thực dân đứng đầu cấp tỉnh thuộc xứ mình cai trị. Hệ thống vua quan người bản xứ đều trở thành công cụ của các viên chức Pháp kể trên.

Để cai trị Việt Nam, thực dân Pháp đã áp dụng một chế độ pháp luật hà khắc, độc đoán, phản dân chủ đồng thời với việc dùng bạo lực dã man đàn áp các cuộc đấu tranh của nhân dân ta. Ở Nam Kỳ và các thành phố như: Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng) các tòa án thuộc địa do thực dân Pháp trực tiếp nắm và điều khiển, xét xử mọi việc với người Việt Nam theo pháp luật thực dân. Ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ, quan lại nắm quyền hành chính, đồng thời nắm cả quyền xét xử về hình và hộ theo luật pháp bản xứ. Nhân dân Việt Nam bị tước hết mọi quyền về chính trị, kinh tế, văn hóa, có thể bị bắt và giam giữ bất cứ lúc nào, thậm chí bị kết án tử hình vắng mặt.

Chính quyền thuộc địa của thực dân Pháp ở Việt Nam không có cơ sở hiến định, không có những giới hạn cho việc thực thi quyền lực. Điều này là cơ sở cho cách cai trị tùy tiện, chuyên chế của chính quyền thực dân và sự xâm phạm nghiêm trọng các quyền con người. Từ thực trạng của đất nước, Hồ Chí Minh có nhiều bài viết tố cáo, bóc trần cái gọi là “khai hóa văn minh” của chế độ cai trị thực dân Pháp. Người chỉ ra sự thật công lý ở Đông Dương: “Ở Đông Dương có hai thứ công lý. Một thứ cho người Pháp, một thứ cho người bản xứ. Người Pháp thì được xử như ở Pháp. Người An Nam thì không có hội đồng bồi thẩm, cũng không có luật sư người An Nam. Thường người ta xử án và tuyên án theo giấy tờ, vắng mặt người bị cáo. Nếu có vụ kiện cáo giữa người An Nam với người Pháp thì lúc nào người Pháp cũng có lý cả, mặc dù tên này ăn cướp hay giết người...”<sup>1</sup>. Hướng tới mục tiêu đòi lại công lý cho nhân dân An Nam, bảo vệ các quyền của con người, Hồ Chí Minh đặt ra yêu cầu nhà nước phải được tổ chức theo hiến pháp, từ đó để thiết lập một nền pháp quyền.

Sau thất bại của phong trào Cần Vương, do ảnh hưởng của tư tưởng dân chủ tư sản, phong trào đấu tranh theo khuynh hướng dân chủ tư sản phát triển mạnh mẽ ở nước ta. Trong giới trí thức Việt Nam đã xuất

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, t.1, tr.445.

hiện tư tưởng lập hiến với hai khuynh hướng chính. Khuynh hướng thứ nhất, thiết lập chế độ quân chủ lập hiến ở Việt Nam dưới sự bảo hộ của Pháp, cầu xin Pháp ban bố cho Việt Nam một bản hiến pháp, trong đó quyền của thực dân Pháp vẫn được duy trì, quyền của Hoàng đế Việt Nam cần hạn chế và quyền của “dân An Nam” về tự do, dân chủ được mở rộng. Khuynh hướng thứ hai, chủ trương đấu tranh giành độc lập, tự do cho dân tộc và sau khi giành được độc lập sẽ xây dựng bản hiến pháp của nhà nước độc lập đó. Hiến pháp phải do một nghị viện thực sự đại diện cho nhân dân soạn thảo, biểu quyết trong điều kiện đã độc lập. Tuy có những điểm khác biệt nhưng nói chung, tư tưởng lập hiến đầu thế kỷ XX đều thống nhất đề cao hiến pháp, khẳng định sự cần thiết phải có hiến pháp, hướng tới việc xây dựng chính thể nhà nước theo mô hình nhà nước tư sản (quân chủ lập hiến hoặc cộng hòa dân chủ) với ý niệm tam quyền phân lập một cách thực sự rõ ràng, đồng thời đề cao dân quyền theo quan điểm tư sản. Các tư tưởng tiến bộ này đã thúc đẩy phong trào đấu tranh đòi độc lập, tự do, bình đẳng. Tuy nhiên, đến những năm 20 của thế kỷ XX, về cơ bản các trào lưu yêu nước theo khuynh hướng dân chủ tư sản đều thất bại. Đó chính là sự thất bại và bất lực của tư tưởng lập hiến dân chủ tư sản ở Việt Nam. Từ thực tiễn này, thôi thúc Hồ Chí Minh đi tìm con đường mới, một mô hình hiến pháp mới đáp ứng yêu cầu của thực tiễn cách mạng Việt Nam.

*b) Thực tiễn đòi sống pháp luật thế giới*

Trên thế giới, chủ nghĩa hiến pháp hình thành gắn liền với cuộc đấu tranh chống chế độ quân chủ chuyên chế. Nước Anh là quốc gia đi tiên phong trong việc xây dựng và thực hành chính quyền hợp hiến hiện đại. Thắng lợi đầu tiên ở Anh với việc các bá tước ép vua ban hành Đại hiến chương Magna Carta năm 1215, theo đó hạn chế quyền lực của nhà vua, đồng thời thừa nhận một số quyền tự do của con người. Sang thế kỷ XVII, hàng loạt các đạo luật được Nghị viện Anh đề cập việc bảo vệ quyền con người như Luật cấm bắt giam người trái pháp luật năm 1679, Luật về các quyền năm 1689 quy định về quyền bầu cử Nghị viện và quyền tự do ngôn luận trong hoạt động của Nghị viên. Ở Anh, không có một bản hiến pháp thành văn cụ thể, mà là tập hợp một số luật và các nguyên tắc pháp luật, các điều ước quốc tế, các án lệ, tập quán của Nghị viện và các nguồn khác. Cùng với sự thắng lợi của các cuộc cách mạng tư sản, từ cuối thế kỷ XVIII, các hiến pháp thành văn bắt đầu được xây dựng ở Hoa Kỳ (năm 1787), Pháp (năm 1791). Sang thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX, nhiều nước ở châu Âu đã ban hành hiến pháp. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, hàng loạt các bản hiến pháp mới được ra đời ở các nước bại trận và các nước mới giành độc lập. Tư tưởng chủ đạo để xây dựng hiến pháp là đấu tranh chống chế độ phong kiến chuyên chế, đòi hỏi thực hiện các quyền con người; đòi hỏi về một chế độ dân chủ dưới hình thức chính thể cộng hòa hay chế độ đại nghị.

Các bản hiến pháp tư sản đã khẳng định nhân dân là chủ thể của quyền lực nhà nước. Nhưng người dân không thể trực tiếp sử dụng toàn bộ quyền lực nhà nước của mình, nên thỏa thuận thông qua văn bản hiến pháp để giao quyền, ủy quyền cho nhà nước. Bởi vậy, hiến pháp được coi là điều kiện của một chính quyền hợp hiến. Các bản hiến pháp thời kỳ này thường có nội dung hẹp, chủ yếu quy định về tổ chức bộ máy nhà nước và một số quyền cơ bản của công dân. Dựa trên học thuyết phân quyền, tuy có sự thể hiện khác nhau, nhưng đều quy định quyền lực nhà nước được cấu thành bởi ba quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp; ba quyền có sự độc lập tương đối, có sự phân định nhiệm vụ quyền hạn và có sự chế ước lẫn nhau. Dựa trên học thuyết về luật pháp tự nhiên, quyền con người, quyền công dân được quan niệm là các quyền tự nhiên của con người. Nhà nước có nghĩa vụ tôn trọng và đảm bảo, không được xâm phạm các quyền đó. Trên cơ sở thuyết chủ quyền nhân dân, quyền lập hiến thuộc về nhân dân nên quy trình thủ tục lập hiến thường được tiến hành dân chủ, chặt chẽ bằng các quy định của hiến pháp về đa số đồng ý trong Hội nghị Lập hiến, Quốc hội Lập hiến hay tiến hành trưng cầu dân ý.

Sau Cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917, với sự ra đời Nhà nước Xôviết, bên cạnh mô hình hiến pháp tư sản, trên thế giới xuất hiện mô hình hiến pháp của các nước xã hội chủ nghĩa, tiêu biểu các bản Hiến pháp Nga năm 1918, Hiến pháp Liên Xô năm 1924 và năm 1936. Theo

mô hình hiến pháp Liên Xô, chủ quyền nhân dân được thay thế bằng nguyên tắc quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân lao động, do giai cấp công nhân lãnh đạo. Các bản hiến pháp xác định chính thể Nhà nước cộng hòa Xôviết. Tổ chức quyền lực nhà nước được quy định dựa trên nguyên tắc tập quyền xã hội chủ nghĩa không chấp nhận nguyên tắc phân chia quyền lực. Xôviết tối cao được xác định là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, có quyền lập hiến, lập pháp, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước, thành lập ra các cơ quan hành pháp, tư pháp và có quyền kiểm tra, giám sát hoạt động của các cơ quan này. Cơ quan hành pháp và tư pháp phải báo cáo về hoạt động của mình trước cơ quan Xôviết tối cao. Phạm vi điều chỉnh hiến pháp mở rộng quy định cả những vấn đề kinh tế, văn hóa, an ninh - quốc phòng và đối ngoại. Hiến pháp quy định không chỉ tổ chức quyền lực nhà nước mà các thành tố cấu thành hệ thống chính trị. Trong các bản hiến pháp này, quyền công dân được mở rộng, không chỉ có các quyền chính trị, dân sự mà còn có các quyền kinh tế - văn hóa - xã hội. Trong quy trình lập hiến, việc lấy ý kiến đóng góp của đông đảo các tầng lớp nhân dân được coi trọng, nhưng không tiến hành phê chuẩn ý kiến của nhân dân thông qua trưng cầu dân ý.

Với tinh thần sáng tạo, Hồ Chí Minh đã học hỏi, tiếp thu những yếu tố tích cực từ các bản hiến pháp đó, xây dựng một mô hình hiến pháp riêng, tiến bộ và phù hợp với điều kiện thực tế ở Việt Nam.

### **3. Phẩm chất Hồ Chí Minh**

Nổi bật trước hết ở Hồ Chí Minh là tấm lòng yêu nước nồng nàn, sâu sắc. Người quyết tâm ra đi tìm đường cứu nước, chịu đựng mọi gian khổ, vượt qua mọi khó khăn, thử thách, hy sinh cả cuộc đời để tìm con đường cứu nước, cứu dân. Trên hành trình vạn dặm ấy, Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh đã được tiếp xúc với các nền văn hóa, những tư tưởng tiến bộ, những con người ưu tú và cách mạng; thấu hiểu tận cùng nỗi đau của dân tộc và nhân loại. Từ đó, Người tự làm giàu tri thức, vốn sống, văn hóa của mình, để hình thành tư tưởng cách mạng, trong đó có tư tưởng lập hiến với một trong những nội dung cốt lõi là vấn đề độc lập dân tộc.

Điểm đặc biệt ở Hồ Chí Minh đó là yêu nước gắn liền với thương dân. Người nhận thức một cách sâu sắc về vai trò, khả năng của nhân dân. Người coi trọng phẩm giá cao quý con người, có sự đồng cảm sâu sắc và niềm tin mãnh liệt với nhân dân lao động, đặc biệt với những người cơ cực nhất, khốn cùng nhất. Điều đó, đã tạo nên sự khác biệt trong chí hướng cách mạng của Người so với một số nhà cách mạng tiền bối. Với Hồ Chí Minh, cứu nước không chỉ là giành lại độc lập cho đất nước, mà cứu nước là để cứu dân, giải phóng dân tộc thống nhất với giải phóng nhân dân lao động, vì hạnh phúc của con người. Đòi dân tộc độc lập để dân quyền tự do, để mưu cầu hạnh phúc cho toàn dân. Đây chính là khởi nguồn cho những quan điểm về quyền con người - nội dung

trọng yếu trong tư tưởng lập hiến Hồ Chí Minh. Với Người, pháp luật không phải để cai trị dân mà nhằm mục đích phục vụ nhân dân, việc thiết lập trật tự, khuôn khổ xã hội với những quy định mang tính ràng buộc cũng nhằm ghi nhận và bảo đảm thực thi quyền tự do, dân chủ; bảo vệ phẩm giá tốt đẹp của con người.

Hồ Chí Minh là người có bản lĩnh chính trị, trí tuệ thiên bẩm, tinh thần độc lập, tư chất ham học hỏi, nhạy bén với cái mới. Điều đó đã tạo nên ở người thanh niên Nguyễn Tất Thành một năng lực quan sát, khả năng phân tích, phê phán tinh tường để khám phá điều mới mẻ. Ở độ tuổi 13, khi được biết đến khái niệm “Tự do - Bình đẳng - Bác ái”, Người muốn tìm xem những gì ẩn sau cụm từ ấy. Khâm phục tinh thần của các bậc tiền bối, nhưng Người vẫn quyết định đi theo con đường riêng của mình, sang phương Tây chứ không phải sang phương Đông với suy nghĩ tìm một con đường mới để cứu dân, cứu nước. Với tầm nhìn sâu rộng và tư duy sắc sảo, Người đã có những nhận định đúng đắn về các phong trào cách mạng, phân tích sức mạnh các lực lượng cách mạng, về mặt tích cực và hạn chế của các cuộc cách mạng tư sản và cách mạng vô sản, để từ đó lựa chọn con đường giải phóng dân tộc theo con đường cách mạng vô sản. Tiếp xúc với trào lưu tư tưởng tiến bộ lúc bấy giờ của các nhà dân chủ tư sản và chủ nghĩa Mác - Lênin, Hồ Chí Minh đã thâu thải những giá trị tích cực nhất, bổ sung và phát triển cho phù hợp điều kiện Việt Nam. Với bản lĩnh và trí

tuệ của mình, Người trực tiếp thiết kế mô hình và chỉ đạo xây dựng hiến pháp kiểu mới ở Việt Nam, mang đặc điểm riêng ở Việt Nam chứ không lệ thuộc vào những lý thuyết, mô hình sẵn có.

Hồ Chí Minh là người đấu tranh kiên quyết với những bất công, nghịch lý trong xã hội, đề cao công lý, tôn trọng lẽ phải. Người nhận thức sâu sắc muốn thực thi công lý, bảo vệ lẽ phải không chỉ dựa vào đạo đức, lòng tốt của con người, mà cần một công cụ sắc bén, có hiệu lực mạnh mẽ, đó chính là pháp luật. Tư duy pháp lý của Hồ Chí Minh được hình thành từ rất sớm qua việc Người nghiên cứu các tác phẩm của Môngtétxkiơ và Rúttxô. Ngay từ buổi đầu ra đi tìm đường cứu nước, Người đã nhận thức vai trò quan trọng của pháp luật trong điều hành và quản lý xã hội; sớm nhận thức được mối quan hệ mật thiết giữa quyền làm chủ xã hội, quyền dân chủ, tự do của nhân dân với hiến pháp và các đạo luật; thấy được vai trò của hiến pháp, của các đạo luật trong việc làm thay đổi tính chất của một chế độ chính trị từ chuyên chế, độc tài sang một nền chính trị dân chủ. Khi Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công, Hồ Chí Minh nêu lên vấn đề phải có một bản Tuyên ngôn độc lập và bản hiến pháp dân chủ làm cơ sở cho sự ra đời của một nhà nước hợp hiến. Trong suốt quá trình lãnh đạo xây dựng Nhà nước Dân chủ Cộng hòa, Người luôn luôn quan tâm đến công tác lập hiến, lập pháp và coi đó là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của cách mạng. Điều đó thể hiện sự nhạy bén về pháp lý

và tầm nhìn chiến lược của Người trong việc xây dựng chế độ mới thật sự tự do và dân chủ.

Có thể khẳng định, những phẩm chất cá nhân đó đã tác động trực tiếp đến việc Hồ Chí Minh tiếp nhận, lựa chọn, chuyển hóa, phát triển các giá trị của nền lập pháp dân tộc, tư tưởng chính trị pháp lý tiến bộ thành tư tưởng lập hiến Hồ Chí Minh.

### III- QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN TU TƯỞNG LẬP HIẾN HỒ CHÍ MINH

#### **1. Giai đoạn trước năm 1920: Tiếp thu văn hóa lập pháp dân tộc, tư tưởng chính trị pháp lý trên thế giới và hình thành lý tưởng dân quyền**

Sinh ra trong một gia đình có truyền thống Nho học, từ nhỏ, Hồ Chí Minh có điều kiện được học tập Nho giáo cũng như được tìm hiểu về lịch sử dân tộc Việt Nam. Những kiến thức về Nho giáo và các trường phái tư tưởng Trung Quốc, những kiến thức lịch sử, văn hóa dân tộc mà Người được tiếp thu từ gia đình, nhà trường giúp Người có nền tảng văn hóa, làm cơ sở hình thành quan điểm về nhà nước và hiến pháp sau này. Bên cạnh đó, lớn lên trong cảnh nước mất nhà tan, từ rất sớm Hồ Chí Minh đã hình thành lòng yêu nước, căm thù giặc và ý chí quyết tâm ra đi tìm đường cứu nước.

Đi ra nước ngoài, tận mắt chứng kiến cuộc sống cùng cực, bị áp bức, đàn áp của các dân tộc thuộc địa và chứng

kiến cuộc sống bất bình đẳng giữa giai cấp tư sản và nhân dân lao động ở các nước tư bản phát triển, Hồ Chí Minh có thêm cơ sở vững chắc củng cố những suy nghĩ trước đây về sự suy đồi của nhà nước thực dân - phong kiến. Trong bài viết *Tâm địa thực dân*, Người chỉ ra nước Pháp là một nước Cộng hòa, nhưng trên thực tế những hành động của chúng đã bóp nghẹt quyền tự do, dân chủ ở thuộc địa. Người vạch trần bản chất phản dân chủ, vô nhân đạo, phi công lý của nền cai trị thực dân Pháp qua bộ mặt của các quan cai trị, qua việc ban hành và thực thi chính sách đối với người bản xứ ở Đông Dương... Có thể khẳng định, xuất phát từ lập trường dân tộc, dân chủ, từ lập trường “trong thời đại mà ý muốn của nhân dân là nắm quyền tự quyết”<sup>1</sup>, Nguyễn Ái Quốc đã khái quát nên bức tranh toàn cảnh sắc nét về một nền pháp lý ở thuộc địa nói chung, ở Việt Nam nói riêng.

Một trong những nét độc đáo trong sự nghiệp cách mạng của Hồ Chí Minh là Người đã sớm nhận thức được tầm quan trọng của pháp luật trước khi trở thành người cộng sản. Năm 1919, nhân danh nhóm người Việt Nam yêu nước tại Pháp, Nguyễn Ái Quốc gửi đến Hội nghị Vécxây Yêu sách của nhân dân An Nam gồm 8 điểm với các nội dung đòi cải cách nền pháp lý ở Đông Dương, dành cho người bản xứ những đảm bảo về pháp luật như người châu Âu, đặc biệt trong yêu sách thứ 7 đã đòi

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.1, tr.10.

*“Thay chế độ ra các sắc lệnh bằng chế độ ra các đạo luật”*<sup>1</sup>. Đây là tác phẩm thể hiện rõ nét các đòi hỏi tự do, dân chủ của người dân thuộc địa, yêu cầu một chế độ cai trị văn minh - cai trị bằng luật pháp. Tuy chưa thể có những quan điểm rõ ràng về lập hiến, nhưng những khát vọng của Người về quyền con người, quyền dân tộc, đặc biệt những yêu cầu trong việc cải cách nền pháp lý Đông Dương đã thể hiện tư duy pháp lý tiến bộ và hiện đại của Hồ Chí Minh. Sau đó, Nguyễn Ái Quốc chuyển thể nội dung *Yêu sách của nhân dân An Nam thành Việt Nam* yêu cầu ca và yêu sách thứ bảy đã chuyển thành 2 câu thơ lục bát “Bảy xin hiến pháp ban hành,/Trăm đều phải có thần linh pháp quyền”<sup>2</sup>. Điều đáng chú ý là hai câu thơ lục bát này không những đã chuyển thể khá thành công nội dung của yêu sách thứ bảy mà đã nâng tầm: đòi ban hành hiến pháp, trên tinh thần “thần linh pháp quyền”. Đó là tinh thần thượng tôn pháp luật, trước hết là thượng tôn hiến pháp. Đến đây, một vấn đề mới đã hình thành trong tư tưởng Nguyễn Ái Quốc là quyền lợi của nhân dân phải được đảm bảo bằng hiến pháp.

## **2. Giai đoạn 1920 - 1930: Thời kỳ nghiên cứu lý luận Mác - Lenin và hình thành quan điểm về một số nội dung của lập hiến**

Trong khi Nguyễn Ái Quốc khảo sát tìm tòi con đường cách mạng cứu nước, cứu dân, thì sự kiện chấn

---

1, 2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.1, tr.441, 473.

động thế giới là Cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917 thành công. Không thỏa mãn với con đường cách mạng tư sản, Người tìm hiểu về Cách mạng Tháng Mười Nga và V.I. Lênin. Năm 1920, sau khi đọc *Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa* của V.I. Lênin, Nguyễn Ái Quốc đã có một sự lựa chọn mang tính cách mạng và khoa học. Về con đường cách mạng, Người dứt khoát đi theo con đường cách mạng vô sản. Về lý luận, lấy chủ nghĩa Mác - Lênin làm nền tảng tư tưởng. Về mô hình nhà nước, Người lựa chọn kiểu nhà nước vô sản, nhà nước theo học thuyết Mác - Lênin.

Nghiên cứu lý luận Mác - Lênin về nhà nước, pháp luật và hiến pháp, Nguyễn Ái Quốc có thêm cơ sở lý luận quan trọng để định hình kiểu nhà nước và hiến pháp tương lai ở Việt Nam. Những quan điểm về con đường cách mạng Việt Nam theo học thuyết Mác - Lênin của Nguyễn Ái Quốc được thể hiện rõ nét qua tác phẩm *Đường kách mệnh*. So sánh các cuộc cách mạng trên thế giới, Người khẳng định cách mạng Việt Nam không thể đi theo con đường cách mạng tư sản mà phải là con đường cách mạng vô sản theo kiểu Cách mạng Tháng Mười Nga. Cách mạng Việt Nam đi theo con đường cách mạng vô sản nghĩa là hình thức chính thể được thiết lập sau khi giành chính quyền là hình thức chính thể thể hiện bản chất giai cấp vô sản. Nhà nước đó được tổ chức theo nguyên tắc nhà nước Xôviết là “giao chính quyền cho dân chúng số nhiều”.

Năm 1930, Nguyễn Ái Quốc chủ trì Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. Các Văn kiện tại Hội nghị là *Chánh cương văn tắt của Đảng*, *Sách lược văn tắt của Đảng* do Người khởi thảo đã đề ra đường lối cơ bản của cách mạng Việt Nam, những nguyên tắc về xây dựng Chính phủ công nông: “Làm tư sản dân quyền cách mạng và thô địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản”<sup>1</sup>; “Làm cho nước Nam hoàn toàn độc lập”<sup>2</sup>; “Dựng ra Chính phủ công nông binh”<sup>3</sup>. *Chánh cương văn tắt của Đảng*, *Sách lược văn tắt của Đảng* thể hiện những quan điểm cốt lõi về độc lập dân tộc và thiết chế dân chủ nhân dân, là văn kiện đánh dấu sự hình thành tư tưởng về thành lập nhà nước dân chủ nhân dân, về ghi nhận các quyền con người cơ bản cho nhân dân Việt Nam của Hồ Chí Minh. Có thể khẳng định, đây là giai đoạn hình thành quan điểm cơ bản của Hồ Chí Minh về các vấn đề cách mạng Việt Nam, trong đó có vấn đề lập hiến.

### **3. Giai đoạn 1930 - 1945: Tiếp tục phát triển lý luận kết hợp với những thử nghiệm đầu tiên xây dựng lập hiến ở Việt Nam**

Sau 30 năm bôn ba ở nước ngoài, trước những chuyển biến tích cực của tình hình cách mạng trong nước, tháng 01/1941, Nguyễn Ái Quốc về nước cùng Đảng Cộng sản

---

1, 2, 3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t. 3, tr.1.

Đông Dương trực tiếp lãnh đạo nhân dân đánh đuổi Pháp - Nhật giành chính quyền. Tháng 5/1941, Nguyễn Ái Quốc chủ trì Hội nghị Trung ương lần thứ tám với sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc cao hơn hết thảy. Về mặt nhà nước, Nghị quyết Trung ương 8 khẳng định “lúc đánh đuổi được Pháp - Nhật sẽ thành lập một nước Việt Nam dân chủ mới theo tinh thần tân dân chủ. Chính quyền cách mạng của nước dân chủ mới ấy không phải thuộc quyền riêng của một giai cấp nào mà là của chung của toàn dân tộc”<sup>1</sup>. Có thể thấy từ chủ trương thành lập chính phủ công - nông binh đến thành lập chính quyền của chung của toàn thể dân tộc, thể hiện sự phát triển quan trọng của tư tưởng lập hiến Hồ Chí Minh trong quan niệm về một kiểu nhà nước mang bản chất dân chủ nhân dân; nhà nước và pháp quyền dân chủ thích hợp với đất nước và con người Việt Nam. Bởi vì, như Người đã nói trong bức thư kêu gọi đồng bào, khi thành lập Mặt trận Việt Minh: “muốn đánh Pháp, Nhật, ta chỉ cần một điều: *Toàn dân đoàn kết*”<sup>2</sup>.

Sau này, trong *Chương trình Việt Minh*, hình thức nhà nước được đề cập rõ hơn: “Sau khi đánh đuổi được đế quốc Pháp, Nhật, sẽ thành lập một chính phủ nhân dân

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.7, tr.114.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.3, tr.230.

của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa lấy lá cờ đỏ ngôi sao vàng năm cánh làm lá cờ toàn quốc. Chính phủ ấy do quốc dân đại hội cử ra”<sup>1</sup>. *Chương trình Việt Minh* với nội dung toàn diện về chính sách chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội được nhiều nhà nghiên cứu đánh giá như “bản hiến pháp lâm thời” của Việt Nam.

Tháng 10/1944, Hồ Chí Minh gửi thư cho quốc dân đồng bào thông báo chủ trương triệu tập Đại hội đại biểu quốc dân để thành lập “một cái cơ cấu đại biểu cho sự chân thành đoàn kết và hành động nhất trí của toàn thể quốc dân ta. Mà cơ cấu ấy thì phải do một cuộc Toàn quốc đại biểu Đại hội gồm tất cả các đảng phái cách mệnh và các đoàn thể ái quốc trong nước bâu cử ra”<sup>2</sup>. Đại hội quyết định Tổng khởi nghĩa, cử ra Ủy ban Dân tộc giải phóng để lãnh đạo toàn dân. Quốc dân nổi dậy. Đại hội do Chủ tịch Hồ Chí Minh đề xướng, tổ chức lãnh đạo đã làm tròn vai trò của một “tiền Quốc hội”. Có thể khẳng định, đây là một hình thức tổ chức phản ánh tư tưởng lập hiến đặc sắc của Hồ Chí Minh được thực thi ngay trong tiến trình giải phóng dân tộc. Trong lời kêu gọi đồng bào, Chủ tịch Hồ Chí Minh coi Ủy ban Dân tộc giải phóng Việt Nam “tức như Chính phủ lâm thời”. Các chính sách

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.7, tr.150.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.3, tr.537.

và mệnh lệnh do Chính phủ lâm thời ban hành là căn cứ vào *Chương trình mười điểm* mà Đại hội Tân Trào đã thông qua. Nguyên Bộ trưởng Bộ Tư pháp Vũ Đình Hòe đã nhận xét sự kiện này như nền tảng của Hiến pháp năm 1946, là “Vương miện dát kim cương” trên đầu Hiến pháp Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Sau khi Cách mạng Tháng Tám thành công, ngày 2/9/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản *Tuyên ngôn độc lập* khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, tuyên bố trước thế giới về nền độc lập, chủ quyền của nhân dân Việt Nam. Sự kiện này thể hiện bước phát triển quan trọng trong tư tưởng lập hiến Hồ Chí Minh về một nhà nước hợp hiến và đặt nền móng pháp lý cho sự ra đời hiến pháp Việt Nam. Tuyên ngôn mở đầu từ các quyền tự nhiên của con người đã được thế giới thừa nhận thành những giá trị hiến định. Tuyên ngôn đề cao nguyên tắc quốc gia thống nhất, chủ quyền dân tộc và tự do dân chủ, khẳng định xây dựng chế độ Nhà nước Dân chủ Cộng hòa, bảo đảm quyền độc lập dân tộc, tự do dân chủ cho công dân Việt Nam. Như vậy, *Tuyên ngôn độc lập* của Việt Nam góp phần tạo lập và khẳng định một nền pháp lý và công lý mới của văn minh nhân loại, hướng tới công bằng, bình đẳng, xóa bỏ mọi áp bức, bất công trên bình diện quốc gia và quốc tế.

Như vậy, đến đây Hồ Chí Minh đã có quan niệm rõ ràng về ý nghĩa, vai trò, vị trí, cách làm ra hiến pháp, và

hiến pháp trong mối quan hệ với các phạm trù tự do, dân chủ, quyền tự quyết của các dân tộc. Trong quá trình lãnh đạo nhân dân chuẩn bị tiến hành cách mạng giải phóng dân tộc, Hồ Chí Minh đồng thời chuẩn bị những điều kiện cho sự ra đời của một bản Hiến pháp dân tộc.

#### **4. Giai đoạn 1946 - 1969: Tư tưởng lập hiến Hồ Chí Minh được hiện thực hóa và bổ sung phù hợp với thực tiễn cách mạng Việt Nam**

Trong giai đoạn này, tư tưởng lập hiến Hồ Chí Minh có điều kiện được hiện thực hóa, được bổ sung, phát triển qua thực tiễn chỉ đạo xây dựng các bản hiến pháp của dân tộc. Một ngày sau khi đọc *Tuyên ngôn độc lập*, trong phiên họp đầu tiên của Chính phủ, Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu ra một trong sáu nhiệm vụ cấp bách lúc này là “Chúng ta phải có một hiến pháp dân chủ”<sup>1</sup>. Đến ngày 8/9/1945, Người ký Sắc lệnh số 14 về việc Tổng tuyển cử để bầu Quốc dân đại hội. Tiếp đó, ngày 20/9/1945, Người tiếp tục ký Sắc lệnh số 34 thành lập Ủy ban Dự thảo Hiến pháp của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Đây là những văn bản có tính chất lập hiến đầu tiên, đến khi toàn dân bầu ra Quốc hội chính thức và Quốc hội bầu ra Chính phủ chính thức thì công tác lập hiến và lập pháp càng được đẩy mạnh.

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.4, tr.7.

Qua một chặng đường dài sau gần ba thập kỷ kể từ *Yêu sách của nhân dân An Nam* (năm 1919) gửi Hội nghị Vécxây đến năm 1946, tư tưởng lập hiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã được hiện thực hóa qua bản Hiến pháp năm 1946. Hiến pháp ra đời đặt nền tảng cho việc thiết lập một thể chế chính trị dân chủ, với đầy đủ các cơ quan lập pháp, tư pháp và hành pháp, đoạn tuyệt với chế độ chính trị thực dân và quân chủ phong kiến. Nội dung của Hiến pháp năm 1946 phản ánh đậm nét quan điểm của Hồ Chí Minh về chủ quyền nhân dân, thể chế nhà nước dân chủ nhân dân, các quyền con người và phương thức lập hiến. Hiến pháp năm 1946 thể chế hóa về mặt pháp lý quan điểm của Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam về thể chế chính trị hiện đại dựa trên hai nguyên lý Dân chủ và Cộng hòa, thành lập Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Đó là bản Hiến pháp mang đậm dấu ấn của chủ nghĩa hiến pháp. Quyền lực nhà nước dù tổ chức theo mô hình tập quyền chứ không phân quyền, nhưng vẫn có sự phân chia rành mạch, sự kiểm soát lẫn nhau, tư pháp độc lập trong việc thực hiện nhiệm vụ, chức năng của mình. Nhân dân là chủ thể của quyền lập hiến và quyền lực nhà nước. Quyền công dân được quy định như những quyền tự nhiên, buộc nhà nước phải đảm bảo thực hiện và trở thành giới hạn với quyền lực nhà nước.

Kháng chiến chống thực dân Pháp thắng lợi, miền Bắc hoàn toàn giải phóng, đất nước tạm chia thành hai miền.

Miền Bắc tiến lên xây dựng chế độ xã hội chủ nghĩa theo mô hình của Liên Xô. Tình hình mới cần thiết phải có một hiến pháp mới, phù hợp hơn với hoàn cảnh lịch sử bấy giờ. Ngày 23/01/1957, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề nghị Quốc hội sửa đổi Hiến pháp năm 1946 và được Quốc hội đồng ý. Dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp của Chủ tịch Hồ Chí Minh, bản Hiến pháp năm 1959 đã ra đời, là cơ sở hiến định để nhân dân ta xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, đấu tranh tiến tới hòa bình thống nhất đất nước. Hiến pháp năm 1959 có nhiều điểm mới, điểm bổ sung, mở rộng về cơ cấu tổ chức nhà nước, về quyền công dân, về phương thức lập hiến. Phản ánh thực tế công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, nội dung Hiến pháp năm 1959 khẳng định định hướng của đất nước đi theo con đường chủ nghĩa xã hội, nguyên tắc tập quyền xã hội chủ nghĩa được khẳng định rõ rệt hơn với những thay đổi trong cấu trúc quyền lực của bộ máy nhà nước. Quyền công dân được mở rộng hơn trên nhiều lĩnh vực. Bên cạnh đó, Hiến pháp bổ sung các điều khoản quy định về chế độ kinh tế xã hội theo mô hình Hiến pháp Liên Xô.

Tư tưởng lập hiến dân chủ pháp quyền Hồ Chí Minh hình thành từ những thập niên đầu thế kỷ XX và liên tục có sự phát triển qua các giai đoạn của cách mạng Việt Nam. Sự phát triển của tư tưởng lập hiến cũng đi từ sự quan sát đến ý tưởng, tư tưởng pháp lý và từ ý tưởng, tư

tưởng pháp lý đã đi vào hiện thực qua xây dựng Hiến pháp của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Trong quá trình lãnh đạo nhân dân xây dựng chế độ mới, căn cứ vào tình hình thực tiễn, trong việc chỉ đạo xây dựng Hiến pháp, Hồ Chí Minh đã có những điều chỉnh phù hợp vừa đảm bảo nguyên tắc của chủ nghĩa Mác - Lênin, vừa đáp ứng kịp thời yêu cầu của cách mạng qua từng giai đoạn. Có thể khẳng định, giá trị và sức sống tư tưởng Hồ Chí Minh chính là ở chỗ tư tưởng này hình thành từ quá trình trải nghiệm, quan sát, nghiên cứu thực tiễn, thông qua hoạt động của chính bản thân Người và được kiểm nghiệm tính đúng đắn trong lịch sử dân tộc Việt Nam.

Tư tưởng lập hiến Hồ Chí Minh là một bộ phận cấu thành tư tưởng Hồ Chí Minh, là kết quả tổng hợp của các nhân tố khách quan và chủ quan, gắn chặt với yêu cầu của tình hình thực tiễn trong nước và quốc tế. Để hình thành quan điểm về “hiến pháp dân chủ”, Hồ Chí Minh tìm tòi, nghiên cứu các quan điểm, trào lưu tư tưởng lập hiến trên thế giới cũng như quan sát, trải nghiệm thực tế đời sống qua nhiều nước trên thế giới. Điểm đặc sắc trong tư tưởng lập hiến Hồ Chí Minh là Người đã tiếp nhận, chắt lọc những giá trị cốt lõi, phổ biến của văn minh nhân loại cả phương Đông lẫn phương Tây, cả tư tưởng của tư sản và chủ nghĩa mácxít, từ đó kế thừa, vận dụng, để xây dựng nên mô hình hiến pháp riêng, phù hợp với điều kiện Việt Nam.

Quá trình hình thành và phát triển tư tưởng lập hiến Hồ Chí Minh chia thành nhiều giai đoạn với hai thời kỳ chính. Thời kỳ trước năm 1945 là thời kỳ tiếp xúc, học hỏi tư tưởng lập hiến tiến bộ trên thế giới, hình thành những quan điểm cơ bản về vấn đề lập hiến. Thời kỳ từ năm 1945 đến năm 1969, tư tưởng lập hiến Hồ Chí Minh được hiện thực hóa trong quá trình chỉ đạo xây dựng Hiến pháp, Người đã có những sự bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tiễn của đất nước. Trên cương vị là người chỉ đạo xây dựng hai bản Hiến pháp năm 1946, 1959, tư tưởng lập hiến Hồ Chí Minh thể hiện rõ nét qua nội dung hai bản Hiến pháp này, đặc biệt là bản Hiến pháp năm 1946.

## *Chương II*

# **NỘI DUNG TƯ TƯỞNG LẬP HIẾN HỒ CHÍ MINH**

## **I- VAI TRÒ CỦA LẬP HIẾN**

Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công, chính quyền cách mạng gặp nhiều khó khăn, thách thức. Nền kinh tế suy kiệt, ngân sách nhà nước trống rỗng, nhân dân đói ăn, đa số mù chữ và những hủ tục của chế độ cũ còn rất nặng nề. Nghiêm trọng hơn là âm mưu xâm lược lần thứ hai của đế quốc Pháp và sự xuất hiện của các nước đế quốc dưới danh nghĩa quân Đồng minh làm nhiệm vụ giải giáp quân đội Nhật. Bên cạnh đó, được sự ủng hộ của các nước đế quốc, các thế lực phản động trong nước tăng cường hoạt động chống phá chính quyền cách mạng. Chính quyền cách mạng non trẻ ở tình thế “ngàn cân treo sợi tóc” và đặt ra hàng loạt nhiệm vụ cần kíp phải làm ngay để bảo vệ và giữ vững thành quả cách mạng, củng cố nền độc lập mới giành được và kiến thiết đất nước. Bởi vậy, trong phiên họp đầu tiên của Chính phủ, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu ra sáu nhiệm vụ cấp bách của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Không phải ngẫu nhiên mà

trong các công việc cấp bách cần phải làm ngay của một chính quyền cách mạng non trẻ mới thành lập, lại đang phải chuẩn bị đối phó cuộc chiến tranh ác liệt, Hồ Chí Minh đã nêu nhiệm vụ xây dựng “bản hiến pháp dân chủ” ngay sau khi giải quyết được nạn đói, nạn dốt. Yêu cầu của Người về tổ chức càng sớm càng tốt cuộc Tổng tuyển cử để bầu Quốc hội, sau đó soạn thảo Hiến pháp, chứng tỏ Hồ Chí Minh nhận thức sâu sắc về vai trò của Hiến pháp - đạo luật gốc, văn bản pháp lý quan trọng nhất đối với cung cố nền độc lập và xây dựng thể chế chính trị quốc gia, với sự tồn tại và phát triển của đất nước cũng như với cuộc sống của mỗi người dân.

### **1. Khẳng định chủ quyền của quốc gia**

Từ thân phận của người dân ở một nước thuộc địa, Hồ Chí Minh quan niệm khi chưa có chủ quyền quốc gia thì trước hết hiến pháp phải gắn với cuộc đấu tranh đòi độc lập, tự do của dân tộc. Trong những năm tháng bôn ba hải ngoại tìm đường cứu nước, Hồ Chí Minh nhận thức một cách sâu sắc hơn nỗi nhục của cảnh nước mất, nhà tan và giá trị cao quý của một nhà nước độc lập, có chủ quyền. Vì thế, khi yêu cầu “ban hành hiến pháp” nhằm ghi nhận những quyền cơ bản của người dân Việt Nam không được thực dân Pháp chấp nhận, Người càng thấu hiểu việc ban hành hiến pháp chỉ có thể thực hiện trong một đất nước độc lập, tự chủ. Hiến pháp không chỉ gắn với vấn đề về nhân quyền, mà trước hết phải gắn với chủ quyền đất nước. Khi đã giành độc lập, hiến pháp là văn kiện pháp lý

được nhân dân thông qua, tạo sự chính danh cho nhà nước mới thành lập.

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, các nước đế quốc vẫn tìm mọi cách phủ nhận chính quyền thành lập trong cách mạng giải phóng dân tộc. Ngày 27/10/1946, Pháp ban hành Hiến pháp Đệ tứ cộng hòa, trong đó từ Điều 60 đến Điều 82 của Chương VIII vẫn duy trì thuộc địa trước đây trở thành các tỉnh và vùng lãnh thổ trong Liên hiệp Pháp. Trong khối Liên hiệp, dù đã ghi nhận sự tự do của vùng lãnh thổ địa phương nhưng “khẳng định và bảo đảm sự thống nhất không thể phá vỡ của thế giới chính trị Pháp”<sup>1</sup> và người Pháp vẫn nắm giữ vị trí điều hành tại một số cơ quan bản địa. Để đối phó với tình hình hết sức khó khăn, phức tạp của tình hình thế giới cũng như trong nước lúc này, Hồ Chí Minh thực thi hàng loạt các biện pháp cấp bách nhằm củng cố sự vững chắc và tính hợp pháp cho chính quyền cách mạng: tổng tuyển cử bầu Quốc hội và xây dựng bản Hiến pháp. Thực hiện quyết tâm đó, sau một thời gian chuẩn bị khẩn trương, cuộc Tổng tuyển cử đầu tiên (ngày 6/1/1946) đã bầu ra Quốc hội khóa I của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Ngày 9/11/1946, Quốc hội thông qua bản Hiến pháp đầu tiên - Hiến pháp năm 1946. Việc ban hành Hiến pháp của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là sự khẳng định mạnh mẽ về mặt pháp lý chủ quyền quốc gia, về một hệ thống chính quyền thống nhất và hợp hiến.

---

1. Xavier Yacono Les étapes de la décolonisation française, presses universitaires de France, 1991, p.55-56.

Hiến pháp năm 1946 phản ánh rõ rệt thắng lợi của cuộc đấu tranh dân tộc và dân chủ lâu dài, gian khổ, hy sinh của nhân dân Việt Nam, trực tiếp là thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám năm 1945. Điều này được thể hiện rất rõ ngay từ Lời nói đầu của Hiến pháp năm 1946, khẳng định nền độc lập dân tộc và xác định rõ nhiệm vụ là bảo toàn lãnh thổ, giành độc lập dân tộc hoàn toàn và kiến thiết quốc gia trên nền tảng dân chủ. Trong bài nói chuyện tại Kỳ họp thứ 12 Quốc hội khóa I, tháng 4/1960, một lần nữa Hồ Chí Minh khẳng định: “Trong năm đầu (1946), Quốc hội đã thông qua Hiến pháp. Đó là bản Hiến pháp đầu tiên trong lịch sử nước ta, nó xác nhận những thắng lợi to lớn của nhân dân ta đã làm Cách mạng Tháng Tám thành công, đã thoát khỏi gót sắt của thực dân, đã lật đổ ngai vàng của vua chúa”<sup>1</sup>. Đến Hiến pháp năm 1959, tư tưởng về dân tộc độc lập, thống nhất tiếp tục thể hiện rõ ngay từ Lời nói đầu và chương đầu tiên quy định về chính thể.

## **2. Xác lập cơ sở pháp lý của chế độ Dân chủ Cộng hòa và định hướng con đường phát triển đi lên của dân tộc**

Thẩm nhuần tinh thần của V.I. Lê nin: chính quyền là vấn đề cơ bản của mọi cuộc cách mạng, Hồ Chí Minh nhận thức sâu sắc rằng, sau khi cách mạng thành công, tổ chức

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.12, tr.548.

quyền lực nhà nước là nhiệm vụ trọng tâm nhất. Chính thể nhà nước mới, chính thể Cộng hòa Dân chủ nhân dân, phải được định chế hóa trong một văn bản pháp lý tối cao là hiến pháp.

Trong quản lý đất nước, Hồ Chí Minh không tuyệt đối hóa phương thức bằng pháp luật hay bằng đạo đức, nhưng để thực hiện chức năng này, Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa phải là một nhà nước hợp hiến, hợp pháp. Khi chưa tìm được con đường đúng đắn cho cách mạng giải phóng dân tộc, Người đã sớm nhận ra và phê phán tính chất bất hợp hiến, hợp pháp của nhà nước thực dân. Đó là lối cai trị tùy tiện, chuyên chế, dựa trên ý chí và mong muốn của nhà cầm quyền. Đó là sự phân biệt đối xử nặng nề giữa người dân bản xứ với kẻ đi đô hộ, mà trong đó người dân bị tước đoạt hết quyền cơ bản của con người cũng như không có một cơ sở pháp lý nào để có thể tự bảo vệ mình. Khi chính quyền mới chưa được tổ chức thông qua tổng tuyển cử với chế độ phổ thông đầu phiếu và chưa thông qua được hiến pháp, Người triệu tập Đại hội Quốc dân Tân Trào để cử ra Ủy ban Dân tộc giải phóng Việt Nam. Lần đầu tiên tổ chức có tính chất “tiền Chính phủ” được đại biểu của nhân dân bầu ra bảo đảm tính hợp pháp để lãnh đạo nhân dân đấu tranh giành độc lập. Sau Cách mạng Tháng Tám thành công, Người nêu vấn đề phải có bản *Tuyên ngôn độc lập* để tuyên bố trước quốc dân đồng bào và thế giới về sự “khai sinh” của một nước Việt Nam mới. Bản *Tuyên ngôn* là một văn kiện chính trị mang tính

pháp lý đặc biệt, khẳng định sự ra đời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là hợp pháp, hợp lẽ phải. Một nhà nước được lập nên từ thành quả đấu tranh của nhân dân, được sự ủng hộ của nhân dân thì mới có đủ tư cách để đại diện nhân dân, trở thành một nhà nước hợp pháp và hợp hiến.

Trong hai bản Hiến pháp năm 1946, 1959, tư tưởng Hồ Chí Minh về nhân dân là chủ thể của quyền lực nhà nước được thể hiện rất đậm nét. Hiến pháp như Hồ Chí Minh nói “chính là luật pháp cơ bản rồi”<sup>1</sup>, đã xác định chế độ chính trị mới của nước Việt Nam thông qua các hiến định về chính thể, tổ chức các cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp cũng như thẩm quyền của từng cơ quan; các quyền và nghĩa vụ công dân trên các lĩnh vực. Hiến pháp năm 1946 đã xác định “Nước Việt Nam là một nước Dân chủ Cộng hòa. Tất cả quyền bính trong nước là của toàn thể nhân dân Việt Nam, không phân biệt nòi giống, gái trai, giàu nghèo, giai cấp, tôn giáo” (Điều thứ 1). Đến Hiến pháp 1959 đã tiếp tục khẳng định và làm rõ quan điểm: “Tất cả quyền lực trong nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đều thuộc về nhân dân”<sup>2</sup>. Trong nội dung của hai bản hiến pháp đều có những quy định để nhân dân

---

1. Trung tâm Lưu trữ quốc gia III, Phòng Văn phòng Quốc hội, Hồ sơ lưu trữ số 378, tr.28.

2. *Tuyên ngôn độc lập năm 1945 và các Hiến pháp Việt Nam (1946, 1959, 1980, 1992)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr.31.

sử dụng quyền lực nhà nước một cách trực tiếp, gián tiếp thông qua các cơ quan nhà nước và các phương thức do hiến pháp quy định.

Với những nội dung trên, các bản Hiến pháp đã “hợp hiến hóa” nhà nước dân chủ nhân dân, đã xác lập tính chính đáng và hợp pháp của Nhà nước ta, đặt nền tảng cho sự ra đời của chế độ mới - chế độ dân chủ nhân dân ở Việt Nam - chế độ mà trong đó nhân dân là chủ đất nước, là chủ thể của quyền lực nhà nước.

Không chỉ đặt nền tảng pháp lý cho sự ra đời của chế độ mới, theo quan điểm Hồ Chí Minh hiến pháp còn đóng vai trò là văn bản tuyên bố các giá trị của một dân tộc mà giá trị cốt lõi nhất là lòng yêu nước, tinh thần đoàn kết để giành, giữ độc lập và xây dựng đất nước. Bên cạnh đó, hiến pháp phải “ghi lấy thành tích vẻ vang của cách mạng”<sup>1</sup> mà thành tích vẻ vang nhất chính là nền độc lập dân tộc, nền cộng hòa dân chủ và sự phát triển đất nước theo xu thế “độc lập và thống nhất tiến bước trên đường vinh quang, hạnh phúc, cùng nhịp với trào lưu tiến bộ của nhân loại”<sup>2</sup>.

Khi tình hình đất nước đã có những thay đổi căn bản và toàn diện, Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu ra yêu cầu sửa đổi Hiến pháp theo đường lối chiến lược mới, mục tiêu chiến lược mới của cách mạng Việt Nam. Trong phiên họp đầu tiên của Ban Sửa đổi Hiến pháp, Hồ Chí Minh nêu ra

---

1, 2. *Tuyên ngôn độc lập năm 1945 và các Hiến pháp Việt Nam (1946, 1959, 1980, 1992), Sđd, tr.29.*

những định hướng lớn: “Bản Hiến pháp chúng ta sẽ thảo ra phải là một bản Hiến pháp phát huy cái tinh thần tiến bộ của Hiến pháp năm 1946, đồng thời phải phản ánh đầy đủ tình hình thực tế của chế độ ta do cuộc cách mạng phản đế, phản phong thắng lợi đã mang lại; phản ánh đúng đắn con đường đang tiến lên của dân tộc ta. Nó sẽ là bản Hiến pháp của một nước dân chủ nhân dân tiến dần lên chủ nghĩa xã hội”<sup>1</sup>. Hiến pháp đó “chẳng những phải tiêu biểu được các nguyện vọng của nhân dân miền Bắc, mà còn phải là một mục tiêu phấn đấu cho đồng bào miền Nam”<sup>2</sup>. Bản Hiến pháp này còn là một phương tiện quan trọng để tuyên bố và thực hiện đường lối chiến lược: xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Do đó, ngoài quy định về chính quyền theo lối tập quyền xã hội chủ nghĩa, Hiến pháp 1959 còn chính thức hóa định hướng với các chủ trương xây dựng chủ nghĩa xã hội trong các quy định mới về chế độ kinh tế, xã hội.

### **3. Đặt nền móng xây dựng pháp quyền và nhà nước pháp quyền**

Tư tưởng pháp quyền và xây dựng nhà nước theo nguyên tắc pháp quyền đã sớm hình thành trong tư tưởng Hồ Chí Minh. Năm 1919, trong tám yêu sách của nhân dân An Nam gửi tới Hội nghị Vécxây thì đã có bốn

---

1, 2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.10, tr.510.

điểm liên quan đến pháp quyền, còn lại liên quan đến công lý và quyền con người. Khi đề ra yêu sách “Thay chế độ ra các sắc lệnh bằng chế độ ra các đạo luật”<sup>1</sup> và sau đó là yêu cầu thành lập “Đoàn đại biểu thường trực của người bản xứ, do người bản xứ bầu ra, tại Nghị viện Pháp để giúp cho Nghị viện biết được những nguyện vọng của người bản xứ”<sup>2</sup>, Người đã nhận thấy sự cần thiết phải có pháp luật, nhưng không phải là thứ pháp luật độc đoán, hà khắc mà là pháp luật của một chế độ dân chủ, thể hiện được ý chí của đa số bằng một cơ quan đại diện do cử tri bầu ra và ban hành bằng hình thức đạo luật. Đây chính là một cải cách lớn về mặt chính trị theo hướng dân chủ, từng bước nâng địa vị người dân thuộc địa lên ngang vị trí của công dân Pháp ở chính quốc. Có thể khẳng định, Bản yêu sách đã thể hiện một định hướng chính trị sâu sắc, mạnh mẽ theo tinh thần dân chủ, pháp quyền.

Trong Việt Nam yêu cầu ca, vấn đề này được đề cập ở phương diện mới và được nâng tầm thành yêu cầu “Bảy xin hiến pháp ban hành,/Trăm đều phải có thần linh pháp quyền”<sup>3</sup>. Hiến pháp là hình thức văn bản pháp luật không chỉ cao hơn luật về mặt hiệu lực pháp lý mà cả mặt dân chủ và pháp quyền. Hơn nữa, ở đây, Người nhắc đến “pháp quyền” chứ không phải là “nhà nước pháp quyền”. Pháp quyền là một phương thức tổ chức xã hội mà trong đó

---

1, 2, 3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.1, tr.441, 441, 473.

pháp luật giữ vai trò thống trị và điều chỉnh tất cả các chủ thể trong xã hội. Pháp quyền được Hồ Chí Minh nâng lên mức “thần linh”, nhằm nhấn mạnh vị trí tối cao và quyền uy của pháp luật - một thứ pháp luật hợp lẽ phải, hợp tự nhiên; trong đó, Người xem hiến pháp là linh hồn của pháp quyền, là công cụ quan trọng nhất để xác lập và phân định các quyền. Hiến pháp tạo cơ sở pháp lý cho phương thức quản lý đất nước bằng pháp luật. Như vậy, Hồ Chí Minh đã chỉ ra cốt lõi, tinh túy của một nền pháp quyền chính là ở chỗ đưa tinh thần thương tôn pháp luật, mà trước hết là thương tôn hiến pháp vào trong công tác quản lý xã hội.

Để xây dựng xã hội pháp quyền, Hồ Chí Minh đặc biệt chú ý việc xây dựng một nhà nước pháp quyền làm nền tảng. Một nhà nước mạnh là nhà nước có hiệu lực và hoạt động trong khuôn khổ của pháp luật. Không quản lý nhà nước bằng pháp luật sẽ dẫn đến cán bộ lạm dụng quyền lực, vi phạm quyền dân chủ của dân, cũng như công dân dễ có hành vi xâm phạm quyền của người khác, của cộng đồng. Vì vậy, khi chưa xây dựng hiến pháp và hình thành hệ thống pháp luật mới, Người đề nghị vận dụng những điều luật cũ còn tương đối phù hợp, không làm phương hại đến nền độc lập Việt Nam, không trái với chính thể Dân chủ Cộng hòa, nhất là những luật về thương mại và hình sự. Ngày 10/10/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 47/SL, về việc tạm thời áp dụng các luật lệ hiện hành ở Bắc, Trung và Nam Bộ nếu không

trái với những điều thay đổi được ấn định cho đến khi ban hành những bộ luật pháp duy nhất ở Việt Nam.

Khi xây dựng hiến pháp và các đạo luật, Hồ Chí Minh đều lấy điểm xuất phát từ ý nguyện và lợi ích của nhân dân. Có thể dễ nhận thấy trong các bản Hiến pháp dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Chủ tịch Hồ Chí Minh đều thiết kế theo tư tưởng pháp quyền. Hiến pháp do một Quốc hội (hoặc Nghị viện nhân dân) - một cơ quan dân cử xây dựng và ban hành, bởi vậy hiến pháp đã được đặt cao hơn nhà nước. Quyền con người, quyền công dân được ghi nhận và trở thành độc lập đối với bất kỳ quyền uy nào, kể cả các cơ quan, viên chức nhà nước cao nhất. Quyền năng giữa các cơ quan nhà nước được phân chia khá rõ, đều hoạt động theo quy định của pháp luật, có sự kiểm tra và giám sát lẫn nhau. Ví dụ quyền kiểm soát và phê bình Chính phủ của Ban Thường vụ Nghị viện (Điều thứ 36, Hiến pháp năm 1946); Thủ tướng có quyền nêu vấn đề tín nhiệm để Nghị viện biểu quyết (Điều thứ 54, Hiến pháp năm 1946)... Vai trò độc lập xét xử của Tòa án được bảo đảm bởi các tòa được thiết kế không theo cấp hành chính (Điều thứ 63, Hiến pháp năm 1946) và khi xét xử, thẩm phán chỉ tuân theo pháp luật, các cơ quan khác không được can thiệp (Điều thứ 69 Hiến pháp năm 1946), (Điều 100, Hiến pháp năm 1959). Như vậy, thông qua hoạt động lập hiến của cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, các thiết chế hiến định đã là cơ sở pháp luật cao nhất cho toàn bộ hoạt động của Nhà nước và xã hội theo tinh thần dân chủ pháp quyền.

#### **4. Xác lập cơ sở pháp lý để ghi nhận và đảm bảo quyền con người, quyền công dân**

Đấu tranh giành và bảo vệ quyền con người là một nội dung cơ bản trong tư tưởng Hồ Chí Minh. Quan điểm về một thể chế tôn trọng những quyền tự do, dân chủ cho người dân được hình thành từ sớm và xuyên suốt trong suốt cuộc đời của Người. Trong *Yêu sách của nhân dân An Nam*, Hồ Chí Minh và các nhà yêu nước đã đưa ra những yêu cầu cụ thể cho quyền lợi của nhân dân Việt Nam bao gồm: quyền bình đẳng về mặt pháp luật như người Âu, quyền tự do di lại, ngôn luận, hội họp, lập hội, tự do xuất dương, tự do học tập và được bầu đại biểu thường trực của mình tại Nghị viện Pháp. Đây chính là những quyền dân sự, chính trị cốt lõi nhất được nêu trong luật nhân quyền quốc tế về sau. Trong *Chánh cương văn tắt của Đảng* thể hiện sâu sắc tư tưởng nhân quyền qua chủ trương xây dựng nước Việt Nam mới về phuong diện xã hội: “a) Dân chúng được tự do tổ chức. b) Nam nữ bình quyền, v.v... c) Phổ thông giáo dục theo công nông hóa”<sup>1</sup>. Trước Tống khởi nghĩa, Đại hội đại biểu quốc dân ở Tân Trào (ngày 16/8/1945) dưới sự chỉ đạo của Hồ Chí Minh đã thông qua Nghị quyết về Tống khởi nghĩa và cử ra Ủy ban Dân tộc giải phóng Việt Nam, trong đó có quy định về vấn đề nhân quyền như: “ban bố những quyền của dân, do dân: a. Nhân quyền; b. Tài quyền (quyền sở hữu tài sản); c. Dân

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.3, tr.1.

quyền: quyền phổ thông đầu phiếu, quyền tự do dân chủ, quyền tự do tín ngưỡng, ngôn luận hội họp, đi lại, dân tộc bình quyền, nam nữ bình quyền”<sup>1</sup>.

Để thiết lập và bảo vệ quyền con người cơ bản, Hồ Chí Minh đã nhận thấy vai trò của hiến pháp như là một trong những yếu tố quyết định. Người yêu cầu mọi quyền của người dân phải được hiến định thông qua hiến pháp. Là một người dân thuộc địa, Hồ Chí Minh thấu hiểu sâu sắc nỗi khổ của con người bị tước đoạt quyền làm người. Bởi vậy, trong tư tưởng của Hồ Chí Minh, hiến pháp phải gắn liền với “dân quyền” hay nói một cách khác, hiến pháp là văn bản pháp lý ghi nhận các quyền cơ bản của con người. Người nêu rõ: “Trước chúng ta đã bị chế độ quân chủ chuyên chế cai trị, rồi đến chế độ thực dân không kém phần chuyên chế, nên nước ta không có hiến pháp. Nhân dân ta không được hưởng quyền tự do dân chủ. Chúng ta phải có một hiến pháp dân chủ”<sup>2</sup>. Qua đây, có thể thấy rõ trong tư duy Hồ Chí Minh, hiến pháp là một thực thể gắn bó chặt chẽ với chế định dân chủ, một xã hội không có hiến pháp thì người dân trong xã hội không được hưởng quyền tự do dân chủ. Bởi vậy, dù đất nước đang ở tình thế ngàn cân treo sợi tóc, Người khẩn trương chỉ đạo xây dựng hiến pháp dân chủ để khẳng định và bảo vệ quyền tự do dân chủ của nhân dân ta vừa

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, tr.559.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.4, tr.7.

mới giànhs được, xóa bỏ hoàn toàn chế độ chuyên chế trong nhiều thế kỷ ở Việt Nam.

Hai bản hiến pháp đầu tiên của dân tộc do Chủ tịch Hồ Chí Minh làm Trưởng ban dự thảo - Hiến pháp năm 1946 và Hiến pháp năm 1959 đã ghi nhận các quyền con người, quyền công dân cơ bản sau: quyền bình đẳng, tự do, dân chủ, các quyền về chính trị, về kinh tế, về văn hóa, về xã hội. Với những quy định cụ thể trong hiến pháp, quyền con người được thể chế hóa thành các quyền và nghĩa vụ cụ thể, không phân biệt “nòi giống, gái trai, giàu nghèo, giai cấp, tôn giáo”. Các quyền con người khi đã ghi nhận trong hiến pháp trở thành nguyên tắc hiến định, đòi hỏi nhà nước phải có trách nhiệm thực hiện trong thực tế. Việc quy định các quyền con người, quyền công dân cũng là cách thức nhằm giới hạn, kiểm soát quyền lực nhà nước, đòi hỏi nhà nước phải đáp ứng và không được vi phạm.

Theo quan niệm Hồ Chí Minh, dân chủ là gốc, hiến pháp là điều kiện để bảo đảm quyền tự do dân chủ hay nói cách khác “thần linh pháp quyền” vừa là nền tảng vừa là mục tiêu cần đạt được. Với tư tưởng này, Hồ Chí Minh đã đi tới cùng vấn đề của cách mạng - đó là vì hạnh phúc cho con người. Người từng nói “nếu nước độc lập mà dân không hưởng hạnh phúc tự do, thì độc lập cũng chẳng có nghĩa lý gì”<sup>1</sup>. Mục tiêu trực tiếp cũng đồng thời là mục tiêu cao nhất của nền dân chủ, của công tác lập hiến là làm cho

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.4, tr.64.

con người được tự do, hạnh phúc. Sứ mệnh của Hiến pháp năm 1946 trong việc bảo đảm và bảo vệ dân chủ, quyền và tự do con người đã được Hồ Chí Minh nhiều lần nhắc lại sau này: “Chế độ do Hiến pháp năm 1946 xác nhận đã đảm bảo độc lập dân tộc và một nền dân chủ rộng rãi của nhân dân. Ngay từ khi mới thành lập, dưới sự lãnh đạo của Đảng, chính quyền nhân dân đã ban bố luật lao động, thi hành giảm tô, tịch thu ruộng đất của thực dân Pháp và bọn Việt gian đem chia cho dân cày. Quyền bầu cử và ứng cử, quyền tham gia công việc Nhà nước và của nhân dân được đảm bảo; quyền tự do dân chủ được thực hiện. Đó là một chế độ dân chủ mới”<sup>1</sup>.

Như vậy, trong tư tưởng lập hiến Hồ Chí Minh, hiến pháp là văn bản pháp lý khẳng định nền độc lập dân tộc, thực thi quyền lực chính trị của nhân dân, nền pháp quyền và là sự bảo đảm cho các quyền của con người. Nói cách khác, hiến pháp là sự tổng hòa các yếu tố về dân tộc, dân chủ, pháp quyền và nhân quyền. Chủ tịch Hồ Chí Minh nói về ý nghĩa của Hiến pháp năm 1946: “Hiến pháp đó tuyên bố với thế giới: phụ nữ Việt Nam đã được đứng ngang hàng với đàn ông để được hưởng chung mọi quyền tự do của một công dân. Hiến pháp đó đã nêu một tinh thần đoàn kết chặt chẽ giữa các dân tộc Việt Nam và một tinh thần liêm khiết, công bình của các giai cấp”<sup>2</sup>;

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.12, tr.366.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.4, tr.491.

Hiến pháp năm 1959 “Bản Hiến pháp mới của chúng ta sẽ khuyến khích hơn nữa đồng bào miền Bắc thi đua xây dựng chủ nghĩa xã hội, khuyến khích đồng bào miền Nam đấu tranh bền bỉ hơn nữa để đòi tự do dân chủ và thống nhất nước nhà”<sup>1</sup>. Có thể khẳng định, đó là quan niệm của chủ nghĩa lập hiến mang tính phổ biến, tiến bộ trên thế giới mà Hồ Chí Minh đã tiếp thu và kiểm nghiệm trong thực tiễn Việt Nam.

## II- QUYỀN LẬP HIẾN

### 1. Nhân dân - chủ thể của quyền lập hiến

Quyền lập hiến là quyền làm hiến pháp, trong đó bao gồm quyền sáng kiến lập hiến, quyền soạn thảo dự thảo hiến pháp, quyền tham gia góp ý trong quá trình dự thảo hiến pháp, quyền thông qua hiến pháp, sửa đổi hiến pháp.

Tại sao hiến pháp lại có hiệu lực pháp lý tối cao? Câu trả lời nằm ở vấn đề chủ thể của quyền lập hiến, bởi “quyền lập hiến là quyền gốc, thể hiện một cách toàn diện nhất chủ quyền quốc gia, vì quyền lập hiến chung quy là quốc gia tự án định cho mình quy tắc tổ chức và điều hành”<sup>2</sup>. Trong một chế độ dân chủ, nhân dân là chủ của nhà nước, nên nhân dân chính là chủ thể của quyền lập

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.12, tr.392.

2. Nguyễn Văn Bông: *Luật Hiến pháp và chính trị học*, Sđd, tr.51.

hiến. Nói cách khác, quyền lập hiến là quyền thể hiện một cách trọn vẹn nhất quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân. Theo tư duy này, nhân dân là chủ thể của quyền lập hiến, có nghĩa là người quy định những giới hạn quyền lực nhà nước của quốc gia. Khi nhân dân là chủ thể của quyền lập hiến, hiến pháp trở nên tối thượng so với chính quyền và có ý nghĩa giới hạn chính quyền.

Kế thừa quan điểm tiến bộ về quyền lập hiến, Hồ Chí Minh khẳng định toàn thể nhân dân là chủ thể tối cao của đất nước, của quyền lực nhà nước, của quyền lập hiến. Trong *Tuyên ngôn độc lập*, Người viết: “Dân ta đã đánh đổ các xiêng xích thực dân gần 100 năm nay để gây nên nước Việt Nam độc lập. Dân ta lại đánh đổ chế độ quân chủ mấy mươi thế kỷ mà lập nên chế độ Dân chủ Cộng hòa”<sup>1</sup>. Ở đây, chủ thể nước Việt Nam mới, của chế độ Dân chủ Cộng hòa chính là nhân dân. Khi lãnh đạo công cuộc xây dựng chế độ mới sau khi giành chính quyền, nhiều lần Người nhắc lại quan điểm: “*Nước ta là nước dân chủ, nghĩa là nước nhà do nhân dân làm chủ*”<sup>2</sup>. Nhân dân là chủ của đất nước, của quyền lực nhà nước, vì vậy, một cách tất yếu, quyền lập hiến - quyền lập ra hiến pháp đểấn định thể chế nhà nước phải thuộc về nhân dân. Trong Lời nói đầu Hiến pháp năm 1946 đã thể hiện rất rõ quan điểm này của Hồ Chí Minh khi quy định chủ thể của

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.4, tr.3.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.9, tr.258.

quyền lập hiến là “quốc dân” (nhân dân): “Được quốc dân giao cho trách nhiệm thảo bản Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Quốc hội nhận thấy rằng Hiến pháp Việt Nam phải ghi lấy những thành tích vẻ vang của cách mạng”<sup>1</sup>.

Tuy nhiên, do tính phức tạp của quy trình lập hiến cũng như điều kiện thực tế của đất nước, nhân dân không thể trực tiếp thực hiện toàn bộ các giai đoạn của quy trình lập hiến. Vì vậy, một câu hỏi được đặt ra là: cần xác lập phương thức lập hiến dân chủ bảo đảm để nhân dân trong điều kiện không trực tiếp tham gia vào toàn bộ quá trình lập hiến vẫn có khả năng tác động đến quá trình lập hiến, bảo đảm cho nội dung, tinh thần của hiến pháp phù hợp với ý nguyện của nhân dân.

## **2. Phương thức thực hiện quyền lập hiến của nhân dân**

Để nhân dân thực hiện đầy đủ quyền lập hiến, Hồ Chí Minh đề xuất và tổ chức thực hiện theo hai phương thức: gián tiếp thông qua bầu Quốc hội, ủy quyền cho Quốc hội soạn thảo Dự thảo Hiến pháp và trực tiếp thông qua đóng góp ý kiến và phúc quyết Hiến pháp.

Theo Hồ Chí Minh, quyền lập hiến của nhân dân trước tiên phải là quyền được bầu chọn cơ quan soạn thảo và

---

1. *Tuyên ngôn độc lập năm 1945 và các Hiến pháp Việt Nam (1946, 1959, 1980, 1992)*, Sđd, tr.11.

thông qua hiến pháp. Cơ quan đó có thể là Quốc hội lập hiến hoặc Quốc hội thông thường tùy theo từng hoàn cảnh lịch sử cụ thể, nhưng nhất thiết phải là đại diện cho toàn dân. Ngay thời kỳ khi đang hoạt động trên nước Pháp, Hồ Chí Minh hình thành quan điểm quyền lực thuộc về nhân dân và thiết lập một cơ quan quyền lực do dân cử. Người phê phán các Viện dân biểu do Pháp lập ra chỉ là tổ chức mang tính mị dân, không có thực quyền “không phải do cuộc đầu phiếu phổ thông mà chỉ do các kỳ mục, địa chủ và thương nhân bầu ra”<sup>1</sup>, “Tất cả những “vị dân biểu” này chỉ có tiếng nói tư vấn thôi. Các vị dân biểu Trung Kỳ thì mỗi năm hội họp một lần và lúc nào họp là do khâm sứ quyết định. Thậm chí họ không có lấy một phòng họp, hay một phòng để làm việc”<sup>2</sup>, trong số hàng trăm yêu sách của họ, không có yêu sách nào được thực hiện, họ không có quyền tham gia giải quyết mọi vấn đề có liên quan đến đất nước. Từ đó, Người đã nghị thành lập “Đoàn đại biểu thường trực của người bản xứ, do người bản xứ bầu ra, tại Nghị viện Pháp để giúp cho Nghị viện biết được những nguyện vọng của người bản xứ”<sup>3</sup>. Sau này, trên tờ báo *L'Humanité*, Người đã có dịp giải thích rõ hơn quan điểm được nêu trong *Bản yêu sách* như sau: “Báo *L'Humanité* ngày 18/6 mới đây đã đăng văn bản thỉnh cầu của những người An Nam (...) và sau cùng, đòi có một đoàn đại biểu

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.2, tr.271.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.2, tr.272.

3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.1, tr.470.

thường trực của dân bản xứ, được bầu vào Nghị viện Pháp. Chúng tôi chỉ có thể coi các yêu sách rất đúng đắn đó cũng là của chính mình, trong thời đại mà ý muốn của nhân dân là nắm quyền tự quyết”<sup>1</sup>. Năm ngày sau khi tuyên bố độc lập, ngày 8/9/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký và công bố ban hành Sắc lệnh số 14 với hai nội dung quan trọng là tổ chức Tổng tuyển cử để bầu Quốc dân đại hội và thành lập Ủy ban khởi thảo Hiến pháp. Trong phần mở đầu Sắc lệnh viết: Xét rằng nhân dân Việt Nam do Quốc dân đại hội thay mặt, là quyền lực tối cao để ấn định cho nước Việt Nam một hiến pháp dân chủ cộng hòa. Tiếp đó, trong khoản 4 Sắc lệnh nêu rõ: Quốc dân đại hội sẽ có toàn quyền ấn định hiến pháp cho nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Như vậy, ở đây chủ thể trình hiến pháp để nhân dân tham gia ý kiến là Quốc dân đại hội - một cơ quan do nhân dân bầu ra.

Cuộc tổng tuyển cử ở nước ta được tổ chức một cách thực sự dân chủ. Điều 2 Sắc lệnh số 14 quy định: “Tất cả công dân Việt Nam, cả trai và gái, từ 18 tuổi trở lên, đều có quyền tuyển cử và ứng cử, trừ những người đã bị tước mất công quyền và những người trí óc không bình thường”<sup>2</sup>. Với những người ốm đau mà muốn bầu sẽ có hòm phiếu

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.1, tr.10.

2. Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước - Trung tâm Lưu trữ quốc gia III: Bảo vật quốc gia: *Tập Sắc lệnh của Chủ tịch Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa 1945 - 1946*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2017, tr.25.

tận nhà, tận giường. “Về điểm này khi có người thắc mắc thì Bác Hồ thông hành đến đá thông. Người nói, đại ý “dân ta, ai cũng yêu nước, ai cũng thích tự do, bình đẳng, thế thì ai cũng biết chọn mặt gửi vàng. Người nào không biết viết thì ban phụ trách bầu cử sẽ có cách giúp, khó gì đâu... Điều lệ của ta đặt chế độ người viết giúp với những biện pháp pháp lý để đảm bảo sự tín nhiệm của cử tri với người viết giúp”<sup>1</sup>. Ở thời điểm năm 1945, Việt Nam là một trong số ít nước thực hiện tổng tuyển cử dân chủ như vậy. Kể cả ở các nước Âu - Mỹ thời kỳ này, quyền chính trị cơ bản này của phụ nữ hoàn toàn bị phủ nhận hoặc cắt xén. Với quyền ứng cử, tiêu chuẩn là người trưởng thành từ 21 tuổi và biết chữ, ai xét thấy mình đủ khả năng thì nộp đơn mà không bị hạn chế bởi các điều kiện về mức tài sản, điều kiện cư trú, trình độ học thức... mà nhiều nước đã đặt ra.

Sau Tổng tuyển cử ngày 6/1/1946, Hồ Chí Minh đề nghị với Quốc hội mở rộng số đại biểu ra thêm 70 người dành cho tổ chức Việt Nam Quốc dân đảng và Việt Nam Cách mệnh đồng minh hội thể hiện rõ đoàn kết toàn dân, tập hợp mọi lực lượng có thể tranh thủ được vì lợi ích lâu dài của cách mạng dân tộc. Biên bản kỳ họp lần 2, Quốc hội khóa I ghi rõ các thành phần tham gia “Tả: 14 mác xít, 24 xã hội, 45 dân chủ, cộng 83 người. Đứng giữa:

---

1. Vũ Đình Hòe: *Pháp quyền nhân nghĩa Hồ Chí Minh*, Nxb. Văn hóa Thông tin - Trung tâm Văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội, 2001, tr.77.

80 Việt Minh, 90 vô đảng phái, cộng 170 người. Hữu: 17 Cách mạng đồng minh hội, 20 Quốc dân Đảng, cộng 37 người”<sup>1</sup>. Trong diễn văn khai mạc Kỳ họp thứ nhất Quốc hội khóa I (ngày 2/3/1946), Hồ Chí Minh nói: “Trong cuộc toàn quốc đại biểu đại hội này, các đảng phái đều có đại biểu mà đại biểu không đảng phái cũng nhiều, đồng thời phụ nữ và đồng bào dân tộc thiểu số cũng đều có đại biểu. Vì thế, cho nên các đại biểu trong Quốc hội này không phải đại diện cho một đảng phái nào mà là đại biểu cho toàn thể quốc dân Việt Nam”<sup>2</sup>.

Với việc thành lập Ủy ban Soạn thảo Hiến pháp, Hồ Chí Minh rất chú ý đảm bảo cơ cấu sự tham gia của các tầng lớp, các giai cấp, các dân tộc, các khuynh hướng chính trị ở Việt Nam khi đó, “với sự cân đối lực lượng giữa bốn đảng, giữa đảng và không đảng”<sup>3</sup>. Ủy ban Soạn thảo Hiến pháp đầu tiên gồm 7 người do Hồ Chí Minh làm Trưởng ban. Sau đó, Tiểu ban dự thảo Hiến pháp mới do Quốc hội thành lập trong khóa họp đầu tiên ngày 2/3/1946 gồm 11 người, phân chia giữa các chính đảng như sau: Trần Duy Hưng, Tôn Quang Phiệt (Dân chủ), Đỗ Đức Dục (Dân chủ), Cù Huy Cận, Nguyễn Đình Thi (Việt Minh),

---

1. Trung tâm Lưu trữ quốc gia III, Phòng Văn phòng Quốc hội, Hồ sơ lưu trữ số 04, tr.5.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.4, tr.217.

3. Vũ Đình Hòe: *Pháp quyền nhân nghĩa Hồ Chí Minh, Sđd*, tr.83.

Huỳnh Bá Nhụng, Trần Tân Thọ (Việt Cách), Nguyễn Cao Hách, Đào Hữu Dương, Phạm Gia Đỗ (Việt Quốc), Nguyễn Thị Thục Viên. Trong phiên họp ngày 29/10/1946, Tiểu ban được mở rộng thêm 10 vị đại biểu cho các nhóm đại biểu trung lập, đại biểu Nam Bộ, đại biểu đồng bào thiểu số để tham gia tu bổ thêm bản dự án. Các đại biểu đã tranh luận sôi nổi trên tinh thần thống nhất cao vì một bản hiến pháp Việt Nam dân chủ, tiến bộ, như Vũ Đình Hòe nhận định: “Hiến pháp năm 1946 do Chính phủ liên hiệp kháng chiến soạn qua nhiều trận tranh luận sóng gió, cuối cùng được Quốc hội thông qua suôn sẻ cuối năm 1946, hình ảnh tuyệt đẹp về tinh thần *đại đoàn kết dân tộc và toàn dân làm chủ đời mình*”<sup>1</sup>.

Trong Lời kêu gọi của Quốc hội gửi đồng bào toàn quốc sau khi soạn thảo Hiến pháp năm 1946 nêu rõ: “Quốc hội đã làm xong cái nhiệm vụ nặng nề nhất mà quốc dân giao phó cho là thảo bản Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa”<sup>2</sup>.

Với việc soạn thảo Hiến pháp năm 1959, để đảm bảo quyền lợi cho các tầng lớp nhân dân trong cả nước, do điều kiện miền Nam không tiến hành bầu cử được, tại kỳ họp thứ 11 Quốc hội khóa I, Hồ Chí Minh đề nghị Quốc hội ra

---

1. Vũ Đình Hòe: *Pháp quyền nhân nghĩa Hồ Chí Minh*, Sđd, tr.83.

2. Văn phòng Quốc hội: *Văn kiện Quốc hội toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, t.1, tr.100-101.

nghị quyết kéo dài nhiệm kỳ cho đại biểu Quốc hội đã được nhân dân bầu ra ngày 6/1/1946 cho đến khi có nghị quyết mới.

Không chỉ ủy quyền cho Quốc hội soạn thảo hiến pháp, chủ quyền lập hiến của nhân dân còn thể hiện ở việc nhân dân trực tiếp tham gia góp ý bản dự thảo hiến pháp. Hai bản hiến pháp đầu tiên ra đời trong điều kiện hết sức khó khăn, dù trong giặc ngoài chống phá, nhưng việc huy động nhân dân tham gia đóng góp được thực hiện một cách sôi nổi, rộng khắp. Để phát huy hiệu quả việc lấy ý kiến trong nhân dân, Hồ Chí Minh không chỉ yêu cầu về việc tổ chức một cách rộng rãi, mà còn phải tổ chức một cách thiết thực, phải làm cho nhân dân có hiểu biết về hiến pháp, cũng như định hướng cụ thể cho nhân dân. Khi ban bố bản dự thảo Hiến pháp năm 1946, Thông cáo của Chính phủ chỉ rõ: “Muốn cho tất cả nhân dân Việt Nam dự vào việc lập hiến của nước nhà nên Chính phủ công bố bản Dự thảo hiến pháp này để mọi người đọc kỹ và được tự do bàn bạc, phê bình... Ủy ban Dự thảo hiến pháp sẽ tập trung các đề nghị sửa đổi và ý kiến của nhân dân rồi trình toàn quốc dân đại hội bàn luận”<sup>1</sup>. Khi chuẩn bị sửa đổi Hiến pháp năm 1946, Hồ Chí Minh nêu vấn đề tuyên truyền Hiến pháp theo trình tự từ góp ý bản sơ thảo rồi đến bản dự thảo. Chủ trì kỳ họp thứ hai của Ban Sửa đổi Hiến pháp ngày 1/4/1957, Người kết luận: Từ nay cho đến

---

1. Văn phòng Quốc hội: *Lịch sử Quốc hội Việt Nam (1946 - 1960)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, tr.40.

ngày có bản Sơ thảo Hiến pháp, phải phổ biến những kiến thức về hiến pháp, giới thiệu hiến pháp của một số nước có phê phán... Sau khi có bản sơ thảo, sẽ bắt đầu nêu vấn đề thảo luận góp ý kiến về bản sơ thảo<sup>1</sup>. Tiếp đó, Người yêu cầu phải chuẩn bị bản dự thảo một cách kỹ lưỡng, nghiêm túc, phải đem công bố để “trưng cầu ý kiến của nhân dân cả nước một cách thật rộng rãi. Có như thế bản Hiến pháp của chúng ta mới thật sự là một bản Hiến pháp của nhân dân, của chế độ dân chủ”<sup>2</sup>.

Để khuyến khích nhân dân tham gia, Người kêu gọi nhân dân góp ý và lắng nghe tất cả ý kiến đóng góp với tinh thần thật sự cầu thị. Người khẳng định “Những ý kiến của nhân dân đóng góp đã được Ban Sửa đổi Hiến pháp nghiên cứu và thảo luận kỹ càng và trên cơ sở của việc nghiên cứu và thảo luận ấy, chúng tôi đã chỉnh lý lại bản dự thảo một lần nữa”<sup>3</sup>. Người còn tóm tắt tất cả những ý kiến đóng góp của nhân dân, chỉ rõ một cách cụ thể bản Hiến pháp đã chỉnh lý tiếp thu ở điểm gì; cái gì không sửa theo thì cũng giải thích rõ tại sao: “Nhiều ý kiến đề nghị ghi rõ Nhà nước ta là Nhà nước dựa trên nền tảng liên minh công nông do giai cấp công nhân lãnh đạo, vì đó là một thực tế lịch sử vĩ đại đã đem lại cho nhân dân ta những thắng lợi cách mạng cực kỳ to lớn và đảm bảo

---

1. Trung tâm Lưu trữ quốc gia III, Phòng Văn phòng Quốc hội, Hồ sơ lưu trữ số 378, tr.6.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.10, tr.511.

3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.12, tr.364.

cho việc thực hiện những nhiệm vụ cách mạng cho toàn dân ta trong giai đoạn mới. Vì trong Lời nói đầu đã ghi rõ tính chất đó, cho nên trong Điều 2 chỉ cần ghi: Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là một Nhà nước dân chủ nhân dân. Như thế là đủ rõ”<sup>1</sup>.

Như vậy, Hồ Chí Minh đã đề xuất và chỉ đạo thực hiện quan điểm nhất quán: tạo mọi thuận lợi cho toàn dân tham dự đầy đủ và có hiệu quả vào việc lập hiến. Việc lấy ý kiến nhân dân cho bản hiến pháp mang lại nhiều ý nghĩa quan trọng, đó là sự mở rộng dân chủ trong nhân dân, là quá trình nhân dân rèn luyện khả năng làm chủ của mình. “Hai đợt thảo luận dự thảo Hiến pháp sửa đổi trong nhân dân là những cuộc sinh hoạt chính trị rất sôi nổi. Nhân dân ta đã hăng hái sử dụng quyền dân chủ của mình để xây dựng Hiến pháp của mình”<sup>2</sup>.

Theo Hồ Chí Minh, để quyền lập hiến thực sự thuộc về nhân dân thì phải thể hiện ở mức cao nhất là thông qua quyền phúc quyết hiến pháp (tức là quyền bỏ phiếu thông qua hiến pháp bằng hình thức trưng cầu dân ý). Hiến pháp là cơ sở pháp lý quan trọng cho việc thiết lập hệ thống và trao quyền cho các cơ quan nhà nước. Do vậy, về nguyên tắc, nhân dân có thể ủy quyền lập hiến cho cơ quan nhà nước thực hiện, nhưng không trao toàn bộ quyền lập hiến cho cơ quan đó. Việc nhân dân trực tiếp thông qua hiến pháp bằng trưng cầu dân ý là một điều

---

1, 2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.12, tr.379, 378.

kiện quan trọng bảo đảm cho nội dung, tinh thần của hiến pháp phù hợp với ý chí toàn dân. Tư tưởng lập hiến của Hồ Chí Minh, thông qua những quy định của Hiến pháp năm 1946, thể hiện rất rõ nguyên tắc này. Theo quy định của Hiến pháp, mặc dù việc sửa đổi Hiến pháp do Nghị viện nhân dân thực hiện, nhưng chủ thể có tiếng nói quyết định đối với việc sửa đổi là nhân dân Việt Nam thông qua cuộc trưng cầu ý dân. Những điều thay đổi khi đã được Nghị viện ưng chuẩn thì phải đưa ra toàn dân phúc quyết (điểm c Điều thứ 70 Hiến pháp năm 1946).

Trong tư tưởng Hồ Chí Minh có sự phân biệt rất rõ giữa quyền lập hiến và lập pháp, cũng như chủ thể của hai quyền này. Quyền lập hiến thuộc về nhân dân, quyền lập pháp thuộc về Quốc hội. Trong Công hàm gửi Chính phủ các nước Trung Quốc, Hoa Kỳ, Liên Xô và Vương quốc Anh, Hồ Chí Minh khẳng định: “Trước hết, nền dân chủ đã được thiết lập trên những nền tảng vững chắc. Ngày 6/1 vừa qua, Tổng tuyển cử được tổ chức với thành công tốt đẹp nhất. Chỉ ít ngày nữa, 400 đại biểu của cả nước sẽ tổ chức kỳ họp đầu tiên của Quốc hội lập hiến”<sup>1</sup>. Điều này còn được thể hiện qua các quy định của hai bản Hiến pháp được soạn thảo dưới sự chỉ đạo của Người. Trong Lời nói đầu của Hiến pháp năm 1946, có đề cập đến Quốc hội. Trong nội dung, Chương 3 quy định về “Nghị viện nhân dân”, điều đó cho thấy sự phân biệt giữa Quốc hội và

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.4, tr.208.

Nghị viện nhân dân. Quốc hội ở Lời nói đầu là Quốc hội lập hiến, Nghị viện nhân dân là Quốc hội lập pháp. Điều thứ 23 quy định rõ: Nghị viện nhân dân đặt ra các pháp luật, chứ Hiến pháp không quy định Nghị viện nhân dân có quyền lập hiến. Điều 44 Hiến pháp năm 1959 quy định: Quốc hội là cơ quan duy nhất có quyền lập pháp của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Như vậy, theo tư tưởng Hồ Chí Minh dù trực tiếp hay gián tiếp thông qua hiến pháp, thì nhân dân vẫn là chủ thể tối cao của Hiến pháp. Hoạt động lập hiến của Quốc hội phải phù hợp với ý nguyện của nhân dân và có sự tham gia của nhân dân vào quá trình soạn thảo hiến pháp. Vì nhân dân là chủ thể của quyền lập hiến, nên tất yếu là chủ thể của quyền lực nhà nước. Thông qua quyền này, nhân dân giao quyền, ủy quyền quyền lực nhà nước của mình cho các cơ quan nhà nước. Bằng phương thức đó mà tổ chức quyền lực nhà nước mang sức mạnh của nhân dân; làm cho quyền lực nhà nước được hình thành một cách chính thức và buộc nhà nước phải tuân theo Hiến pháp trong tổ chức và hoạt động của mình.

### III- NỘI DUNG HIẾN PHÁP

#### 1. Chính thể Dân chủ Cộng hòa

##### a) Nhân dân là chủ thể của quyền lực nhà nước

Tư tưởng quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân, nhân dân là chủ thể tối cao và duy nhất của quyền lực chính trị,

quyền lực nhà nước là thành quả đấu tranh lâu dài và bền bỉ của nhân loại tiến bộ. Tư tưởng này được Hồ Chí Minh tiếp thu, chuyển hóa và phát triển lên trình độ mới.

Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, nhân dân luôn chiếm vị trí trung tâm. Kế thừa và phát triển tư tưởng “dân vi bang bản” trong truyền thống lịch sử của dân tộc, Hồ Chí Minh khẳng định: Dân là “gốc của nước”. Nước ta là nước dân chủ, cho nên “địa vị cao nhất là dân, vì dân là chủ”<sup>1</sup> và do vậy, “Bao nhiêu lợi ích đều vì dân. Bao nhiêu quyền hạn đều của dân. Công việc đổi mới, xây dựng là trách nhiệm của dân. Sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc là công việc của dân. Chính quyền từ xã đến Chính phủ Trung ương do dân cử ra. Đoàn thể từ Trung ương đến xã do dân tổ chức nên. Nói tóm lại, quyền hành và lực lượng đều ở nơi dân”<sup>2</sup>.

Sau khi giành chính quyền, nhiệm vụ đặt ra trước Chính phủ quốc dân là lãnh đạo Quốc hội thông qua một bản hiến pháp, mà trong đó phải đưa ra một mô hình chính thể phù hợp với hiện tại và tương lai của đất nước. Mô hình mà Hồ Chí Minh lựa chọn đó chính là mô hình Việt Nam Dân chủ Cộng hòa - mô hình quá độ của đất nước vừa giành độc lập, đi theo con đường chủ nghĩa xã hội. Đó là Nhà nước dựa trên nền tảng dân chủ, thực thi dân chủ, mở rộng dân chủ, với nguyên tắc tất cả quyền lực

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.7, tr.434.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.6, tr.232.

nhà nước thuộc về nhân dân. Nhân dân đứng ở vị trí trung tâm và bao hàm hai yếu tố: “dân là chủ” và “dân làm chủ”. Dân ở đây bao gồm tất cả các tầng lớp nhân dân, như Người chỉ rõ “Nhân dân là bốn giai cấp công, nông, tiểu tư sản, tư sản dân tộc và những phần tử khác yêu nước”<sup>1</sup>.

Quyền làm chủ của nhân dân trước hết thể hiện ở quyền bầu cử, ứng cử. Ngay sau khi giành được độc lập, để thành lập nên nhà nước của tất cả các tầng lớp nhân dân, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẩn trương chỉ đạo tổ chức Tổng tuyển cử trong cả nước theo nguyên tắc phổ thông đầu phiếu và sau này trong tác phẩm *Thường thức chính trị*, Người khẳng định: “Đó là một cách rất hợp lý, để nhân dân lao động thực hành quyền thống trị của mình”<sup>2</sup>.

Hồ Chí Minh nêu ra tiêu chuẩn cho việc bầu cử, ứng cử là: “Trong cuộc Tổng tuyển cử, hễ là những người muốn lo việc nước thì đều có quyền ra ứng cử; hễ là công dân thì đều có quyền đi bầu cử. Không chia gái trai, giàu nghèo, tôn giáo, nòi giống, giai cấp, đảng phái, hễ là công dân Việt Nam thì đều có hai quyền đó”<sup>3</sup>. Điều này rất khác với cả các hiến pháp tư sản và hiến pháp Liên Xô.

Quy định về chế độ bầu cử trong Hiến pháp năm 1791 của Pháp đã chia công dân thành hai loại: công dân tích cực là những người không làm thuê cho ai, nộp khoản thuế trực thu ít nhất ba ngày lương và công dân tiêu cực

---

1, 2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.8, tr.264, 263.

3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.4, tr.153.

là những người không có tài sản. Quy định này dẫn đến trong cuộc bầu cử Quốc hội năm 1791, ở Pháp trên tổng số 26 triệu dân, chỉ có 4 triệu 28 vạn người là công dân tích cực được tham gia. Thành phần tham gia Nghị viện Anh gồm thành phần xuất thân quý tộc, chủ xưởng, đại địa chủ và một số nhà hoạt động chính trị. Thậm chí, cả thời gian sau này, trong quy định của nhiều nước tư bản vẫn có điều kiện hạn chế dân chủ. Ở Mỹ trước năm 1920, ở Pháp trước năm 1944, ở Italia trước năm 1945, phụ nữ không được đi bầu cử... Như vậy, trong thể chế cộng hòa ở các nước tư bản, quyền lực nhà nước ở các nước tư bản thuộc về số đông, nhưng số đông này không bao gồm những người thuộc階級(giai cấp) vô sản, mà là những người hữu sản.

Sau khi Cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917 thành công, nước Nga xây dựng mô hình chính phủ công - nông - binh, một nhà nước mà quyền lực thuộc về giai cấp vô sản. Tầng lớp tư sản, địa chủ bị tước các quyền chính trị như bầu cử, ứng cử, không được tham gia vào công việc nhà nước. Như vậy, chủ thể quyền lực nhà nước trong thể chế cộng hòa Xôviết đó là công nhân, nông dân, binh lính, là những giai cấp, tầng lớp lao động bị tư bản bóc lột.

Ở Việt Nam, ngay từ bản Hiến pháp đầu tiên của dân tộc đã xác định chính thể của nước Việt Nam mới là “dân chủ cộng hòa” mà đặc trưng cơ bản của nó là: Tất cả quyền bình trong nước là của toàn thể nhân dân Việt Nam, không phân biệt nòi giống, gái trai, giàu nghèo, giai cấp, tôn giáo (Điều thứ 1 Hiến pháp năm 1946). Nguyên tắc

quyền lực nhân dân còn được thể hiện trong các quy định về chủ thể quyền lực nhà nước, quyền công dân, về mối quan hệ giữa cơ quan nhà nước với nhân dân, nghĩa vụ của tất cả các nhân viên cơ quan nhà nước. Hiến pháp năm 1946 đã có quy định rất tiến bộ về thực hành dân chủ trong hoạt động tổ chức, quản lý, điều hành của Nhà nước, nhằm tạo điều kiện để nhân dân có quyền giám sát, kiểm tra hoạt động của bộ máy nhà nước. Chẳng hạn, tư tưởng về tính công khai, minh bạch và thực hành dân chủ của các cơ quan công quyền: Nghị viện họp công khai cho dân vào nghe. Nghị viện - cơ quan do dân cử có quyền chất vấn Chính phủ, mà theo Hồ Chí Minh hoạt động chất vấn “biểu lộ được rõ cái tinh thần dân chủ thật thà của nước Việt Nam”<sup>1</sup>. Ở mức độ giám sát cao nhất, nếu Chính phủ không được Nghị viện tín nhiệm thì Chính phủ buộc phải từ chức. Và nhân dân có quyền bãi miễn các đại biểu do mình bầu ra nếu đại biểu ấy không còn xứng đáng với sự lựa chọn của nhân dân.

Sau chiến thắng Điện Biên Phủ, miền Bắc tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội, miền Nam tiếp tục hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Hoàn cảnh lịch sử mới đòi hỏi phải có một bản hiến pháp mới trên cơ sở kế thừa giá trị căn bản của Hiến pháp năm 1946. Trong phiên họp thứ năm Ban Sửa đổi Hiến pháp,

---

1. Trung tâm Lưu trữ quốc gia III, Phòng Văn phòng Quốc hội, Hồ sơ lưu trữ số 04, tr.9.

Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định “Hiện nay không phải ta xây dựng bản Hiến pháp hoàn toàn mới mà sửa đổi lại Hiến pháp năm 1946 là Hiến pháp nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Hiến pháp sửa đổi này cũng là tác phẩm của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa”<sup>1</sup>. Từ điều kiện thực tế, Hiến pháp năm 1959 xác định rõ: Về hình thức chính thể, nước ta vẫn duy trì chính thể “dân chủ cộng hòa”, nhưng “là một nước dân chủ nhân dân” (Lời nói đầu và Điều 2) làm nhiệm vụ lịch sử của chuyên chính vô sản. Đó là: “Nhà nước của ta là Nhà nước dân chủ nhân dân dựa trên nền tảng liên minh công nông, do giai cấp công nhân lãnh đạo”<sup>2</sup>. Đó là Nhà nước trong đó quyền lợi chính đáng của công dân được đảm bảo, như Hồ Chí Minh đã khẳng định: “Do tính chất của Nhà nước ta, do chế độ kinh tế và xã hội của chúng ta, Nhà nước chẳng những công nhận những quyền lợi của công dân mà còn bảo đảm những điều kiện vật chất cần thiết để cho công dân thật sự được hưởng các quyền lợi đó”<sup>3</sup>.

Tiếp tục tư tưởng “quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân” của Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp năm 1959 có các chế định cụ thể nhằm đảm bảo thực hiện quyền lực của nhân dân một cách chặt chẽ hơn như: Tất cả quyền lực trong nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đều thuộc về

---

1. Trung tâm Lưu trữ quốc gia III, Phòng Văn phòng Quốc hội, Hồ sơ lưu trữ số 378, tr.15.

2, 3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.12, tr.370, 377.

nhân dân. Nhân dân sử dụng quyền lực của mình thông qua Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp do nhân dân bầu ra và chịu trách nhiệm trước nhân dân (Điều 4). Hiến pháp năm 1959 là Hiến pháp đầu tiên sử dụng thuật ngữ “Cơ quan quyền lực nhà nước” để chỉ loại thiết chế do nhân dân trực tiếp ủy quyền thực hiện quyền lực nhân dân. Trên tinh thần đó, từ Hiến pháp năm 1959 đã thể hiện rõ nét hơn cơ chế tập trung quyền lực vào Quốc hội với nguyên tắc hoạt động của các cơ quan nhà nước “tập trung dân chủ” (Điều 4). Vì đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp đều do nhân dân bầu ra, nên có thể bị cử tri bãi miễn trước khi hết nhiệm kỳ nếu tỏ ra không xứng đáng với sự tín nhiệm của nhân dân (Điều 5). Nguyên tắc này đảm bảo quyền kiểm soát của nhân dân đối với các đại biểu đại diện cho mình. Trên tinh thần “nhân dân là chủ”, Hiến pháp năm 1959 đã quy định, thể chế hóa mối quan hệ giữa Nhà nước và nhân dân: Tất cả các nhân viên cơ quan nhà nước đều phải trung thành với chế độ dân chủ nhân dân, tuân theo Hiến pháp và pháp luật, hết lòng hết sức phục vụ nhân dân (Điều 6).

Hai bản Hiến pháp năm 1946, 1959 tuy có những điểm khác nhau về cơ cấu tổ chức bộ máy nhà nước nhưng đều thể hiện nhất quán tư tưởng Hồ Chí Minh về hình thức chính thể Cộng hòa Dân chủ nhân dân. Đó là nhà nước mà ở đó tất cả mọi quyền lực nhà nước đều thuộc về nhân dân, các vấn đề liên quan đến vận mệnh quốc gia phải do nhân dân quyết định. Nhà nước do nhân dân lập

ra, nhân dân có thể thay đổi, bãi miễn các chức danh do nhân dân bầu nếu không đáp ứng nguyện vọng của dân. Các cán bộ, công chức phải tận tụy, trung thành với nhân dân. Hình thức chính thể ấy là sáng tạo độc đáo, thể hiện tư duy nhạy bén và năng lực thực tiễn của Hồ Chí Minh.

### *b) Tổ chức quyền lực nhà nước*

Nói đến tư tưởng lập hiến là nói đến những quan điểm về việc tổ chức quyền lực nhà nước bằng hiến pháp. Vấn đề trung tâm của tư tưởng lập hiến là vấn đề tổ chức quyền lực nhà nước. Hồ Chí Minh khẳng định: “Tính chất Nhà nước là vấn đề cơ bản của Hiến pháp. Đó là vấn đề nội dung giai cấp của chính quyền. Chính quyền về tay ai và phục vụ quyền lợi của ai? Điều đó quyết định toàn bộ nội dung của Hiến pháp”<sup>1</sup>. Đi theo con đường cách mạng vô sản, với mục tiêu đem lại cuộc sống tự do, hạnh phúc cho các tầng lớp nhân dân trước hết là nhân dân lao động, Hồ Chí Minh chủ trương xây dựng cơ cấu tổ chức quyền lực nhà nước theo hướng tập quyền xã hội chủ nghĩa trên nguyên tắc quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp.

### *Tổ chức quyền lực nhà nước theo nguyên tắc tập quyền*

Hồ Chí Minh quan niệm quyền lực nhà nước là thống nhất, bởi quyền lực nhà nước có nguồn gốc từ nhân dân.

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.12, tr.370.

Nhân dân Việt Nam, dân tộc Việt Nam là một khối thống nhất, tuy các nhóm dân cư, các tầng lớp, giai cấp, dân tộc có lợi ích riêng khác nhau, nhưng đều thống nhất ở mục tiêu là giành và giữ vững chủ quyền quốc gia, xây dựng một đất nước giàu mạnh và cuộc sống tự do, hạnh phúc. Sự thống nhất quyền lực ấy được thực hiện chủ yếu theo một chế độ mà Chủ tịch Hồ Chí Minh gọi là “Ủy thác quyền lực”, tức là nhân dân ủy thác quyền lực của mình cho những đại biểu do chính nhân dân bầu ra. Trong hai bản Hiến pháp năm 1946, 1959, chế độ bầu cử được ghi nhận: Chế độ bầu cử là phổ thông đầu phiếu. Bỏ phiếu phải tự do, trực tiếp và kín (Điều thứ 17 Hiến pháp năm 1946). Việc tuyển cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp đều tiến hành theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín (Điều 5 Hiến pháp năm 1959). Hệ thống bầu cử ở đây không áp dụng chế độ đại cử tri hoặc chế độ đại diện theo các cơ cấu chính trị - xã hội như ở nhiều nước khác.

Từ tư tưởng về tính đại diện nhân dân của Quốc hội, Hồ Chí Minh phát triển đến tư tưởng về tính quyền lực nhà nước tối cao của Quốc hội. Đại hội Quốc dân họp ở Tân Trào trước khi nổ ra cuộc Tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945 là hình thức cơ quan đại biểu của nhân dân cả nước. Chủ trương của Hồ Chí Minh về việc gấp rút triệu tập và tiến hành Đại hội Quốc dân là để thống nhất hành động trong cả nước, phát huy sức mạnh của ý chí thống nhất toàn dân giành độc lập dân tộc. Đại hội

Quốc dân đã quyết định những vấn đề trọng đại của quốc gia là chủ trương xây dựng chiến khu, xây dựng vùng giải phóng, xây dựng lực lượng vũ trang, lãnh đạo toàn dân chớp thời cơ giành thắng lợi. Đại hội Quốc dân đã thành lập Ủy ban Dân tộc giải phóng như một Chính phủ lâm thời, là cơ quan chấp hành của Quốc dân Đại hội. Trong điều kiện mới giành được độc lập, chưa có hiến pháp, Hồ Chí Minh đề nghị thành lập Ban Thường trực Quốc hội có nhiệm vụ “1. Thêm ý kiến cho Chính phủ. 2. Lúc Chính phủ làm việc không đúng thì phê bình, nếu Chính phủ không nghe thì hiệu triệu quốc dân”<sup>1</sup>. Hồ Chí Minh tuyên bố thay mặt Chính phủ hiện thời từ chức, trao quyền lại cho Quốc hội, để Quốc hội theo nguyên tắc dân chủ mà bầu ra một Chính phủ mới. Điều này được thể hiện qua quy định của Hiến pháp năm 1946: Nghị viện nhân dân là cơ quan có quyền cao nhất của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (Điều thứ 22). Nghị viện nhân dân giải quyết mọi vấn đề chung cho toàn quốc (Điều thứ 23). Trong Hiến pháp năm 1959, vị trí, vai trò của Quốc hội tiếp tục được khẳng định: Quốc hội là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (Điều 43).

Với tư cách là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, trong quan niệm của Hồ Chí Minh, Quốc hội thực hiện

---

1. Trung tâm Lưu trữ quốc gia III, Phòng Văn phòng Quốc hội, Hồ sơ lưu trữ số 03, tr.14.

quyền quyết định những vấn đề quan trọng nhất của đất nước. Trước tiên, Người coi lập hiến, lập pháp là chức năng quan trọng hàng đầu của Quốc hội. Người khẳng định: Quốc hội đã thông qua bản Hiến pháp đầu tiên của nước ta, đồng thời là cơ quan “sửa đổi Hiến pháp năm 1946 và thành lập một Ban dự thảo Hiến pháp sửa đổi để trình Quốc hội”<sup>1</sup> và “sau khi được Quốc hội thông qua, bản dự thảo này sẽ thành Hiến pháp mới của nước ta”<sup>2</sup>. Đánh giá về quá trình hoạt động của Quốc hội khóa I, Người viết “Những việc quan trọng nhất Quốc hội đã làm là: tuyên bố kháng chiến cứu nước, thông qua Luật Cải cách ruộng đất, thông qua Hiến pháp mới”<sup>3</sup>. Bên cạnh đó, trong nhiều bài nói, báo cáo trước Quốc hội, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhiều lần đề cập đến những vấn đề quan trọng nhất của đất nước thuộc chức năng của Quốc hội như quyết định chiến tranh và hòa bình, đề ra chương trình phát triển kinh tế - văn hóa, phê chuẩn các điều ước quốc tế mà Chính phủ ký kết. Những quan điểm của Hồ Chí Minh về vai trò, chức năng của Quốc hội được thể chế hóa thành các điều khoản trong Hiến pháp năm 1949, Hiến pháp năm 1959. Điều thứ 23, Hiến pháp năm 1946 quy định: Nghị viện nhân dân giải quyết mọi vấn đề chung cho toàn quốc, đặt ra các pháp luật, biểu quyết ngân sách, chuẩn y các hiệp ước mà Chính phủ ký với nước ngoài. Và Khi Nghị viện không họp, Ban Thường vụ có quyền: a) Biểu quyết những dự án

---

1, 2, 3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.12, tr.363, 381, 622.

sắc luật của Chính phủ. Những sắc luật đó phải đem trình Nghị viện vào phiên họp gần nhất để Nghị viện ưng chuẩn hoặc phế bỏ. b) Triệu tập Nghị viện nhân dân. c) Kiểm soát và phê bình Chính phủ (Điều thứ 36).

Đến Hiến pháp năm 1959, quyền lực của Quốc hội được tăng cường hơn so với Nghị viện nhân dân, phạm vi quyền lập pháp được mở rộng hơn. Quốc hội được quy định là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, có quyền giải quyết vấn đề quốc kế dân sinh quan trọng nhất; là cơ quan duy nhất có quyền lập pháp, làm và sửa đổi hiến pháp và những pháp luật có hiệu lực thi hành trong cả nước với tất cả cơ quan nhà nước, đoàn thể, các tổ chức xã hội và mọi công dân; quyết định thành lập những cơ quan cao cấp của Nhà nước, bổ nhiệm và bãi miễn người lãnh đạo và thành viên của những cơ quan ấy, thành lập và sửa đổi các đơn vị hành chính. Qua nội dung này, có thể thấy vị trí, vai trò của Quốc hội đã có những thay đổi lớn so với chế định Nghị viện nhân dân trong Hiến pháp năm 1946, thể hiện rõ tính thống nhất quyền lực và nguyên tắc tập quyền xã hội chủ nghĩa.

Về mối quan hệ giữa Chính phủ và Quốc hội, Hồ Chí Minh quan niệm Chính phủ do Quốc hội thành lập. Bởi vậy, sau khi giành độc lập, bầu ra Quốc hội, trong kỳ họp lần thứ hai của Quốc hội khóa I, Hồ Chí Minh tuyên bố thay mặt Chính phủ hiện thời từ chức, trao quyền lại cho Quốc hội, để Quốc hội theo nguyên tắc dân chủ mà bầu ra một Chính phủ mới. Và chỉ khi được sự ủy nhiệm của

Quốc hội, Hồ Chí Minh mới lập nên Chính phủ mới theo nguyên tắc đoàn kết và tập hợp nhân tài không đảng phái.

Bên cạnh đó, Chính phủ do Quốc hội lập ra phải báo cáo công tác trước Quốc hội và được Quốc hội tín nhiệm. Trong phiên họp của Quốc hội khóa I từ ngày 28/10 đến ngày 9/11/1946, với cương vị Chủ tịch của Chính phủ lâm thời, Hồ Chí Minh lên diễn đàn trả lời câu hỏi chất vấn của Quốc hội về hoạt động của Chính phủ, về ngoại giao. Trên cương vị là người đứng đầu Nhà nước và Chính phủ, Người rất quan tâm đến vấn đề tín nhiệm của Quốc hội với Chính phủ. Tại phiên họp bế mạc Quốc hội khóa I, kỳ họp thứ 4, Chủ tịch Hồ Chí Minh phát biểu: “Quốc hội đã thông qua những chính sách và công việc Chính phủ đã làm và sẽ làm. Quốc hội đã chỉ thị thêm cho Chính phủ những điều cần bổ sung vào các chính sách. Quốc hội đã tỏ lời hoàn toàn tín nhiệm Chính phủ”<sup>1</sup>. Người nhận thức sâu sắc ý nghĩa của sự tín nhiệm đó “Sự nhất trí đó giữa Quốc hội và Chính phủ, sự tín nhiệm của Quốc hội đối với Chính phủ có một ý nghĩa rất quan trọng. Nó phản ánh sự đoàn kết nhất trí của toàn dân ta từ Bắc chí Nam. Nó phản ánh lòng tin tưởng của toàn dân ta đối với chính quyền dân chủ nhân dân của chúng ta”<sup>2</sup>. Nếu như đối với nhà nước tư sản, chế độ tín nhiệm của cơ quan lập pháp với cơ quan hành pháp trên thực tiễn là biện pháp chính trị để tranh giành hoặc duy trì quyền lực nhà nước giữa

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.9, tr.382.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.10, tr.483.

các thế lực tư sản. Với Hồ Chí Minh, sự tín nhiệm đó để đảm bảo sự đoàn kết nhất trí của nhân dân, đảm bảo tính đúng đắn trong đường lối, chính sách của Chính phủ. Chế độ tín nhiệm của Quốc hội với Chính phủ được quy định cụ thể tại Điều thứ 54 Hiến pháp năm 1946: Bộ trưởng nào không được Nghị viện tín nhiệm thì phải từ chức... Nghị viện chỉ có thể biểu quyết về vấn đề tín nhiệm khi Thủ tướng, Ban Thường vụ hoặc một phần tư tổng số Nghị viện nêu vấn đề ấy ra. Đối với Chủ tịch nước, việc truy tố Chủ tịch nước về tội phản quốc sẽ do một tòa án đặc biệt do Nghị viện thành lập ra để thực hiện.

Đến Hiến pháp năm 1959, mối quan hệ giữa cơ quan lập pháp và cơ quan hành pháp thể hiện rõ hơn nguyên tắc tập quyền, xác định sự trực thuộc nào đó của Chính phủ - hành pháp vào Quốc hội - lập pháp. Mối tương quan giữa lập pháp và hành pháp được xác định rõ bằng các quy định: Chính phủ là cơ quan chấp hành của Quốc hội và là cơ quan hành chính cao nhất. Tính hành chính cao nhất trong hoạt động của Hội đồng Chính phủ được thể hiện qua những nhiệm vụ, quyền hạn như lãnh đạo công tác của các bộ, các cơ quan thuộc Hội đồng Chính phủ và Ủy ban hành chính các cấp; ban bố các nghị định, nghị quyết, chỉ thị và kiểm tra các văn bản đó, chấp hành kế hoạch kinh tế và ngân sách nhà nước; quản lý nội thương, ngoại thương, công tác văn hóa - xã hội, công tác dân vận... Các đại biểu Quốc hội có quyền chất vấn Hội đồng Chính phủ và cơ quan thuộc Hội đồng Chính phủ. Vì là cơ quan chấp hành nên đều trực tiếp hoặc gián tiếp

do Quốc hội lập ra và bãi miễn, phải báo cáo và chịu trách nhiệm trước Quốc hội.

Trong mối quan hệ giữa Quốc hội với Chủ tịch nước cũng thể hiện rõ hơn sự tập trung quyền lực vào Quốc hội. Trong những năm đầu của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, Hồ Chí Minh đã hoạt động với tư cách là người đứng đầu Nhà nước (Chủ tịch nước), vừa là người đứng đầu Chính phủ (Thủ tướng Chính phủ). Thời gian về sau đã phân biệt rõ chức trách của Chủ tịch nước và Thủ tướng Chính phủ: Hồ Chí Minh tập trung vào công việc Chủ tịch nước và ban hành các sắc lệnh, còn Thủ tướng Chính phủ được chỉ định tập trung vào lãnh đạo công tác của Hội đồng Chính phủ, ban hành các nghị định, chỉ thị. Thực tiễn đó đã được phản ánh trong Hiến pháp năm 1959. Chủ tịch nước trở thành chức danh đại diện Nhà nước, xác định là người đứng đầu Nhà nước và không còn đồng thời là người đứng đầu Chính phủ nữa. Nhiều quyền hạn trước đây của Chủ tịch nước được quy định trong Hiến pháp năm 1946 đã được Hiến pháp năm 1959 chuyển giao cho Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Chủ tịch nước tuy có tham gia nhất định vào các hoạt động của Nhà nước như lập pháp, thành lập các cơ quan nhà nước, tặng thưởng huân chương, tuyên bố chiến tranh, khi thấy cần thiết có quyền tham dự và chủ tọa các phiên họp của Hội đồng Chính phủ, tham dự Hội nghị của Ban Thường vụ Quốc hội, v.v., nhưng đều dựa trên quyết định của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội và phải chịu trách nhiệm

trước Quốc hội. Tất cả những điều trên cho thấy ở Hiến pháp năm 1959 vị trí của Chủ tịch nước gắn bó hơn với Quốc hội, và điều này phù hợp với nguyên tắc tổ chức bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Đối với các cơ quan tư pháp, Tòa án chỉ thực hiện chức năng xét xử, còn Viện kiểm sát có chức năng thực hiện kiểm sát việc tuân theo pháp luật và thực hiện quyền công tố. Sự tập trung quyền lực vào tay cơ quan đại diện thể hiện ở chỗ Thẩm phán và Chánh án là do các cơ quan đại diện bầu ra, Tòa án và Viện kiểm sát phải báo cáo công tác và chịu trách nhiệm trước cơ quan đại diện cùng cấp.

### ***Phân công, phối hợp và ngăn ngừa sự lạm quyền của các cơ quan nhà nước***

Hồ Chí Minh chủ trương xây dựng bộ máy nhà nước theo nguyên tắc tập quyền, nhưng Người vẫn tiếp thu những yếu tố hợp lý trong tư tưởng phân quyền. Sự phủ nhận tư tưởng phân quyền ở đây chỉ là phủ nhận sự ngang quyền và sự đối trọng lẫn nhau giữa các cơ quan tối cao của Nhà nước, không phải là phủ nhận sự phân định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giữa các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp, cũng như sự giám sát hoạt động của hành pháp và tư pháp.

### ***Phân định rành mạch nhiệm vụ, chức năng giữa các cơ quan nhà nước***

Theo Hiến pháp năm 1946, Nghị viện nhân dân là cơ quan quyền lực cao nhất của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, thực hiện chức năng của cơ quan lập pháp. Đến

Hiến pháp năm 1959, Nghị viện nhân dân được thay thế bằng Quốc hội, với quyền lực được tăng cường hơn. Tuy nhiên ở đây, cao nhất không phải là toàn bộ, không một cơ quan nào nắm trọn vẹn quyền lực nhà nước. Quốc hội không thực hiện toàn bộ quyền lực nhà nước mà chỉ quyết định những vấn đề quan trọng nhất. Quốc hội lập ra Chính phủ, Tòa án, phân nhiệm cho Chính phủ thực hiện quyền hành pháp, Tòa án thực hiện quyền tư pháp.

Chính phủ là cơ quan hành pháp, là cơ quan hành chính cao nhất của đất nước. Xuất phát từ thực tiễn cách mạng Việt Nam, Hồ Chí Minh đã hình thành tư tưởng về một Chính phủ mạnh. Khuynh hướng xây dựng một Chính phủ mạnh, thể hiện việc tập trung cơ cấu Chính phủ có Chủ tịch nước với quyền hành lớn, ở việc phân nhiệm cao độ quyền hành cho Chính phủ. Hiến pháp năm 1946 thể hiện rõ điều này. Theo Hiến pháp năm 1946, Chính phủ là cơ quan hành chính cao nhất của toàn quốc (Điều thứ 43) mà không quy định cơ quan này là cơ quan chấp hành của cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất như các bản Hiến pháp về sau. Tính hành chính nhà nước cao nhất của Chính phủ được hiểu là Chính phủ là cơ quan nhà nước cao nhất thực hiện thường xuyên việc điều hành đất nước. Cơ cấu Chính phủ theo Hiến pháp gồm Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch nước và Nội các; Nội các có Thủ tướng, các Bộ trưởng, Thứ trưởng, có thể có Phó Thủ tướng. Toàn thể Nội các không phải chịu trách nhiệm liên đới vì hành vi của một Bộ trưởng nào và Thủ tướng được giao nhiệm

vụ chịu trách nhiệm về con đường chính trị của Nội các. Chủ tịch nước vừa đứng đầu nhà nước vừa đứng đầu Chính phủ. Quyền hạn của Chính phủ rất rộng: a) Thi hành các đạo luật và quyết nghị của Nghị viện. b) Đề nghị những dự án luật ra trước Nghị viện. c) Đề nghị những dự án sắc luật ra trước Ban Thường vụ, trong lúc Nghị viện không họp mà gặp trường hợp đặc biệt. d) Bãi bỏ những mệnh lệnh và nghị quyết của cơ quan cấp dưới, nếu cần. đ) Bổ nhiệm hoặc cách chức các nhân viên trong các cơ quan hành chính hoặc chuyên môn. e) Thi hành luật động viên và mọi phương sách cần thiết để giữ gìn đất nước. g) Lập dự án ngân sách hàng năm (Điều thứ 52). Có thể khẳng định, Chính phủ trong Hiến pháp năm 1946 được trao quyền rất lớn, phản ánh nội dung cốt lõi của quyền hành pháp của Chính phủ hiện đại. Điều này phù hợp trong điều kiện thời chiến cần thiết chế quyền lực đủ mạnh, gắn với vai trò cá nhân, để tập hợp đoàn kết toàn dân kháng chiến kiến quốc.

Trong Hiến pháp năm 1959, khi chuyển đổi mô hình Nhà nước, tổ chức và thẩm quyền Chính phủ có những điều chỉnh. Hội đồng Chính phủ là cơ quan chấp hành của cơ quan quyền lực cao nhất nhà nước là Quốc hội và cơ quan hành chính cao nhất của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Điều 74 Hiến pháp năm 1959 quy định 15 thẩm quyền cụ thể của Hội đồng Chính phủ.

Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, Tòa án được quan niệm là cơ quan giữ vị trí độc lập trong hệ thống các cơ quan

nhà nước, thực hiện quyền xét xử. Theo Người, chỉ có độc lập và tuân theo pháp luật thì tòa án mới có đủ khả năng bảo vệ chế độ nhà nước, chế độ xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, bảo vệ công lý và công bằng xã hội. Trong *Yêu sách của nhân dân An Nam*, Người đã đề cập đến việc xóa bỏ hoàn toàn các tòa án đặc biệt dùng làm công cụ để khủng bố và áp bức bộ phận trung thực nhất trong nhân dân An Nam. Các ý tưởng về giải quyết các tranh chấp trong xã hội một cách công bằng thông qua Tòa án của Hồ Chí Minh đã được hình thành trên cơ sở phê phán thực tiễn nền pháp lý ở Việt Nam và qua quá trình tìm hiểu nền tư pháp của các nước trên hành trình cứu nước của Người. Tuy vậy, chỉ đến khi nước ta giành được độc lập thì ý tưởng này mới được hiện thực hóa. Sau khi Nhà nước cách mạng ra đời, với tư cách là Chủ tịch Chính phủ lâm thời, Hồ Chí Minh đã ban hành Sắc lệnh số 33C ngày 13/9/1945 về việc thành lập Tòa án quân sự để trừng trị bọn Việt gian, phản quốc làm tay sai cho giặc. Để đấu tranh với những tư tưởng và lề lối làm việc của xã hội cũ còn lại trong cán bộ chính quyền, Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 64 ngày 23/11/1945 và số 223 ngày 27/11/1946 thành lập Ban Thanh tra và Tòa án đặc biệt tại Hà Nội. Việc xét xử các vụ án thường và dân sự lúc đầu giao cho Ủy ban hành chính các cấp, đến ngày 24/01/1946 Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 13 chuyển giao việc xét xử đó cho hệ thống tòa án thường. Hệ thống tòa án thường gồm Tòa án thương thám (cấp kỳ), Tòa án đê

nhi (cấp tỉnh) và Tòa án sơ cấp (cấp huyện)<sup>1</sup>. Những quy định tiến bộ trong Sắc lệnh số 13 được kế thừa trong Hiến pháp năm 1946. Theo quy định tại Chương 6 Hiến pháp năm 1946 bao gồm: Tòa án tối cao, các tòa án phúc thẩm, các tòa án đệ nhị cấp và sơ cấp. Cách tổ chức tòa án lúc này không phải theo nguyên tắc lãnh thổ mà tuân theo nguyên tắc hai cấp xét xử và thẩm quyền xét xử: các viên thẩm phán đều do Chính phủ bổ nhiệm; trong khi xét xử, các viên thẩm phán chỉ tuân theo pháp luật, các cơ quan khác không được can thiệp; các phiên tòa đều phải công khai, trừ những trường hợp đặc biệt; người bị cáo được quyền tự bào chữa hoặc mượn luật sư; quốc dân thiểu số có quyền dùng tiếng nói của mình trước tòa án (Điều thứ 66, 67, 68, 69). Bên cạnh đó, hoạt động của tòa án phải được mở rộng để nhân dân tham gia như chế định phụ thẩm, luật sư bào chữa, xét xử công khai, công bố bản án, quyết định của tòa án. Trong Hiến pháp năm 1946 phụ thẩm chỉ tham gia vào xét xử các vụ án hình sự.

Đến Hiến pháp năm 1959, chức năng chính của tòa án vẫn được khẳng định là “cơ quan xét xử của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa” (Điều 97). Các nguyên tắc cơ bản và tiến bộ trong Hiến pháp năm 1946 như độc lập, tuân

---

1. Xem Viện Luật học: *Sơ thảo lịch sử nhà nước và chính quyền Việt Nam từ Cách mạng Tháng Tám đến nay*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1983, tr.47.

theo luật, công khai... tiếp tục được ghi nhận. Điểm khác về mặt tổ chức, nếu Hiến pháp năm 1946 các cơ quan tòa án tổ chức theo nguyên tắc cấp xét xử kết hợp với đơn vị hành chính thì trong Hiến pháp năm 1959, các tòa án tổ chức theo nguyên tắc ngược lại (đơn vị hành chính kết hợp với cấp xét xử). Chính vì vậy, theo Hiến pháp năm 1959, tất cả các cấp hành chính (trừ cấp xã) đều có tòa án nhân dân. Cơ quan cao nhất của hệ thống này là Tòa án nhân dân tối cao.

### ***Phối hợp, kiểm soát và ngăn ngừa sự lạm quyền của cơ quan nhà nước***

Với sự phân công như trên, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã lãnh đạo, chỉ đạo và thực thi nhất quán quan điểm quyền lực nhà nước là thống nhất nhưng có sự phân công giữa các cơ quan thực thi quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp. Sự phân công này không dẫn tới phân lập, đối trọng quyền lực, ngược lại có sự phối hợp. Điều này thể hiện rõ nét trong Hiến pháp năm 1946. Lập pháp tham gia thành lập cơ quan hành pháp thông qua việc bầu Chủ tịch nước, phê chuẩn sự giới thiệu Thủ tướng của Chủ tịch nước, Bộ trưởng của Thủ tướng. Lập pháp giám sát, chi phối và kiểm chế hành pháp bằng các hình thức: biểu quyết các dự án luật, sắc lệnh và ngân sách do Chính phủ đề trình; chuẩn y các hiệp ước mà Chính phủ ký với nước ngoài; chất vấn các thành viên của Chính phủ; thông qua cơ chế giám sát và phủ quyết; Ban Thường vụ có quyền kiểm soát và phê bình Chính phủ; bỏ phiếu bất tín nhiệm. Ngược lại,

hành pháp có thể kiêm chế lập pháp qua việc bắt giam và xét xử những nghị viên được Nghị viện nhân dân hoặc Ban Thường vụ đồng ý; Chính phủ có thể bắt giam nghị viên trong trường hợp phạm pháp quả tang, sau đó chậm nhất là 24 giờ phải thông tri cho Ban Thường vụ. Ban Thường vụ hoặc Nghị viện sẽ định đoạt. Ngay cả về mặt làm luật là do Nghị viện trực tiếp thực hiện thì Hiến pháp cũng dành cho Chính phủ làm các dự án (Điều thứ 36a và 52b); sáng kiến luật và sắc luật là từ Chính phủ, vì luật xuất phát từ thực tiễn.

Bên cạnh đó, quan hệ giữa Chủ tịch nước với các thiết chế nhà nước khác được thiết lập bảo đảm cho Chủ tịch nước có vị trí độc lập không bị lệ thuộc quá nhiều vào Nghị viện (vốn là điều bắt buộc trong cơ chế tập quyền) với quyền hành pháp được tăng cường, đồng thời khi cần thiết, giữ vị trí là người điều hòa, phối hợp các hoạt động lập pháp và hành pháp. Chủ tịch nước do Nghị viện nhân dân chọn bầu trong Nghị viện nhân dân, song có nhiệm kỳ khác với nhiệm kỳ của Nghị viện (nhiệm kỳ của Nghị viện nhân dân là ba năm, còn Chủ tịch nước là năm năm). Chủ tịch nước được chọn Thủ tướng trong Nghị viện và đưa ra Nghị viện biểu quyết (Điều thứ 47); được quyên (trong thời hạn 10 ngày) yêu cầu Nghị viện thảo luận lại những luật đã được biểu quyết thông qua (Điều thứ 31). Đặc biệt, Chủ tịch nước không phải chịu một trách nhiệm nào trừ khi phạm tội phản quốc (Điều thứ 50). Tuy được quy định thực hiện các quyền hạn lớn cả về lập pháp lẫn hành

pháp, song Hiến pháp cũng quy định những hạn chế đối với Chủ tịch nước để bảo đảm quyền lực cao nhất thuộc về Nghị viện nhân dân. Đó là: Nghị viện bầu Chủ tịch nước trong số nghị viên (nghĩa là Chủ tịch nước trước hết phải là đại biểu Nghị viện); chuẩn y các hiệp ước mà Chính phủ ký với nước ngoài; những luật mà Chủ tịch nước yêu cầu thảo luận lại nếu vẫn được Nghị viện ưng chuẩn, thì bắt buộc Chủ tịch nước phải ban bố; khi Nghị viện không họp được, Ban Thường vụ cùng với Chính phủ có quyền quyết định tuyên chiến hay đình chiến, Chủ tịch nước có quyền tuyên chiến hay đình chiến và đặc biệt là Nghị viện nhân dân không thể bị giải tán (như ở các nước tư bản) trừ trường hợp tự giải tán. Với chế định Chủ tịch nước như quy định tại Hiến pháp năm 1946 vừa bảo đảm quyền lực nhà nước thống nhất vào cơ quan đại diện quyền lực nhà nước cao nhất của nhân dân (Nghị viện nhân dân) vừa tăng cường quyền hạn cho Chính phủ điều hành công việc quốc gia mạnh mẽ và hiệu quả phù hợp với yêu cầu kháng chiến, kiến quốc lúc bấy giờ.

Khi xây dựng Dự thảo Hiến pháp năm 1959, chế định Chủ tịch nước có những thay đổi căn bản theo hướng phân biệt rõ chức trách của Chủ tịch nước và Chính phủ, Chủ tịch nước chỉ còn là người đứng đầu Nhà nước, không còn là người lãnh đạo Chính phủ. Tuy nhiên, trong phiên họp lần thứ 18 của Ban Sửa đổi Hiến pháp ngày 07/4/1958, Hồ Chí Minh đề nghị “khi xét cần thì Chủ tịch nước có thể dự Hội đồng Chính phủ cũng như đến dự hội

nghị của Ban Thường vụ Quốc hội”<sup>1</sup>. Điều này thể hiện tư duy lập hiến của Hồ Chí Minh trong việc giữ lại một số quyền lực nhất định cho Chủ tịch nước nhằm đảm bảo phối hợp quyền lực giữa Quốc hội và Chính phủ.

Tuy thừa nhận tính độc lập của cơ quan tư pháp nhưng theo Hồ Chí Minh sự độc lập của quyền tư pháp trong Nhà nước Việt Nam không giống như lý thuyết phân quyền của nhà nước tư sản. Tư pháp không phải là nhánh quyền lực tách biệt hoàn toàn với lập pháp và hành pháp. Tòa án không phải là cơ quan độc lập tuyệt đối với Quốc hội và Chính phủ. Về tổ chức, Tòa án là cơ quan độc lập, thiết chế độc lập này được phân công thực hiện quyền xét xử, nhưng trong một số trường hợp lại cần có sự phối hợp và có quy định quyền hạn để bảo vệ pháp luật. Ví dụ mỗi khi truy tố Chủ tịch hay Phó Chủ tịch hay một nhân viên Nội các về tội phản quốc, Nghị viện sẽ thành lập Tòa án đặc biệt để xét xử, việc bắt bớ và truy tố trước Tòa án một nhân viên Nội các về thường tội phải có sự ưng chuẩn của Hội đồng Chính phủ (Điều thứ 51 Hiến pháp năm 1946). Các viên thẩm phán đều do Chính phủ bổ nhiệm và Tòa án có quyền truy tố, xét xử nhân viên Nội các về thường tội. Với tư cách “là một cơ quan trọng yếu của chính quyền”<sup>2</sup>, Tòa án có vai trò thực hiện chế độ pháp trị, giữ

---

1. Trung tâm Lưu trữ quốc gia III, Phòng Văn phòng Quốc hội, Hồ sơ lưu trữ số 380, tr.85.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.5, tr.472.

vững và bảo vệ quyền lợi của nhân dân ta, bảo vệ chế độ dân chủ của ta.

Bên cạnh sự phối hợp và giám sát lẫn nhau giữa các nhánh quyền lực nhà nước, để ngăn ngừa sự lạm quyền, lộng quyền, theo Hồ Chí Minh, còn có cơ chế hữu hiệu đó là nêu cao tinh thần chịu trách nhiệm, tăng cường sự giám sát của nhân dân với các nhân viên và cơ quan nhà nước. Người từng nói: “Nếu dân đói, Đảng và Chính phủ có lỗi; nếu dân rét là Đảng và Chính phủ có lỗi; nếu dân ốm là Đảng và Chính phủ có lỗi”<sup>1</sup>. Ở mức độ cao hơn, Người khẳng định: “Nhân dân có quyền đôn đốc và phê bình Chính phủ”<sup>2</sup>. “Nếu Chính phủ làm hại dân thì dân có quyền đuổi Chính phủ”<sup>3</sup>. “Từ Chủ tịch nước đến giao thông viên cũng vậy, nếu không làm được việc cho dân, thì dân không cần đến nữa”<sup>4</sup>. Những quan điểm này đã được cụ thể hóa trong các điều khoản của Hiến pháp: Nhân viên Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính có thể bị bãi miễn (Điều thứ 61 Hiến pháp năm 1946); đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp có thể bị cử tri bãi miễn trước khi hết nhiệm kỳ nếu tỏ ra không xứng đáng với sự tín nhiệm của nhân dân (Điều 5 Hiến pháp năm 1959).

---

1, 2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.9, tr.518, 90.

3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.5, tr.75.

4. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.7, tr.269.

Như vậy, trong quá trình xác lập mô hình tổ chức bộ máy Nhà nước Dân chủ Cộng hòa ở Việt Nam, Hồ Chí Minh chủ trương thống nhất quyền lực theo nguyên tắc tập quyền xã hội chủ nghĩa; trong đó, Quốc hội là một cơ quan quyền lực tối cao thể hiện sự thống nhất của quyền lực nhà nước, bởi chỉ có Quốc hội mới là cơ quan duy nhất do cử tri cả nước trực tiếp bầu ra. Vì vậy, ở Việt Nam không thể tổ chức bộ máy nhà nước kiểu “cân bằng quyền lực” như học thuyết phân quyền của các nước tư sản.

Bên cạnh đó, Người cũng tiếp thu những yếu tố hợp lý của sự phân quyền. Tư tưởng Hồ Chí Minh về cách thức tổ chức quyền lực nhà nước được thể hiện rõ nét trong Hiến pháp năm 1946 phù hợp với tư tưởng phân quyền của nhà nước pháp quyền. Nhưng sự phân quyền ở đây không phải là sự phân quyền tuyệt đối, mà là phương thức thực thi quyền lực nhà nước có hiệu quả hơn bằng cơ chế kiểm tra, kiểm soát, kiểm chế sự lạm quyền, lạm quyền giữa các yếu tố bên trong và bên ngoài hệ thống quyền lực. Cơ chế phối hợp giữa các cơ quan thực thi quyền lực là nhằm xây dựng một thể chế “Toàn cả nhân dân và Chính phủ nhất trí”<sup>1</sup> mà trong đó “các cơ quan của Chính phủ từ toàn quốc cho đến các làng, đều là công bộc của dân, nghĩa là để gánh cho dân, chứ không phải để đè đầu dân như trong thời kỳ dưới quyền thống trị của Pháp, Nhật”<sup>2</sup>.

---

1, 2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.4, tr.492, 64.

## **2. Quyền và nghĩa vụ công dân**

Trước hết, cần có sự phân biệt rõ hai khái niệm “*quyền con người*” và “*quyền công dân*”. Quyền con người là quyền vốn có, tự nhiên của tất cả các cá nhân, không liên quan đến việc nó có được ghi nhận trong pháp luật của một nhà nước cụ thể nào không. Quyền công dân là những quyền con người được các nhà nước thừa nhận và áp dụng cho công dân của mình. Tuy nhiên, giữa hai khái niệm này có những yếu tố thống nhất nhau, bởi vì trong mỗi quốc gia, quyền cơ bản của công dân là sự thể hiện cụ thể của quyền con người. Việc ghi nhận và đảm bảo các quyền cơ bản của công dân chính là thực hiện nội dung cơ bản của quyền con người. Khác với nhiều nước, do điều kiện lịch sử cụ thể, ở Việt Nam không có một bản tuyên ngôn nhân quyền riêng, mà những quy định về quyền con người là một phần nằm trong nội dung của Hiến pháp, được thể hiện ngay trong việc quy định quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Vì vậy, Hiến pháp và quyền con người, quyền công dân có sự gắn bó mật thiết với nhau trên một cơ sở nền tảng là nền độc lập của dân tộc.

Với ý nghĩa là đạo luật cơ bản của các quốc gia, ngoài các nội dung về tổ chức quyền lực nhà nước, hiến pháp còn khẳng định rõ các quyền và tự do của cá nhân dưới hình thức các quyền con người hoặc quyền công dân. Luật về các quyền của Anh năm 1689, *Tuyên ngôn độc lập* và Hiến pháp của Mỹ..., *Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền* của

Cách mạng Pháp, Hiến pháp của Pháp, của Liên Xô... và của các nước khác, dù cho là ở chế độ chính trị dân chủ nào thì vấn đề nhân quyền, quyền công dân vẫn là một trong những nội dung cơ bản của Hiến pháp. Với Hồ Chí Minh, tư tưởng về một nền lập pháp vì con người đã có từ rất sớm. Người tố cáo mạnh mẽ nhất thực dân Pháp trên phương diện chà đạp quyền con người của nhân dân Việt Nam: “Chúng tôi không có quyền tự do báo chí và tự do ngôn luận, ngay cả quyền tự do hội họp cũng không có. Chúng tôi không có quyền bất khả xâm phạm về thân thể hoặc đi du lịch nước ngoài; chúng tôi sống trong cảnh ngục tối tăm vì chúng tôi không có quyền tự do học tập”<sup>1</sup>. Từ *Yêu sách của nhân dân An Nam* - văn kiện đầu tiên gửi các nước để quốc, Hồ Chí Minh đòi quyền tự do dân chủ - quyền cơ bản nhất của con người cho nhân dân Việt Nam. Sau đó, Người nêu rõ, nếu Việt Nam được độc lập sẽ xếp đặt hiến pháp theo lý tưởng dân quyền, tức là hiến pháp phải gắn liền với quyền con người, quyền công dân. Nhất quán với tư tưởng đó, sau khi giành được độc lập, Người đã khẳng định phải thực hiện ngay các quyền dân sinh, các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa: “Chúng ta phải thực hiện ngay: 1. Làm cho dân có ăn. 2. Làm cho dân có mặc. 3. Làm cho dân có chỗ ở. 4. Làm cho dân có học hành. Cái mục đích chúng ta đi đến là bốn điều đó. Đi đến để dân nước ta xứng đáng với tự do độc lập và giúp sức được cho

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.1, tr.35.

tự do độc lập”<sup>1</sup>. Từ quan điểm về xây dựng bản hiến pháp theo lý tưởng dân quyền trong những năm hoạt động trên đất Pháp đến khi trở về nước, trực tiếp lãnh đạo cách mạng giành chính quyền, Hồ Chí Minh nêu ra yêu cầu xây dựng bản Hiến pháp dân chủ. Tại Hội nghị Trung ương Đảng tháng 11/1940, do Người chủ trì, đã nêu lên nhiệm vụ thứ ba là “Ban bố hiến pháp dân chủ, ban bố những quyền tự do dân chủ cho nhân dân: tự do ngôn luận, tự do tư tưởng, tự do tín ngưỡng, tự do hội họp, tự do tổ chức, tự do bãi công biểu tình, tự do đi lại, và tự do xuất dương, v.v..”<sup>2</sup>. Sau khi cách mạng thành công, trong phiên họp đầu tiên của Chính phủ lâm thời, Người nêu ra yêu cầu cũng là định hướng xây dựng bản Hiến pháp đầu tiên trong lịch sử dân tộc: “Chúng ta phải có một Hiến pháp dân chủ”<sup>3</sup>.

Trong bản hiến pháp dân chủ, các quyền tự do, dân chủ của nhân dân trong một nhà nước phải được thể chế hóa thành quy định cụ thể. Trên cơ sở này, địa vị làm chủ của người dân Việt Nam trong mối quan hệ với Nhà nước được xác nhận. Nguyên tắc đó được thể hiện trước hết ở Hiến pháp ghi nhận quyền tự do, dân chủ cho nhân dân. Chủ thể được hưởng quyền dân chủ là các tầng lớp nhân dân và nội dung của các quyền dân chủ biểu hiện ở nhiều

---

1, 3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.4, tr.175, 7.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.7, tr.69.

phương diện, nhiều lĩnh vực từ chính trị, kinh tế đến văn hóa, xã hội.

Về cách thức xác lập quyền công dân, có hai cách thức chủ yếu quy định về quyền trong hiến pháp trên thế giới. *Cách thứ nhất* hiến định về quyền trên tinh thần quán triệt nguyên tắc các quyền con người là tự nhiên và vốn có của mọi cá nhân. *Cách thứ hai* ngược lại, hiến định trên tinh thần các quyền công dân do hiến pháp và luật quy định. Tư duy lập hiến của Hồ Chí Minh theo quan điểm thứ nhất. Các dân quyền được thiết kế theo nguyên tắc nhân quyền. Chính dân quyền có nguồn cội từ nhân quyền nên đó là những quyền tự nhiên của con người. Nhà nước không tạo ra điều đó, không ban cho người dân những quyền này vì đó là quyền vốn có của con người. Và trên thực tế, không phải ngẫu nhiên mà Người đã mở đầu bản *Tuyên ngôn độc lập* của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa bằng đoạn trích từ *Tuyên ngôn độc lập* của Mỹ, *Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền* của Pháp về quyền con người. Hơn thế nữa, Người còn khẳng định “Đó là những lẽ phải không ai chối cãi được”<sup>1</sup>. Quan điểm này thể hiện rõ ở việc xác định bảo đảm các quyền tự do, dân chủ của công dân như là một trong ba nguyên tắc để xây dựng hiến pháp trong Lời nói đầu Hiến pháp năm 1946 và trong cách quy định vị thế chủ quyền của người dân, như quy định

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.4, tr.1.

tại Điều thứ 48: Tất cả công dân Việt Nam, từ 18 tuổi trở lên, không phân biệt gái trai, đều có quyền... Các quyền công dân được hiến định theo cách thức rất ngắn gọn, trực tiếp, dễ hiểu, cho phép xác định rõ chủ thể, nội dung chính và trong nhiều quy định là cả phạm vi, giới hạn quyền. Trong đó, Nhà nước không phải là chủ thể quy định về quyền công dân. Đó là những quyền tự nhiên mà Nhà nước có trách nhiệm phải hiến định để đảm bảo thực hiện. Đây là điều rất khác so với một số bản Hiến pháp sau này của Việt Nam, khi nói về quyền công dân thường có mô típ đầu như là Nhà nước quy định, Nhà nước ban hành, Nhà nước có chính sách...

Hiến pháp năm 1946 gồm có 7 chương, trong đó chương về nghĩa vụ và quyền lợi công dân được đặt ở vị trí trang trọng - Chương 2, tiếp sau Chương 1: Chính thể, làm cơ sở cho việc quy định các chương khác. Đến Hiến pháp năm 1959, chương về quyền lợi và nghĩa vụ cơ bản công dân đặt ở Chương 3, sau chương về chính thể, và chế độ kinh tế - xã hội.

Khác với bản hiến pháp theo mô hình cổ điển như Hoa Kỳ, Cộng hòa Pháp, hệ thống các quyền con người, quyền công dân được ghi nhận trong Hiến pháp năm 1946 của nước ta là khá phong phú, thuộc vào một trong những hiến pháp ghi nhận số quyền công dân cao và đã bao hàm hầu hết những quyền cơ bản của luật nhân quyền quốc tế. Có thể khẳng định, bản Hiến pháp năm 1946 đã ghi nhận “rất đầy đủ về các quyền công dân có thể có được trong

hoàn cảnh lúc bấy giờ một cách rất tự nhiên, giản dị và thực chất”<sup>1</sup> với hàng loạt các quyền dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục. Đây cũng là xu hướng chung của hiến pháp các nước ban hành sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

*Quyền bình đẳng:* Trước khi soạn thảo Hiến pháp năm 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu rất rõ yêu cầu về một bản Hiến pháp dân chủ và công bằng cho các giai cấp. Vì vậy, trong số 10 điều của Mục B: Quyền lợi của Chương 2, Hiến pháp đã có 4 điều đầu tiên quy định về quyền bình đẳng. Tất cả mọi công dân Việt Nam đều được bình đẳng về mọi phương diện, bình đẳng trước pháp luật, bình đẳng giữa các dân tộc, bình quyền nam nữ, trong đó bình quyền nam nữ là sự thể hiện cao nhất chủ nghĩa nhân văn, nhằm giải phóng toàn diện phụ nữ khỏi sự áp bức, bất công về phương diện dân tộc, giai cấp và xã hội. Nguyên tắc bình đẳng đã trở thành một nguyên tắc hiến định, được thể hiện trên mọi phương diện và trong các mối quan hệ giữa công dân với Nhà nước, giữa cá nhân với cộng đồng, giữa cá nhân với cá nhân. Giá trị của nguyên tắc bình đẳng giữa các dân tộc còn được nâng cao khi nó bổ sung chính sách ưu tiên, giúp đỡ các dân tộc thiểu số “những quốc dân thiểu số” được giúp đỡ về mọi phương diện để chóng tiến kịp trình

---

1. Trần Văn Bính: *Toàn cầu hóa và quyền công dân ở Việt Nam*, Sđd, tr.139.

độ chung<sup>1</sup> (Điều thứ 8). Như vậy, Hồ Chí Minh không chỉ dừng lại ở việc ghi nhận những quyền đó, mà còn phát huy mặt tích cực của quyền đó, nhằm phục vụ cho việc xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

*Quyền tự do:* Hiến pháp năm 1946 đã ghi nhận những quyền tự do cơ bản của con người. Công dân Việt Nam có quyền tự do báo chí, hội họp, di lại, thư tín, nhà ở,... trong đó tự do về thân thể là quyền cơ bản nhất trong các quyền con người đã được tuyên bố và đảm bảo trong điều luật: Tư pháp chưa quyết định thì không được bắt bớ và giam cầm người công dân Việt Nam (Điều thứ 11).

*Quyền dân chủ:* Cốt lõi trong quan niệm dân chủ của Hồ Chí Minh là xác định mối quan hệ nhân dân với toàn bộ các cơ quan thuộc hệ thống chính trị, trong đó nhân dân lao động là người làm chủ xã hội, làm chủ Nhà nước; trong đó, chế định bầu cử là điểm khởi đầu và là nền tảng hình thành bộ máy nhà nước. Với quyền bầu cử, ứng cử, người dân là người chủ thực sự xây dựng Nhà nước mình. Nhà nước được nhân dân tín nhiệm giao phó trách nhiệm quản lý mọi mặt đời sống xã hội thông qua người đại diện của mình. Nhưng đồng thời, người dân có quyền giám sát hoạt động của bộ máy nhà nước, có quyền bãi miễn những đại biểu không còn xứng

---

1. *Hiến pháp Việt Nam (1946, 1959, 1980, 1992 và Nghị quyết về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp 1992)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.10.

đáng với sự tín nhiệm của nhân dân (Điều thứ 20 và Điều thứ 21). Nhân dân có quyền phúc quyết về Hiến pháp và những việc quan hệ đến vận mệnh quốc gia (Điều thứ 21).

*Các quyền về kinh tế, văn hóa, xã hội:*

Về kinh tế: Hồ Chí Minh lên án gay gắt những bất bình đẳng về kinh tế trong chế độ thực dân, phong kiến và chỉ ra rằng muốn phát triển kinh tế đất nước, nâng cao đời sống nhân dân thì phải đảm bảo tự do, bình đẳng cho tất cả các thành phần, các chủ thể kinh tế. Hiến pháp năm 1946 ghi nhận đảm bảo quyền tư hữu tài sản cho công dân Việt Nam, quyền lợi của những người lao động trí óc, lao động chân tay.

Về văn hóa: Nền sơ học cưỡng bách và không học phí, trường tư thục được mở tự do. Hiến pháp đã coi học tập vừa là quyền, vừa là nghĩa vụ của công dân. Quy định này thể hiện quan điểm coi con người là vốn quý nhất, con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển kinh tế - xã hội.

Về xã hội: Những người công dân già cả hoặc tàn tật không làm được việc thì được giúp đỡ. Trẻ con được săn sóc về mặt giáo dưỡng (Điều thứ 14). Ở đây, truyền thống nhân ái của dân tộc đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh “luật hóa” thành nghĩa vụ xã hội đối với công dân mà Nhà nước phải thực hiện trong Hiến pháp.

Như vậy, với Hiến pháp năm 1946, lần đầu tiên trong lịch sử dân tộc, địa vị pháp lý của công dân được xác lập

gắn liền với nền độc lập dân tộc. Có thể khẳng định rằng, mặc dù ra đời trong hoàn cảnh khó khăn nhưng Hiến pháp năm 1946 đã ghi nhận những giá trị quyền con người mà nhân dân ta đã giành được. Đó là một nội dung cốt lõi của Hiến pháp dân chủ, như Hồ Chí Minh khẳng định: “Bản Hiến pháp đó chưa hoàn toàn nhưng nó đã làm nên theo một hoàn cảnh thực tế. Hiến pháp đó tuyên bố với thế giới nước Việt Nam đã độc lập. Hiến pháp đó tuyên bố với thế giới biết dân tộc Việt Nam đã có đủ mọi quyền tự do. Hiến pháp đó tuyên bố với thế giới: phụ nữ Việt Nam đã được đứng ngang hàng với đàn ông để được hưởng chung mọi quyền tự do của một công dân”<sup>1</sup>. Điều này, được nhiều lần Người nhắc lại: “Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp dân chủ đầu tiên của nước ta”<sup>2</sup>, “Hiến pháp đã tuyên bố rõ ràng nước ta là nước Dân chủ cộng hòa, đã bảo vệ quyền lợi cho dân, giữ quyền lợi cho tư bản, bảo vệ tự do, tín ngưỡng”<sup>3</sup>.

Khi chỉ đạo soạn thảo Hiến pháp năm 1959, Người nêu rõ: đó phải là bản hiến pháp “của nhân dân, của chế độ dân chủ”<sup>4</sup>. Thể hiện quan điểm này, ngay từ Lời nói đầu Hiến pháp năm 1959 đã xác lập và thực hiện mối

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.4, tr.491.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.12, tr.369.

3. Trung tâm Lưu trữ quốc gia III, Phòng Văn phòng Quốc hội, Hồ sơ lưu trữ số 04, tr.55.

4. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.10, tr.511.

quan hệ cơ bản giữa Nhà nước và công dân nhằm thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu chủ yếu là xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh giải phóng miền Nam, tiến tới thống nhất đất nước: “Hiến pháp mới quy định trách nhiệm và quyền hạn của các cơ quan nhà nước, quyền lợi và nghĩa vụ của công dân nhằm phát huy sức sáng tạo to lớn của nhân dân ta trong công cuộc xây dựng nước nhà, thống nhất và bảo vệ Tổ quốc. Hiến pháp mới là một Hiến pháp thực sự dân chủ”<sup>1</sup>. Các quy định về quyền và nghĩa vụ của công dân được mở rộng hơn so với Hiến pháp năm 1946. Trong tổng số 21 điều tại Chương 3 quy định về quyền lợi và nghĩa vụ cơ bản của công dân, từ Điều 22 - 42 thì có tới 19 điều quy định trực tiếp đến quyền lợi và nghĩa vụ của công dân Việt Nam (ngoại trừ Điều 36, 37 quy định quyền của Việt kiều, người nước ngoài tại Việt Nam). Quyền bầu cử tại Điều 23 được xây dựng thành một chế định hoàn chỉnh hơn so với Hiến pháp năm 1946. Ngoài những quyền đã được Hiến pháp năm 1946 quy định, Hiến pháp năm 1959 quy định thêm 11 quyền mới cho công dân như: quyền được bảo hộ của bà mẹ, trẻ em; quyền được bảo hộ hôn nhân và gia đình (Điều 24); quyền biểu tình (Điều 25); quyền khiếu nại, tố cáo (Điều 29); quyền làm việc “dân dàn mở rộng công việc làm, cải thiện điều kiện lao động và lương bổng, để bảo đảm cho công

---

1. *Tuyên ngôn độc lập năm 1945 và các Hiến pháp Việt Nam (1946, 1959, 1980, 1992)*, Sđd, tr.29-30.

dân được hưởng quyền đó” (Điều 30); quyền nghỉ ngơi của người lao động (Điều 31); quyền được giúp đỡ về vật chất khi già yếu, bệnh tật, hoặc mất sức lao động (Điều 32); quyền tự do nghiên cứu khoa học, sáng tác văn học, nghệ thuật và tiến hành các hoạt động văn hóa khác (Điều 34); quyền được chăm sóc, giáo dục của thanh niên (Điều 35). Với những quy định ghi nhận các quyền con người chính đáng, bảo vệ quyền lợi của các tầng lớp nhân dân, nhất là nhân dân lao động, Hồ Chí Minh khẳng định Hiến pháp năm 1959 là “một bản hiến pháp cực kỳ dân chủ và xã hội chủ nghĩa”<sup>1</sup>.

Bên cạnh đó, với Hồ Chí Minh, quyền luôn luôn gắn liền với nghĩa vụ. Quyền tách rời nghĩa vụ tất yếu dẫn đến không được bảo đảm trên thực tế, không có điều kiện mở rộng và phát triển. Hồ Chí Minh nêu rõ trách nhiệm của công dân “tuân theo Hiến pháp, pháp luật, kỷ luật lao động, trật tự công cộng và những quy tắc sinh hoạt xã hội. Công dân có nghĩa vụ tôn trọng tài sản công cộng, đóng thuế theo pháp luật, làm nghĩa vụ quân sự, bảo vệ Tổ quốc”<sup>2</sup>. Đặc biệt, Hiến pháp năm 1946 ra đời trong điều kiện đất nước mới giành được chính quyền, nhưng lại trong tình trạng thù trong, giặc ngoài nên nghĩa vụ công dân theo Hiến pháp năm 1946 được đặt ở vị trí lên trên các quyền. Điều thứ 4 Hiến pháp năm 1946 quy định: Mỗi công dân Việt Nam phải: bảo vệ Tổ quốc; tôn trọng Hiến pháp;

---

1, 2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.12, tr.394, 378.

tuân theo pháp luật; và Điều thứ 5 quy định: Công dân Việt Nam có nghĩa vụ phải đi lính. Hiến pháp năm 1959 tiếp tục ghi nhận những nghĩa vụ mà Hiến pháp năm 1946 đã quy định, trong đó nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc được xác định là nghĩa vụ thiêng liêng và cao quý nhất. Đồng thời, Hiến pháp cũng quy định thêm cho công dân những nghĩa vụ mới như “nghĩa vụ tuân theo Hiến pháp, pháp luật, kỷ luật lao động, trật tự công cộng, và những quy tắc sinh hoạt xã hội” (Điều 39); “tôn trọng và bảo vệ tài sản công cộng” (Điều 40); “nghĩa vụ đóng thuế” (Điều 41), trong đó, Hồ Chí Minh nhấn mạnh đến nghĩa vụ kỷ luật lao động. Người giải thích “tinh thần kỷ luật nói chung hiện nay còn kém. Hiến pháp ghi vấn đề kỷ luật lao động là cần thiết. Tôn trọng kỷ luật cũng là nghĩa vụ công dân”<sup>1</sup>.

Không chỉ ghi nhận các quyền con người, quyền công dân, Chủ tịch Hồ Chí Minh đề cao khả năng hiện thực hóa các giá trị cơ bản của quyền con người trong Hiến pháp. Người chỉ rõ sự khác biệt hiến pháp của ta so với hiến pháp tư sản ở chỗ “chẳng những công nhận công dân có quyền nào mà còn có những biện pháp bảo đảm cho người dân thực hiện quyền đó”<sup>2</sup>. Việc bảo đảm này nhằm ngăn ngừa sự vi phạm của bất kể chủ thể nào, đặc biệt từ phía

---

1. Trung tâm Lưu trữ quốc gia III, Phòng Văn phòng Quốc hội, Hồ sơ lưu trữ số 378, tr.32.

2. Trung tâm Lưu trữ quốc gia III, Phòng Văn phòng Quốc hội, Hồ sơ lưu trữ số 381, tr.114.

Nhà nước. Bởi vậy, hiến pháp cần đề ra các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, thể hiện bản chất của chế độ dân chủ nhân dân. Nhà nước là công cụ để dân thực hành quyền dân chủ, Nhà nước phục vụ dân mà không phải nhà nước đứng trên dân, cai trị dân. Hiến pháp năm 1946 và Hiến pháp năm 1959 đã có quy định về việc thực hành dân chủ trong hoạt động tổ chức, quản lý, điều hành của Nhà nước. Tất cả các cơ quan nhà nước phải dựa vào nhân dân, liên hệ chặt chẽ với nhân dân, lắng nghe ý kiến và chịu sự kiểm soát của nhân dân. Trong tổ chức cơ cấu nhà nước, quyền năng giữa các cơ quan nhà nước được phân chia khá rõ, đều hoạt động theo quy định của pháp luật. Vai trò độc lập xét xử của Tòa án được bảo đảm và khi xét xử, thẩm phán chỉ tuân theo pháp luật, các cơ quan khác không được can thiệp. Hiến pháp năm 1959 đã có quy định về trách nhiệm của tất cả các nhân viên cơ quan nhà nước trung thành với chế độ dân chủ nhân dân, tuân theo Hiến pháp và pháp luật, hết lòng hết sức phục vụ nhân dân (Điều 6). Với các điều khoản này, xây dựng nhà nước dân chủ thực sự đã trở thành một phương tiện hữu hiệu để đảm bảo và phát triển quyền con người, quyền công dân. Đúng như Hồ Chí Minh đã khẳng định: “Chỉ có chế độ của chúng ta mới thật sự phục vụ lợi ích của nhân dân, trước hết là nhân dân lao động, bảo đảm mọi quyền lợi của nhân dân”<sup>1</sup>.

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.12, tr.377.

## IV- CÁC NHÂN TỐ ĐẢM BẢO QUYỀN LẬP HIẾN

### 1. Độc lập dân tộc

Suốt cuộc đời Hồ Chí Minh, điều trăn trở nhất của Người là độc lập cho dân tộc, tự do, hạnh phúc cho nhân dân. Giành độc lập cho dân tộc là động cơ mạnh mẽ thôi thúc Người ra đi tìm đường cứu nước. Trên hành trình ấy, Hồ Chí Minh sớm nhận thức mối quan hệ giành độc lập dân tộc và xây dựng nền pháp lý mới của nhân dân. Đầu tranh đòi cải cách pháp luật thuộc địa trở thành một nội dung quan trọng trong cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc của Nguyễn Ái Quốc. Tuy nhiên, không mơ hồ như một số nhà cách mạng tiền bối, trông chờ “lòng tốt” của thực dân Pháp ban hành hiến pháp dân chủ cho Việt Nam; hay tư tưởng đấu tranh nửa vời xin Pháp ban hành hiến pháp, nhưng tiếp tục đặt Việt Nam dưới chế độ thuộc địa, bảo hộ, Hồ Chí Minh với sự thấu hiểu tận cùng bản chất của chủ nghĩa thực dân đã khẳng định muôn có hiến pháp của dân tộc, muốn xây dựng chế độ xã hội mới, đem lại hạnh phúc cho nhân dân thì trước hết phải giành được độc lập dân tộc.

Hiến pháp là văn bản pháp lý cao nhất của một quốc gia quy định thiết chế tổ chức quyền lực nhà nước. Chính vì đặc thù này, việc thiết lập hiến pháp cũng chính là sự thể hiện chủ quyền và quyền tự quyết của mỗi quốc gia. Một quốc gia có độc lập, có chủ quyền thì mới có thể thiết lập các nguyên tắc tổ chức quyền lực nhà nước của mình

trong hiến pháp. Hay nói một cách khác, đất nước độc lập, tự chủ là điều kiện tiên quyết cho sự ra đời của hiến pháp, phải giành độc lập dân tộc sau đó mới xây dựng thể chế chính trị mới theo ý nguyện của nhân dân, do nhân dân quyết định. Hồ Chí Minh thể hiện rõ quan điểm: “Bất kỳ ý kiến nào về quốc sách quốc thể của Việt Nam độc lập, đều phải do sự lựa chọn của nhân dân Việt Nam sau khi được độc lập quyết định, đều phải giải quyết thông qua việc bỏ phiếu rộng rãi của công dân”<sup>1</sup>. Bởi vậy, mặc dù có ý tưởng về hiến pháp từ rất sớm nhưng việc soạn thảo và ban hành hiến pháp chỉ được Hồ Chí Minh đặt ra từ khi thời cơ cách mạng giành chính quyền đã tới. Sau khi Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công, Hồ Chí Minh đọc bản *Tuyên ngôn độc lập* khẳng định mạnh mẽ chủ quyền, độc lập, tự chủ của dân tộc Việt Nam đã tạo nên nền tảng quan trọng nhất cho sự ra đời của Hiến pháp năm 1946.

Khi nước đã được độc lập, dân có chủ quyền, thể hiện nhất quán tư tưởng lập hiến của mình, Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ trương phải bầu ngay Quốc hội càng sớm càng tốt và Quốc hội thông qua bản Hiến pháp của một nước độc lập, có chủ quyền. Hiến pháp năm 1946 đã mở ra một trang sử mới cho dân tộc ta, hiện thực hóa tư tưởng lập hiến của Hồ Chí Minh và là minh chứng to lớn cho việc có độc lập,

---

1. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh: *Hồ Chí Minh biên niên tiểu sử*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2016, t.2, tr.197.

tự do thì lập hiến mới có thể thực hiện. Nước không được độc lập, quốc gia chưa có chủ quyền thì chưa có điều kiện để xây dựng và ban hành hiến pháp. Ngược lại, khi đất nước đã được độc lập, cần phải ban hành càng sớm càng tốt một hiến pháp dân tộc để tuyên bố về mặt pháp lý về một nhà nước độc lập có chủ quyền và là phương tiện để bảo vệ độc lập và chủ quyền quốc gia.

## **2. Chế độ dân chủ**

Độc lập dân tộc là điều kiện tiên quyết nhưng vẫn không phải là điều kiện duy nhất cho sự ra đời của hiến pháp. Lịch sử nhân loại chứng minh không phải mọi dân tộc có chủ quyền đều có hiến pháp. Hiến pháp chỉ ra đời khi xã hội phát triển đến một giai đoạn lịch sử nhất định. Trong chế độ chuyên chế, tất cả quyền lực nhà nước đều tập trung trong tay nhà vua. Không có một văn bản nào giới hạn quyền lực nhà vua và ấn định những nguyên tắc cố định về tổ chức quyền lực nhà nước, mà chỉ có những sắc lệnh của nhà vua về tổ chức và hoạt động của triều đình. Khi giai cấp tư sản ra đời, nhằm chống lại sự chuyên chế của nhà nước phong kiến, họ đề ra hàng loạt các khẩu hiệu tiến bộ, trong đó có khẩu hiệu lập hiến. Các nhà lý luận tư sản đặt vấn đề quyền lực phải do nhân dân định đoạt và phải có một văn bản quy định về tổ chức quyền lực nhà nước. Nói cách khác, hiến pháp gắn liền với chế độ dân chủ và chỉ có chế độ dân chủ mới có hiến pháp.

Như vậy, ngoài điều kiện là độc lập chủ quyền dân tộc, thì điều kiện thiết yếu tiếp theo của hiến pháp là dân chủ - quyền lực thuộc về nhân dân. Dân chủ ở đây được hiểu theo nghĩa như V.I. Lênin nói như là một chế độ - chế độ dân chủ, là một “hình thức nhà nước”<sup>1</sup> trong đó quyền lực thuộc về nhân dân, nhân dân có quyền thành lập nên các cơ quan nhà nước. Chế độ dân chủ có nghĩa là “chính thức thừa nhận quyền bình đẳng giữa những công dân, thừa nhận cho mọi người được quyền ngang nhau trong việc xác định cơ cấu nhà nước và quản lý nhà nước”<sup>2</sup>. Nhất quán tư tưởng lập hiến tiến bộ trên thế giới, Hồ Chí Minh khẳng định trong nhà nước thuộc chế độ quân chủ chuyên chế hay chế độ thực dân thì hiến pháp không có điều kiện để tồn tại. Chế độ dân chủ là điều kiện cho bản hiến pháp tồn tại và có hiệu lực trên thực tế. Chỉ trong nhà nước dân chủ, các quyền công dân được ghi nhận thì mới nảy sinh nhu cầu cần có hiến pháp để đảm bảo các quyền đó. Chế độ dân chủ trong quan niệm Hồ Chí Minh là chế độ dân chủ triệt để, thực sự đảm bảo lợi ích của người lao động, quyền lực nhà nước đều thuộc về nhân dân, không phân biệt tôn giáo, giai cấp, địa vị, giàu nghèo, giới tính. Người phê phán sự giả dối của hiến pháp tư sản thời kỳ này “Bạn tư bản thường khoe khoang rằng Hiến pháp của họ đảm bảo quyền tự do cá nhân, quyền tự do dân chủ, quyền lợi

---

1. Xem V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.27, tr.324.

2. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.4, tr.123.

của mọi người công dân. Nhưng thực tế thì chỉ có giai cấp tư sản được hưởng các quyền lợi ghi trong Hiến pháp của họ. Nhân dân lao động không được thật sự hưởng quyền tự do dân chủ, cả đời bị bóc lột và phải gánh vác nặng nề để phục vụ quyền lợi của giai cấp bóc lột”<sup>1</sup>.

Trong những ngày tháng chuẩn bị gấp rút Tổng khởi nghĩa giành chính quyền, Hồ Chí Minh cùng Trung ương Đảng đã chuẩn bị điều kiện cần thiết cho sự ra đời của một chế độ mới ở Việt Nam. Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 8 (tháng 5/1941) đã nêu rõ chủ trương: “Sau lúc đánh đuổi được Pháp - Nhật sẽ thành lập một nước Việt Nam dân chủ mới theo tinh thần dân chủ. Chính quyền cách mạng của nước dân chủ mới ấy không phải thuộc quyền riêng của một giai cấp nào mà là chung của toàn thể dân tộc, chỉ trừ có bọn tay sai của đế quốc Pháp - Nhật và những bọn phản quốc, những bọn thù”<sup>2</sup>. Trong Tuyên ngôn, Chương trình của Việt Nam Độc lập đồng minh, ngày 25/10/1941, nêu rõ: “Sau khi đánh đuổi được bọn đế quốc phỉxít Pháp - Nhật sẽ lập nên chính phủ cách mạng của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, theo tinh thần dân chủ rộng rãi cho

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.12, tr.377.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.7, tr.114.

3. Văn phòng Quốc hội: *Văn kiện Quốc hội toàn tập*, Sđd, t.1, tr.3.

các tầng lớp nhân dân, với mục tiêu “1. Làm cho nước Việt Nam được hoàn toàn *độc lập*; 2. Làm cho dân Việt Nam được *sung sướng; tự do*”<sup>1</sup>. Việc triệu tập Đại hội Quốc dân như Quốc hội lâm thời quyết sách những vấn đề lớn của đất nước, thành lập Ủy ban Dân tộc giải phóng như Chính phủ lâm thời lãnh đạo nhân dân giành chính quyền và thực hiện chính sách Việt Minh ở Khu giải phóng đã tạo cơ sở đầu tiên cho sự ra đời của nhà nước mới, chế độ mới của nước ta. Bởi vậy, sau khi Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công, trong *Tuyên ngôn độc lập*, Hồ Chí Minh có căn cứ pháp lý để chính thức tuyên bố với thế giới rằng Việt Nam thiết lập chế độ dân chủ, đã trở thành một nước Dân chủ Cộng hòa: “Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị. Dân ta đã đánh đổ các xiềng xích thực dân gần 100 năm nay để gây nên nước Việt Nam độc lập. Dân ta lại đánh đổ chế độ quân chủ mấy mươi thế kỷ mà lập nên chế độ Dân chủ Cộng hòa”<sup>2</sup>.

Sau khi giành độc lập, Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã xúc tiến ngay xây dựng chế độ dân chủ trên tất cả các mặt. Về chính trị, bầu cử Quốc hội để quy định hiến pháp, định ra hệ thống chính quyền. Về kinh tế và tài chính, mở lại các nhà máy, khuyến nông, lập ngân hàng quốc gia, phát hành giấy bạc, v.v.. Về văn hóa, xây dựng nền văn

---

1. Văn phòng Quốc hội: *Văn kiện Quốc hội toàn tập*, Sđd, t.1, tr.7.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.4, tr.3.

hóa mới theo tinh thần dân tộc, khoa học, đại chúng. Về xã hội, thực thi chính sách giảm tô thuế, xóa bỏ thứ thuế vô nhân đạo, tuyên bố chính sách tự do tín ngưỡng, Lương - Giáo đoàn kết, bình đẳng nam nữ, v.v.. Theo đó, cùng với Tổng tuyển cử bầu Quốc hội khóa I thành công, Chính phủ ban hành và thực hiện Sắc lệnh về tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân hành chính ở các cấp. Đến đầu tháng 3/1946, việc bầu cử Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính đã cơ bản hoàn thành ở Bắc Bộ và Trung Bộ. Để đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân, Chính phủ đã ban hành nhiều sắc lệnh và các quy định quan trọng, như: Sắc lệnh quy định về việc bảo vệ quyền tự do cá nhân; Quy định chế độ tự do báo chí; Quy định về chế độ tự do lập hội, v.v.. Cùng với đó, Ban Thanh tra đặc biệt và Tòa án đặc biệt được thành lập và hoạt động. Như vậy, ngay sau khi Nhà nước được thành lập, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã thiết lập các cơ quan nhà nước cùng những quy định rõ ràng để thực thi quyền lợi của người dân về các mặt theo pháp luật. Đó là cơ sở pháp lý để nhân dân thực hiện quyền làm chủ đối với nhà nước và các cơ quan nhà nước thực hiện chức năng của mình trong công tác lập pháp, lập hiến.

### **3. Đội ngũ làm công tác lập hiến**

Để soạn thảo một bản hiến pháp, Hồ Chí Minh rất coi trọng đội ngũ làm công tác lập hiến, mà quan trọng nhất là những người trực tiếp xây dựng dự thảo hiến pháp.

Hiến pháp là văn kiện pháp lý quan trọng nhất của một quốc gia, đóng vai trò nền tảng và có ảnh hưởng đến mọi mặt của đời sống xã hội. Bởi vậy, để xây dựng một bản hiến pháp tiến bộ trước hết phải có những trí thức, những chuyên gia, những người có sự hiểu biết sâu rộng, có đủ đức và tài. Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, do chính sách ngu dân của thực dân Pháp, số lượng trí thức ở Việt Nam rất ít. Bởi vậy, với quan điểm đặt lợi ích của dân tộc lên trên hết, bằng tấm lòng bao dung rộng mở và sự trân trọng với nhân sĩ, trí thức, Chủ tịch Hồ Chí Minh kêu gọi, tìm kiếm nhân tài cho công cuộc kháng chiến, kiến quốc. Người khẳng định: “Kiến thiết cần có nhân tài. Nhân tài nước ta dù chưa có nhiều lăm nhưng nếu chúng ta khéo lựa chọn, khéo phân phối, khéo dùng thì nhân tài càng ngày càng phát triển càng thêm nhiều”<sup>1</sup>. Người trân trọng: “Tìm người tài đức” và nêu những quan điểm cơ bản khi sử dụng nhân tài: Sử dụng trí thức, dùng nhân tài phải như “dụng mộc”, phải tránh tình trạng không biết “tùy tài mà dùng người”, phải tránh tầm nhìn hạn hẹp “không thấy khắp” có thể làm “những bậc tài đức không thể xuất thân”<sup>2</sup>.

Sau khi giành chính quyền, Hồ Chí Minh nêu ra một trong sáu nhiệm vụ cấp bách là tổ chức càng sớm càng hay cuộc Tổng tuyển cử để bầu Quốc hội lập hiến. Tiêu chuẩn mà Hồ Chí Minh đề ra cho những người ứng cử không

---

1, 2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.4, tr.144, 504.

phải là tài sản, xuất thân, địa vị, nghề nghiệp... mà là những người có đức, tài, có tâm huyết với việc nước. Với tinh thần đó, cuộc Tổng tuyển cử đã diễn ra đúng như Người đã khẳng định: “Tổng tuyển cử là một dịp cho toàn thể quốc dân tự do lựa chọn những người có tài, có đức để gánh vác công việc nước nhà... Tổng tuyển cử tức là tự do, bình đẳng; tức là dân chủ, đoàn kết”<sup>1</sup>. Có thể khẳng định, Quốc hội khóa I với 333 đại biểu được bầu thực sự tiêu biểu cho trí tuệ của dân tộc trong giai đoạn lịch sử đó.

Để thực hiện một nhiệm vụ hết sức cấp bách lúc này là dự thảo bản Hiến pháp dân chủ của nước Việt Nam mới, ngày 20/9/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 34/SL lập Ủy ban Dự thảo Hiến pháp gồm có 7 thành viên do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu và 6 thành viên khác là cố vấn Vĩnh Thụy, nhà văn Đặng Thai Mai, luật sư Vũ Trọng Khánh; các nhà hoạt động chính trị Lê Văn Hiến, Nguyễn Lương Bằng, Đặng Xuân Khu (Trưởng Chính). Sau Tổng tuyển cử gần 2 tháng, ngày 02/3/1946, Quốc hội họp khóa đầu tiên và bầu Ban Dự thảo Hiến pháp mới gồm 11 thành viên: Tôn Quang Phiệt, Trần Duy Hưng, Nguyễn Thị Thục Viên, Đỗ Đức Dục, Cù Huy Cận, Nguyễn Đình Thi, Huỳnh Bá Nhung, Trần Tân Thọ, Nguyễn Cao Hách, Đào Hữu Dương, Phạm Gia Đỗ, do Chủ tịch Hồ Chí Minh làm Trưởng ban. Ủy ban này có đại diện của nhiều đảng phái và tăng thêm thành phần là những trí thức lớn,

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.4, tr.153.

những chuyên gia về luật học cho việc soạn thảo đạo luật cơ bản nhất đặt nền móng cho sự hình thành một nước Việt Nam mới. Người còn giao cho Ủy ban nghiên cứu kế hoạch kiến quốc tự nghiên cứu và đưa ra bản Dự thảo Hiến pháp đệ trình với Chính phủ. Ủy ban ban đầu gồm 40 thành viên, sau đó bổ sung tăng lên thành 50 nhà khoa học, nhân sĩ trí thức tiêu biểu ở nhiều lĩnh vực khác nhau như Phan Anh, Vũ Văn Hiền, Vũ Đình Hòe, Hoàng Xuân Hãn, Bùi Bằng Đoàn... Nhiều người trong số họ từng đảm nhiệm các chức vụ quan trọng dưới chế độ cũ.

Căn cứ vào bản dự án của Chính phủ đã đưa ra, đối chiếu với bản dự thảo của Ủy ban Kiến quốc, tập hợp kiến nghị toàn dân và tham khảo kinh nghiệm các nước Âu - Á, Tiểu ban đã soạn thảo một dự án Hiến pháp để trình Quốc hội. Như vậy, với thành phần đa số các nhà lập hiến Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX cũng như tỷ lệ hơn 60% tổng số đại biểu của Quốc hội khóa I là nhân sĩ trí thức đã cho thấy vị trí, vai trò của tầng lớp này được phát huy trong công cuộc đấu tranh lập hiến và xây dựng thành công Hiến pháp năm 1946.

Với Hiến pháp năm 1959, Ban Sửa đổi Hiến pháp được Quốc hội quyết định thành lập ngày 23/01/1957, do Chủ tịch Hồ Chí Minh làm Trưởng ban và 28 thành viên. Thành viên của Ban Sửa đổi Hiến pháp gồm các ông (bà): Phạm Văn Bạch, Đỗ Đức Dục, Hoàng Minh Giám, Võ Nguyên Giáp, Hoàng Văn Hoan, Ung Văn Khiêm, Trần Huy Liệu, Lương Duyên Lạc, Lê Tư Lành, Trương Thị Mỹ, Đồng Sĩ Nguyên, Nguyễn Tạo (tức Nguyễn Phủ Doãn),

Trương Tấn Phát, Nay Phin, Thanh Phong, Ngô Thê Phúc, Tôn Đức Thắng, Xuân Thủy, Huỳnh Văn Tiếng, Hà Văn Tỉnh, Đinh Gia Trinh, Nguyễn Tấn Gi Trọng, Trần Công Tường, Nguyễn Xiển, Phạm Văn Đồng, Vũ Đình Hòe, Lò Văn San, Nguyễn Thị Thập<sup>1</sup>. Thành phần Ủy ban có sự tham gia của các nhân sĩ, trí thức lớn, các nhà hoạt động chính trị, của thành viên ngoài Đảng Lao động Việt Nam, đại diện của dân tộc thiểu số.

Dưới sự điều hành của Hồ Chí Minh, các cuộc họp của Ủy ban Dự thảo Hiến pháp hay Ban Sửa đổi Hiến pháp được tiến hành dân chủ, với nhiều ý kiến khác nhau, thậm chí trái chiều với những tranh luận gay gắt, đúng với tính chất liên hiệp của Quốc hội toàn dân, theo “tinh thần đoàn kết” mà Hồ Chí Minh đề ra. Trong quá trình thảo luận, dù với tư cách người chủ trì, Chủ tịch Hồ Chí Minh vẫn tham gia phát biểu tranh luận như bất kỳ một đại biểu nào. Từ những tranh luận đó mới phát huy sức mạnh trí tuệ của mỗi thành viên và sức mạnh to lớn của tập thể trong việc thực hiện một trong những nhiệm vụ trọng đại là soạn thảo Dự thảo hiến pháp cho dân tộc.

#### **4. Trình độ dân trí và sự tham gia của nhân dân vào đời sống chính trị**

*Từng sống nhiều năm ở các nước tiên tiến, có trình độ dân trí cao, Hồ Chí Minh là người hiểu rõ mối quan hệ*

---

1. Trung tâm Lưu trữ quốc gia III, Phòng Văn phòng Quốc hội, Hồ sơ lưu trữ số 213, tr.12.

*giữa nâng cao dân trí và thực hành dân chủ của nhân dân.* Dân trí càng cao thì việc thực thi dân chủ càng hữu hiệu, dân trí càng cao thì việc nhân dân tham gia vào xây dựng hiến pháp nói chung, vào đời sống chính trị của đất nước nói riêng càng sâu, rộng và có hiệu quả. Những năm hoạt động cách mạng tại Pháp, Hồ Chí Minh cực lực lên án “chính sách ngu dân” của thực dân Pháp đối với nhân dân ta. Trong tác phẩm nổi tiếng *Bản án chế độ thực dân Pháp* (1921 - 1925), Người viết: “Nhân dân Đông Dương khẩn khoản đòi mở trường học vì trường học thiếu một cách nghiêm trọng... “Làm cho dân ngu để dễ trị”, đó là chính sách mà các nhà cầm quyền ở các thuộc địa của chúng ta ưa dùng nhất”<sup>1</sup>. Trong tác phẩm *Đường kách mệnh* và *Chánh cương vấn tắt của Đảng* (tháng 02/1930), Hồ Chí Minh cũng xác định rõ: Phải lập trường học cho công nhân, nông dân, cho con em họ và “phổ thông giáo dục theo công nông hóa”<sup>2</sup>. Ngay sau khi Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công, Hồ Chí Minh đã nêu lên những nhiệm vụ cấp bách của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, trong đó, nhiệm vụ thứ hai là chống nạn đốt bằng việc mở chiến dịch xóa mù chữ. Người giải thích chế độ cũ đã “hủ hóa dân tộc chúng ta bằng những thói xấu, lười biếng, gian giảo, tham ô và những thói xấu khác. Chúng ta có nhiệm vụ cấp bách là phải giáo dục lại nhân

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.1, tr.107-108.

2. Xem Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.3, tr.1.

dân chúng ta. Chúng ta phải làm cho dân tộc chúng ta trở nên một dân tộc dũng cảm, yêu nước, yêu lao động, một dân tộc xứng đáng với nước Việt Nam độc lập”<sup>1</sup>. Chưa đầy một tuần sau ngày độc lập, ba sắc lệnh quan trọng về giáo dục đã được Người ký và ban hành: Sắc lệnh số 17/SL, thành lập Nha Bình dân học vụ, Sắc lệnh số 19/SL, quy định mọi làng phải có lớp học bình dân, và Sắc lệnh số 20/SL, cưỡng bách học chữ Quốc ngữ không mất tiền. Việc phát động một phong trào xóa nạn mù chữ rộng rãi trong toàn dân với khẩu hiệu “Đi học là kháng chiến” không chỉ có tác dụng nâng cao trình độ văn hóa mà qua đó còn nâng cao trình độ giác ngộ chính trị của nhân dân, làm cho mọi người hiểu biết nhiệm vụ và quyền lợi của mình được hưởng, từ đó tiến tới từng bước làm chủ Nhà nước, làm chủ đất nước.

Nếu thực dân Pháp và phong kiến tay sai cho rằng dân trí Việt Nam thấp nên không thể am hiểu vấn đề chính trị, thì ngay sau khi độc lập, Hồ Chí Minh khẳng định nhân dân có quyền biết, có quyền tham gia mọi hoạt động chính trị của đất nước, mà trước hết là quyền bầu cử và ứng cử, để lựa chọn những đại biểu đại diện cho quyền lực của nhân dân. Người phản bác quan điểm của các thế lực phản động bấy giờ kêu gọi tẩy chay Tổng tuyển cử vì rằng trên 90% dân số mù chữ nên không đủ năng lực thực hiện quyền công dân của mình. Tổng tuyển cử thành công bầu Quốc hội

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.4, tr.7.

(Nghị viện nhân dân) - cơ quan đại diện của nhân dân cũng là cơ quan quyền lực cao nhất của Nhà nước. Khi Quốc hội họp công khai, nhân dân có quyền đến chứng kiến và trên thực tế đã có những phiên họp nhân dân ngồi kín 2 tầng gác Nhà hát Lớn “Người ra đến đông đã chứng kiến một cảnh tượng lạ lùng chưa từng có trong lịch sử Việt Nam, một cảnh tượng do cuộc Cách mạng Tháng Tám mang lại, các đại biểu của nhân dân đứng lên chất vấn những công việc mà nhân dân đã ủy nhiệm cho Chính phủ gách vác”<sup>1</sup>. Khi bản Dự thảo Hiến pháp hoàn thành, trước khi trình Quốc hội thảo luận và thông qua, với tư cách là Trưởng ban soạn thảo, Người yêu cầu phải có tài liệu hướng dẫn, giải thích bản Dự thảo ngắn gọn, phù hợp với trình độ đại đa số nhân dân, cho nhân dân dễ đọc, dễ hiểu, dễ góp ý. Với Hiến pháp năm 1959, trong điều kiện miền Bắc đã được giải phóng, Ban Sửa đổi Hiến pháp dưới sự chủ trì của Hồ Chí Minh đã chuẩn bị một kế hoạch công bố kỹ lưỡng, nhằm tạo điều kiện cho tất cả mọi người dân được tham gia vào góp ý xây dựng bản Hiến pháp mới. Đó là “Trước khi công bố, Ban Thư ký cần triệu tập các nhà báo để thảo luận với họ cách tuyên truyền trong đợt thảo luận... Sau khi công bố, ngoài sách hỏi và đáp của Văn phòng Ban Sửa đổi Hiến pháp viết để phục vụ quần chúng thảo luận, còn có một số bài viết giới thiệu những vấn đề lớn do các ủy viên trong

---

1. Trung tâm Lưu trữ quốc gia III, Phòng Văn phòng Quốc hội, Hồ sơ lưu trữ số 04, tr.8.

Ban Sửa đổi Hiến pháp viết... Về thời gian có thể 3 - 4 tháng nhưng khi công bố phải nói thế nào cho khéo, đồng thời trong khi hướng dẫn các thành phố, các ngành làm thì phải biết tranh thủ, kết hợp, ví dụ kết hợp thảo luận trên báo với thảo luận trong nhân dân. Các Ủy viên trong Ban Sửa đổi Hiến pháp cần đi trực tiếp giới thiệu bản Dự thảo ở các địa phương, đơn vị, ngành”<sup>1</sup>.

Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp năm 1959 là thành tựu hết sức quan trọng trong công cuộc lập pháp, lập hiến ở Việt Nam, mở đầu cho nền lập hiến cách mạng Việt Nam. Hai bản Hiến pháp đó là kết quả của một quá trình chuẩn bị lâu dài của toàn dân tộc, trong đó đặc biệt là vai trò vô cùng to lớn của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong việc chuẩn bị các điều kiện cơ bản cho sự ra đời của các bản Hiến pháp Việt Nam.

Xuất phát từ thân phận của người dân thuộc địa, sống dưới chế độ bất hợp hiến của chủ nghĩa thực dân, hơn ai hết, Hồ Chí Minh hiểu rõ vai trò quan trọng của bản hiến pháp trong việc tuyên bố chủ quyền quốc gia, định danh chính thể và xác lập sự chính danh của bộ máy nhà nước, ghi nhận và tạo cơ chế đảm bảo quyền con người. Với quan điểm xuyên suốt là xây dựng hiến pháp dân chủ ở Việt Nam, Hồ Chí Minh khẳng định nhân dân là chủ thể cao nhất của quyền lập hiến. Người nêu ra quan điểm tiến bộ

---

1. Trung tâm Lưu trữ quốc gia III, Phòng Văn phòng Quốc hội, Hồ sơ lưu trữ số 381, tr.79-80.

về những vấn đề cốt lõi của một bản hiến pháp là ghi nhận các quyền tự nhiên, cơ bản, chính đáng của con người; là tổ chức quyền lực nhà nước theo nguyên tắc tập quyền, đồng thời tiếp thu nhân tố hợp lý của tư tưởng phân quyền nhằm đạt mục tiêu cao nhất là thiết lập nền thiết chế dân chủ - thiết chế nhà nước dựa trên nền tảng dân chủ, thực thi dân chủ, mở rộng dân chủ; nhà nước không chỉ ghi nhận mà còn có những cơ chế đảm bảo thực thi quyền con người cho tất cả các tầng lớp nhân dân.

Là người lãnh đạo cách mạng, là người đứng đầu Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Hồ Chí Minh đóng vai trò rất quan trọng chuẩn bị điều kiện cần thiết cho sự ra đời của các bản hiến pháp cũng như trực tiếp chỉ đạo xây dựng Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp năm 1959. Những quan điểm về lập hiến của Người được hiện thực hóa trong thực tiễn chỉ đạo cách mạng và xây dựng hai bản Hiến pháp đầu tiên trong lịch sử dân tộc.

### *Chương III*

## **GIÁ TRỊ TƯ TƯỞNG LẬP HIẾN HỒ CHÍ MINH**

Việt Nam đã trải qua nhiều lần thay đổi và sửa đổi hiến pháp (1959, 1980, 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001), 2013), nhưng cho đến nay những quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh về một bản hiến pháp dân tộc “đảm bảo các quyền tự do dân chủ”, “thực hiện chính quyền mạnh mẽ, sáng suốt của nhân dân” bằng sức mạnh “thần linh pháp quyền” vẫn có giá trị vô cùng to lớn.

### **I- KẾT TINH VÀ PHÁT TRIỂN CÁC GIÁ TRỊ CỦA TƯ TƯỞNG LẬP HIẾN TIẾN BỘ THẾ GIỚI TRONG ĐIỀU KIỆN VIỆT NAM**

#### **1. Kết tinh các giá trị tư tưởng lập hiến dân tộc và nhân loại**

Tư tưởng lập hiến Hồ Chí Minh là kết quả của một quá trình chắt lọc, học tập, tiếp thu các giá trị tư tưởng lập hiến trên thế giới. Trên hành trình ra đi tìm đường cứu nước, Hồ Chí Minh có dịp tiếp xúc với những tư tưởng chính trị nhân văn tư sản, Người đã thấy rõ mối liên hệ giữa Dân quyền,

Nhân quyền với nhu cầu Độc lập, Tự do của một dân tộc nô lệ. Tiếp thu có chọn lọc các giá trị tiến bộ đó, Hồ Chí Minh vận dụng một cách sáng tạo vào điều kiện Việt Nam trong quá trình xây dựng hiến pháp dân chủ. Bản *Tuyên ngôn độc lập* do Hồ Chí Minh soạn thảo - bản văn lập quốc vĩ đại trong lịch sử dân tộc và được coi là “cơ sở hiến pháp đầu tiên của Việt Nam”<sup>1</sup>. Các giá trị bất hủ về quyền con người, quyền dân tộc, về chế độ dân chủ, trong đó nhân dân làm chủ vận mệnh của mình trong *Tuyên ngôn độc lập* đã tích hợp các giá trị tinh túy về lập hiến, lập pháp ở phương Tây. Các giá trị này về sau được chuyển hóa thành các điều khoản trong Hiến pháp năm 1946 và được kế thừa ở Hiến pháp năm 1959. Bên cạnh đó, học thuyết của các nhà tư tưởng tư sản về tổ chức quyền lực nhà nước, chính thể Cộng hòa tổng thống ở Mỹ, chính thể Cộng hòa đại nghị ở Pháp đã ảnh hưởng đến quá trình Hồ Chí Minh lựa chọn mô hình nhà nước mới cho Việt Nam. Nhiều nhà khoa học có uy tín đánh giá rất cao Hiến pháp năm 1946 về tính dân chủ, mô hình chính thể, kỹ thuật lập hiến; trong đó, nét nổi bật của Hiến pháp năm 1946 là sự kế thừa, phát triển nhiều giá trị tiến bộ của tư tưởng lập hiến dân chủ tư sản phương Tây mà tiêu biểu là tư tưởng về pháp luật tự nhiên, chủ nghĩa tự do, bình đẳng, quyền tự nhiên của con người, chủ quyền tối cao thuộc về nhân dân; về cơ chế phân công và kiểm soát quyền lực nhà nước.

---

1. Bùi Ngọc Sơn: *Tư tưởng lập hiến của Hồ Chí Minh*, Sđd, tr.31.

Tuy đề cao giá trị các bản hiến pháp lịch sử của các nước tư bản đã thể hiện bước tiến vĩ đại về quyền tự do, bình đẳng của con người, nhưng Hồ Chí Minh nhận thấy các mô hình hiến pháp đó vẫn chưa điều luật ràng buộc, hạn chế thực hiện quyền con người, chưa đem lại quyền lợi thật sự cho đa số nhân dân. Không những thế, nhân danh Tự do - Bình đẳng - Bác ái, giai cấp tư sản xâm lược, nô dịch các dân tộc nhỏ yếu, đàn áp dã man sự phản kháng của nhân dân thuộc địa. Mặt khác, từ nghiên cứu hiến pháp, Luật bầu cử và bộ máy nhà nước ở nước Nga Xôviết, về sau là Liên Xô, Nguyễn Ái Quốc nhận thấy ở đây nhân dân là chủ thể của cách mạng, của quyền lực chính trị, thực sự được hưởng các quyền tự do dân chủ. Quyền lợi và nghĩa vụ của nhân dân lao động được thực thi trong thực tế. Mô hình hiến pháp đó chứa đựng và định hướng mục tiêu cao nhất của cách mạng - hạnh phúc của nhân dân - điều mà Hồ Chí Minh luôn khao khát và tìm kiếm. Bởi vậy, các yếu tố hợp lý về dân chủ, về tổ chức bộ máy nhà nước chuyên chính vô sản, xây dựng hiến pháp, pháp luật của nhà nước vô sản nhằm bảo đảm xây dựng đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa; bảo đảm quyền lợi và nghĩa vụ nhân dân... được Hồ Chí Minh kế thừa biến chứng trong xây dựng hiến pháp ở Việt Nam. Điều đó được thể hiện ban đầu ở chủ trương “đụng ra chính phủ công nông binh” trong *Chánh cương vấn tắt của Đảng* năm 1930 do Người soạn thảo. Về sau, xuất phát từ thực tiễn cách mạng Việt Nam, Hồ Chí Minh có sự bổ sung, điều chỉnh lập “chính phủ theo tinh thần dân chủ”, trong

đó mọi quyền lực trong nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đều thuộc về nhân dân. Về tổ chức quyền lực nhà nước, Hồ Chí Minh kế thừa tinh thần chủ quyền thuộc về nhân dân của C. Mác cũng như quan điểm của V.I. Lenin về tổ chức cơ quan đại diện của nhân dân. Ngoài ra, các chế định có tính hợp lý trong Phần III: Tổ chức quyền lực Xôviết - Tổ chức quyền lực trung ương trong Hiến pháp Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xôviết Liên bang Nga cũng được Người kế thừa trong việc đề cao nhánh quyền lực do nhân dân bầu ra.

Ở Việt Nam, đầu thế kỷ XX, chủ nghĩa hiến pháp được du nhập vào Việt Nam với nhiều con đường khác nhau và được tiếp nhận bởi cả trí thức Nho học lẫn Tây học. Được may mắn tiếp xúc với các bậc cách mạng tiền bối, Hồ Chí Minh đã sớm học hỏi tư tưởng về độc lập, dân quyền, chính thể nhà nước; nhận thức những mặt tiến bộ và cả những mặt hạn chế để từ đó, tìm ra mô hình thích hợp nhất với Việt Nam. Có thể khẳng định, tư tưởng lập hiến Hồ Chí Minh với việc khẳng định chủ quyền dân tộc, đề cao vai trò của nhân dân, của đoàn kết toàn dân trong xây dựng hiến pháp là sự kế thừa và nâng tầm của những quan điểm pháp lý truyền thống của Việt Nam.

## **2. Góp phần bổ sung, phát triển lý luận về lập hiến trong điều kiện Việt Nam**

Từ Nguyễn Ái Quốc đến Hồ Chí Minh, con đường cách mạng không phải đến ngay một lúc mà phải trải qua một quá trình bắt đầu từ quan sát, học hỏi, so sánh,

tìm ra mô thức để thực hiện. Là một nhà mácxít theo lập trường của chủ nghĩa Mác - Lênin nhưng Hồ Chí Minh không học tập xuôi chiều lý luận cũng không giáo điều, không tuyệt đối hóa chủ nghĩa Mác. Điều làm nên sự vĩ đại của Hồ Chí Minh là sự chắt lọc, kế thừa, chuyển hóa và phát triển một cách sáng tạo những giá trị phổ biến, cốt lõi của nhân loại vào điều kiện cụ thể ở Việt Nam. Tuy không có tác phẩm nào bàn riêng về lý luận lập hiến, hay vấn đề lập hiến, nhưng qua những tác phẩm của Người về nhà nước, về đấu tranh và bảo vệ quyền con người và đặc biệt qua thực tiễn lãnh đạo cách mạng, xây dựng Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và chỉ đạo soạn thảo, ban hành hai bản Hiến pháp năm 1946, 1959, có thể khẳng định Hồ Chí Minh đã hình thành một hệ thống các luận điểm đúng đắn về vấn đề lập hiến ở Việt Nam, góp phần làm phong phú thêm kho tàng lý luận về lập hiến nói riêng, lý luận lập pháp nói chung.

*Thứ nhất, Hồ Chí Minh đã bồi sung, phát triển trong nội dung hiến pháp về mô hình chính thể Nhà nước Dân chủ Cộng hòa.*

Vấn đề trung tâm của tư tưởng lập hiến là vấn đề tổ chức quyền lực nhà nước. V.I. Lênin khẳng định: Vấn đề cơ bản của mọi cuộc cách mạng là vấn đề chính quyền nhà nước. Vấn đề chính quyền nhà nước ở đây không chỉ là vấn đề giành chính quyền nhà nước mà còn là vấn đề tổ chức chính quyền nhà nước sau khi giành được độc lập. Có thể khẳng định, tư tưởng Hồ Chí Minh về tổ chức quyền lực

nà nước thể hiện qua Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp năm 1959, đặc biệt là bản Hiến pháp năm 1946, thể hiện sự sáng tạo tài tình của Hồ Chí Minh trong việc xây dựng chính thể Nhà nước Dân chủ Cộng hòa ở Việt Nam.

Vào thời điểm năm 1945, trên thế giới có ba mô hình chính thể cơ bản sau:

Cộng hòa Tổng thống: là mô hình mà ở đó việc tổ chức nhà nước được áp dụng một cách tuyệt đối nguyên tắc phân chia quyền lực “tam quyền phân lập”, không có nhánh quyền lực nào cao hơn nhánh quyền lực nào, không có sự phối kết hợp lẫn nhau, trừ một số điểm để thực hiện cơ chế đối trọng và kiềm chế, kiểm soát nhằm tránh sự lạm dụng quyền lực nhà nước của các nhánh quyền lực đã được phân chia. Cơ quan đại diện Quốc hội do nhân dân bầu ra và người đứng đầu cơ quan hành pháp cũng là do nhân dân bầu ra, vừa đóng vai trò nguyên thủ quốc gia đứng đầu nhà nước, vừa là người đứng đầu Chính phủ. Hành pháp không chịu trách nhiệm trước lập pháp, mà cả hai đều chịu trách nhiệm trước nhân dân.

Cộng hòa nghị viện (hoặc đại nghị): là mô hình áp dụng nguyên tắc phân chia quyền lực một cách mềm dẻo. Hành pháp được thành lập dựa trên cơ sở lập pháp và chịu trách nhiệm trước lập pháp. Chính phủ được thành lập trên cơ sở đảng chiếm ghế đa số hoặc chiếm ưu thế trong Nghị viện và phải chịu trách nhiệm trước Nghị viện. Nghị viện được Hiến pháp thừa nhận là cơ quan

quyền lực tối cao, có quyền lật đổ Chính phủ thông qua bỏ phiếu bất tín nhiệm. Mô hình thể chế này ít có khả năng gây ra nguy cơ bất ổn và biến thành chế độ độc tài, bởi vậy được đánh giá là dân chủ nhất trong mô hình chính thể tư sản. Tuy nhiên, nền hành pháp của chính thể này thường không mạnh như nền hành pháp ở mô hình Cộng hòa Tổng thống.

Cộng hòa Xôviết: là mô hình nhà nước đầu tiên của giai cấp công nhân, không áp dụng nguyên tắc phân quyền mà áp dụng nguyên tắc tập quyền, theo nguyên tắc tất cả quyền lực thuộc về nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Quyền lực nhà nước tập trung vào nhân dân thông qua các Xôviết của công nông binh do công nhân, nông dân, binh lính bầu ra theo đơn vị sản xuất mà không theo đơn vị cư trú. Các thành phần khác bị tước quyền bầu cử. Xôviết là một tập thể hành động. Xôviết tối cao và các Xôviết địa phương có quyền thành lập các Ủy ban chấp hành, bầu Chủ tịch nước, cơ quan Tư pháp, Hội đồng Quân sự Trung ương; có quyền quyết định những vấn đề hệ trọng của đất nước như tuyên bố chiến tranh hay hòa bình; có quyền giám sát tối cao việc thi hành pháp luật. Tất cả các cơ quan và chức danh do Xôviết thành lập đều phải chịu trách nhiệm trước các Xôviết.

Hiến pháp năm 1946 của nước ta không chọn nguyên mẫu cách tổ chức quyền lực theo mô hình của bất kỳ nhà nước nào, mà có sự tiếp nhận, chuyển hóa các mô hình trên.

So với chính thể Cộng hòa Tổng thống, Hiến pháp năm 1946 giao cho Chủ tịch nước quyền hành gần giống như một vị Tổng thống. Điều thứ 49 Hiến pháp năm 1946 quy định Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa có quyền chủ tọa Hội đồng Chính phủ, Chủ tịch nước có quyền phủ quyết tương đối khi yêu cầu Nghị viện thảo luận lại những luật đã được Nghị viện biểu quyết. Những quy định này của Hiến pháp năm 1946 cho phép liên tưởng tới những quy định trong Hiến pháp Hợp chúng quốc Hoa Kỳ về quyền phủ quyết luật của Tổng thống. Nhưng lại khác với chính thể này ở chỗ Chủ tịch nước không do dân trực tiếp hoặc gián tiếp bầu ra mà do Nghị viện bầu và phải là nghị sĩ: “Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa chọn trong Nghị viện nhân dân và phải được hai phần ba tổng số nghị viên bỏ phiếu thuận” (Điều thứ 45), không chấp nhận cho Nguyên thủ quốc gia quyền giải tán Nghị viện.

Tổng thống trong chính thể Cộng hòa Tổng thống, tuy có quyền lực rất lớn nhưng vẫn có thể bị Nghị viện luận tội và phải chịu trách nhiệm về mọi hành vi của mình thì Chủ tịch nước trong Hiến pháp Việt Nam không chịu mọi trách nhiệm nào trừ tội phản bội Tổ quốc, mặc dù Chủ tịch nước do Nghị viện nhân dân bầu ra.

So với chế độ Cộng hòa đại nghị, Hiến pháp năm 1946 có một số điểm tương đồng như: Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa cũng như ở các nước đại nghị đều được Quốc hội bầu ra, hoặc được thành lập trên cơ sở của Quốc hội và

phải chịu trách nhiệm trước Quốc hội. Nghị viện có quyền biểu quyết tín nhiệm Nội các, và trong hạn 24 giờ sau khi Nghị viện biểu quyết không tín nhiệm Nội các thì Chủ tịch nước Việt Nam có quyền đưa vấn đề tín nhiệm ra Nghị viện thảo luận lại. Cuộc thảo luận lần thứ hai phải cách cuộc thảo luận lần thứ nhất là 48 giờ. Sau cuộc biểu quyết này, Nội các mất tín nhiệm phải từ chức (Điều thứ 54 Hiến pháp năm 1946). Những quy định này không khác gì với cơ chế “Nghị viện giải tán Chính phủ” được quy định trong Hiến pháp của nhiều quốc gia đương đại. Nhưng khác với quy tắc chung của chính thể đại nghị, toàn thể nội các không chịu trách nhiệm liên đới về hành vi của Bộ trưởng, không phải từ chức vì hành vi của một Bộ trưởng.

Nếu trong chính thể đại nghị, nguyên thủ quốc gia không nằm trong thành phần của Chính phủ, thì Hiến pháp năm 1946 lại xác định rõ Chủ tịch nước là người trực tiếp lãnh đạo hành pháp. Cũng trong chính thể đại nghị, nguyên thủ quốc gia có quyền giải tán Quốc hội thì ở Hiến pháp năm 1946, Chủ tịch nước không có quyền giải tán Nghị viện. Điểm giống là quy chế miễn trừ trách nhiệm và quyền phủ quyết tương đối. Chủ tịch nước có quyền yêu cầu Nghị viện nhân dân xem xét lại dự thảo luật đã được Quốc hội thông qua. Trong trường hợp Nghị viện vẫn thông qua buộc Chủ tịch nước vẫn phải công bố. Những quyền trên của Chủ tịch nước rất cần thiết cho việc xử lý quyết định không đúng đắn của chính tập thể đa số Quốc hội.

Đều là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất nhưng khác với chế độ Nghị viện gồm hai viện: Thượng Nghị viện và Hạ Nghị viện, theo quy định của Hiến pháp năm 1946 Nghị viện nhân dân lại chỉ có một viện. Nếu như Nghị viện theo chế độ đại nghị chỉ được bầu ra từ thành phần cử tri nhỏ hẹp, giàu có, thì Nghị viện của thể chế Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được bầu bởi tất cả công dân Việt Nam không phân biệt giai cấp, tôn giáo, giới tính, tài sản. Đó là thành công lớn của Chính phủ Hồ Chí Minh, bởi không nhiều nước mới giải phóng xong, trong bối cảnh phải đối phó với sự chống phá của thù trong giặc ngoài, lại có thể tổ chức thành công cuộc phổ thông đầu phiếu không hạn chế như vậy.

So với thể chế Cộng hòa Xôviết, thể chế Dân chủ Cộng hòa trong Hiến pháp năm 1946 có nhiều điểm khác biệt. Thể chế Nhà nước Việt Nam giống thể chế Nhà nước Liên Xô ở chỗ không áp dụng nguyên tắc phân quyền mà tuyên bố dứt khoát quyền bính thuộc về nhân dân, quyền lực tập trung vào Nghị viện (tương tự thiết chế Xôviết tối cao ở Liên Xô), nhưng trong cơ cấu quyền lực đã có sự phân công rõ ràng giữa các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Đồng thời, khi quy định thẩm quyền cụ thể của các cơ quan nhà nước, Hiến pháp năm 1946 đã tạo nên cơ chế kiềm chế giữa các nhánh quyền lực nhà nước, đặc biệt là giữa lập pháp và hành pháp. Trong Hiến pháp Liên Xô, để đảm bảo nguyên tắc tập quyền xã hội chủ nghĩa, về nguyên tắc Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô phụ thuộc chặt

chẽ vào Xôviết tối cao, nên không có sự độc lập như cơ quan hành pháp trong chế độ Tổng thống và cũng không có phương tiện áp lực của Chính phủ với Quốc hội như trong chế độ đại nghị. Với Hiến pháp năm 1946, Chủ tịch nước có quyền lực khá lớn, và độc lập với Nghị viện, không quy định trách nhiệm của Chủ tịch nước trước Nghị viện nhân dân, không phải chịu một trách nhiệm nào, trừ khi phạm tội phản quốc. Chính cơ chế này đã tạo ra một sự kiềm chế lẫn nhau giữa nhánh quyền lực lập pháp và hành pháp. Bên cạnh đó, tuy đều khẳng định quyền bính thuộc về nhân dân, nhưng nhân dân ở Liên Xô chỉ gồm giai cấp công nhân, nông dân và binh sĩ, còn Việt Nam là toàn thể nhân dân, không phân biệt giai cấp, tôn giáo. Ngoài ra, khác với Hiến pháp Liên Xô, khẳng định vai trò lãnh đạo Nhà nước và xã hội của Đảng Cộng sản, mọi tài sản tư hữu của giai cấp địa chủ và tư sản bị quốc hữu hoá, thì Hiến pháp năm 1946 bảo vệ quyền tư hữu tài sản của mọi công dân Việt Nam.

Như vậy, bản Hiến pháp Việt Nam năm 1946 đã phản ánh cả tinh thần của chủ nghĩa hợp hiến phương Tây lẫn tinh thần của chủ nghĩa Mác - Lênin. Hiến pháp năm 1946 tiếp nhận, chắt lọc các giá trị từ các mô hình khác nhau, tạo nên bản Hiến pháp dân chủ, tiến bộ của Việt Nam.

Một điểm rất đặc sắc và tiến bộ trong Hiến pháp năm 1946 so với một số hiến pháp cùng thời và một số bản hiến pháp sau này là đã thể hiện rõ được tầm quan trọng của

bộ máy hành pháp mà đứng đầu là Chính phủ trong cơ cấu tổ chức bộ máy nhà nước, nhất là trách nhiệm hoạch định chính sách của Chính phủ, cũng như thủ tục tín nhiệm Chính phủ của Quốc hội. Quản lý đất nước là một trong những chức năng quan trọng và sống còn của bất kỳ nhà nước nào. Để đất nước phát triển cần dựa trên các chủ trương, đường lối, chính sách, song chủ trương, đường lối đó phải được thi hành trong thực tế thì mới phát huy được hiệu quả. Bởi vậy, về nguyên tắc mặc dù toàn bộ quyền lực phải tập trung vào cơ quan đại diện tối cao: Nghị viện nhân dân, tức Quốc hội, nhưng ngay từ Kỳ họp thứ 1 của Quốc hội (02/3/1946), Chủ tịch Hồ Chí Minh nhấn mạnh “Quyền định đoạt phải giao Chính phủ, nếu không thì không bao giờ giải quyết được. Có nhiều trường hợp kín quốc dân không hiểu biết được. Muốn làm được việc thì người mà mình đã tin, phải cho người ta được quyền hành; có nhiệm vụ phải có quyền mới được”<sup>1</sup>. Cho nên, quyền hành pháp - quyền quản lý, tổ chức đất nước cần được phân nhiệm cao độ cho Chính phủ. Trong *Lời tuyên bố sau khi thành lập Chính phủ mới*, Hồ Chí Minh đã nhấn mạnh: “Tôi có thể tuyên bố trước Quốc hội rằng, Chính phủ này rõ cái tinh thần quốc dân liên hiệp, là một Chính phủ chú trọng thực tế và sẽ nỗ lực làm việc, để tranh thủ quyền độc lập và thống nhất lãnh thổ cùng xây dựng một nước Việt Nam mới”<sup>2</sup>.

---

1. Việt Nam dân quốc công báo, số 15, ngày 13/4/1946.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.4, tr.481.

Như vậy, theo Hồ Chí Minh, cơ cấu then chốt để thực hiện quyền lực phải là Chính phủ, với cả bộ máy hành chính và chuyên môn. Với các quy định: “Bộ trưởng nào không được Nghị viện tín nhiệm thì phải từ chức. Toàn thể Nội các không phải chịu liên đới trách nhiệm về hành vi của Bộ trưởng, còn Thủ tướng là người chịu trách nhiệm về con đường chính trị của Nội các”<sup>1</sup>, Hiến pháp đã xác định rõ ràng rồi trách nhiệm của từng cá nhân trong Nội các và trách nhiệm tập thể của người đứng đầu Nội các, cũng như phân biệt trách nhiệm của tập thể và cá nhân. Chế độ trách nhiệm này là cơ sở của một nền hành pháp mạnh. Có thể khẳng định, điểm đặc sắc ấy chính là sự thể hiện quan điểm của Hồ Chí Minh về một Chính phủ chú trọng thực tế đã được chuyển hóa trở thành nguyên tắc và các điều khoản cụ thể trong Hiến pháp năm 1946.

Giá trị lớn nhất của mô hình tổ chức nhà nước của Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp năm 1959 là kết hợp nhuần nhuyễn giữa bản chất giai cấp công nhân và tính nhân dân, tính dân tộc sâu sắc. Nhà nước mà Hồ Chí Minh thành lập không phải chỉ là một nước của riêng giai cấp công - nông, mà tiến hành xây dựng một nước đại đoàn kết dân tộc không phân biệt giai cấp. Người đã nhiều lần khẳng định tính chất toàn dân của các cơ quan nhà nước: “Chính phủ sau đây phải là một Chính phủ toàn dân

---

1. *Tuyên ngôn độc lập năm 1945 và các Hiến pháp Việt Nam (1946, 1959, 1980, 1992)*, Sđd, tr.22.

đoàn kết và tập hợp nhân tài không đảng phái”<sup>1</sup>, “Chính phủ này là Chính phủ toàn quốc, có đủ nhân tài Trung, Nam, Bắc tham gia”<sup>2</sup>. Trong thực tiễn tổ chức nhà nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh thể hiện tinh thần đoàn kết dân tộc của mình qua việc thu nhận nhân sĩ, trí thức lớn, kể cả quan lại cao cấp của chế độ cũ tham gia Chính phủ. Đè cao sự thống nhất dân tộc, trong quá trình soạn thảo Hiến pháp năm 1959, khi có ý kiến cần ghi miền Nam thành chương riêng, Hồ Chí Minh cho rằng không nên vì Hiến pháp áp dụng cho cả nước. Có ý kiến nêu trong Hiến pháp điều luật về liên minh giai cấp công nhân do giai cấp công nhân lãnh đạo, Hồ Chí Minh cho rằng “Cần phải cân nhắc ghi hay không ghi thì có lợi có hại gì. Tôi thấy không ghi thì ở miền Bắc vấn đề đã rõ rồi, ai cũng công nhận, nhưng ở miền Nam không có lợi... Đương nhiên nói tranh thủ thì là tranh thủ hết nhân dân lao động nhưng ngoài ra còn phải tranh thủ tất cả những nhóm người nào có thể tranh thủ được. Ta ghi vào thì có thể sẽ có những người tranh thủ được chưa hiểu vấn đề ra sao, khi họ chưa kịp hiểu, họ sẽ không tán thành, như vậy không có lợi cho việc tranh thủ”<sup>3</sup>.

Như vậy, Hồ Chí Minh đã sáng tạo ra mô hình Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa hay còn gọi là Cộng hòa

---

1, 2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.4, tr.478, 481.

3. Trung tâm Lưu trữ quốc gia III, Phòng Văn phòng Quốc hội, Hồ sơ lưu trữ số 25, tr.85.

dân chủ nhân dân - mô hình nhà nước phù hợp với tình hình hiện tại lúc bấy giờ và phù hợp với xu thế của thời đại. Sự sáng tạo mô hình này là kết quả những năm tháng bôn ba hải ngoại đầy suy tư, học hỏi của Hồ Chí Minh về mô hình nhà nước, của những năm tháng trực tiếp chỉ đạo xây dựng, mô hình nhà nước tân dân chủ thời kỳ trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945. Mô hình này cho đến nay vẫn còn giá trị là một trong những hình thức tổ chức nhà nước tiền xã hội chủ nghĩa, vừa thoát khỏi chế độ thuộc địa của thực dân, đế quốc.

*Thứ hai, Hồ Chí Minh phát triển giá trị nhân văn trong lập hiến, trong đó nổi bật giá trị về quyền con người, quyền và nghĩa vụ công dân trong điều kiện Việt Nam.*

Trên cơ sở kế thừa truyền thống tốt đẹp của dân tộc, giá trị tiến bộ của tư tưởng dân chủ tư sản và học thuyết Mác - Lênin, Hồ Chí Minh đã phát triển giá trị nhân văn lên tầm cao mới trong xây dựng hiến pháp. Đó là việc đấu tranh, khẳng định và ghi nhận các quyền tự nhiên, cao quý của con người bằng “thần linh pháp quyền”. Các quyền con người cơ bản như quyền lập hiến, quyền bình đẳng, quyền tư hữu, các quyền chính trị, văn hóa... được quy định thành điều khoản cụ thể trong hiến pháp dân chủ. Bên cạnh đó, những quan điểm quy trình lập hiến, mô hình chính thể cũng như cơ cấu tổ chức quyền lực nhà nước... đều nhằm tạo ra một thể chế tiến bộ, hướng vào bảo đảm, thực thi quyền con người với sự mở rộng biên độ tối tất cả công dân trong xã hội. Việc khẳng định các giá trị về quyền tự nhiên cao quý của con người trong công

tác lập hiến theo tư tưởng Hồ Chí Minh không thuần túy chỉ vì con người cá nhân hay một nhóm người, bó hẹp trong một giai cấp cụ thể. Đó là vì quyền lợi chính đáng của toàn thể nhân dân Việt Nam theo tinh thần “Tất cả quyền bính trong nước là của toàn thể nhân dân Việt Nam, không phân biệt nòi giống, gái trai, giàu nghèo, giai cấp, tôn giáo” (Điều thứ 1 Hiến pháp năm 1946) và “Nhà nước bảo hộ quyền lợi chính đáng của Việt kiều” (Điều 36 Hiến pháp năm 1959). Hơn 80 năm bị thực dân Pháp đô hộ, hàng nghìn năm dưới chế độ phong kiến, lần đầu tiên quyền của nhân dân, trong đó có những đối tượng chịu thiệt thòi trong xã hội như đồng bào dân tộc thiểu số, phụ nữ, người già, người tàn tật, trẻ em được ghi nhận trang trọng trong Hiến pháp. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của các cơ quan trong thiết chế quyền lực nhà nước đều nhằm tạo ra sự phân công quyền lực rành mạch, hợp lý trên cơ sở chủ thể quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân.

Tiếp thu tư tưởng quyền tự nhiên của con người, Hồ Chí Minh và các nhà lập hiến đã chuyển hóa thành nội dung cụ thể trong quy định về quyền công dân. Hiến pháp năm 1946 và Hiến pháp năm 1959 có cách tiếp cận gần với quyền con người nhất vì nó quy định ngay ở những chương đầu tiên, làm cơ sở cho nội dung các chương khác. Đồng thời, các quyền cơ bản của con người trên các phương diện, các lĩnh vực trong đó có quyền tư hữu tài sản được ghi nhận. Quyền suy đoán vô tội là một trong những quyền quan trọng để bảo vệ con người trước sự giam cầm vô cớ và

buộc tội sai trái của cơ quan nhà nước. Và quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật chứ không phải quyền công dân được tuyên bố theo quy định của pháp luật. Có thể khẳng định, Hồ Chí Minh đã sử dụng “pháp luật và pháp lý phù hợp với đạo lý ở đời và đạo lý làm người”<sup>1</sup>. Với Hồ Chí Minh, pháp luật vì nhân dân, pháp quyền là công cụ bảo vệ sự đoàn kết toàn dân chứ không phải là vũ khí đấu tranh giai cấp.

Không chỉ giới hạn trong phạm vi quyền công dân, quyền con người của những con người trong một dân tộc, tư tưởng Hồ Chí Minh đã được mở rộng cho cả loài người tiến bộ. Từ năm 1946, khi luật pháp quốc tế chưa chú ý nhiều quyền con người trên bình diện nhân loại, Hồ Chí Minh và các nhà lập hiến đã đưa vào trong hiến pháp Việt Nam điều khoản: Những người ngoại quốc tranh đấu cho dân chủ và tự do mà phải trốn tránh thì được trú ngụ trên đất Việt Nam (Điều thứ 16 Hiến pháp năm 1946); Những người nước ngoài đấu tranh cho tự do, cho chính nghĩa, cho hòa bình và sự nghiệp khoa học mà bị bức hại đều được Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa cho phép trú ngụ (Điều 37 Hiến pháp năm 1959). Có lẽ cũng bởi vậy, Hồ Chí Minh đạt đến chiều sâu giá trị nhân văn của chủ nghĩa cộng sản trong mục tiêu cao cả là giải phóng con người và vì hạnh phúc thực sự của con người.

---

1. Vũ Đình Hòe: *Pháp quyền nhân nghĩa Hồ Chí Minh*, Nxb. Trẻ, 2005, tr.721.

Nội hàm tư tưởng Hồ Chí Minh về dân chủ, chủ quyền nhân dân và hiến pháp nằm trong dòng chảy tiến bộ của thời đại. Trong Hiến chương Liên hợp quốc năm 1945, Liên hợp quốc xác định ba vấn đề dân chủ, pháp quyền và quyền con người có mối quan hệ chặt chẽ, không thể tách rời và là những giá trị, nguyên tắc cốt lõi, mang tính toàn cầu mà tổ chức này theo đuổi như là những mục tiêu hành động. Để cập trực tiếp hơn đến mối quan hệ giữa dân chủ và nhân quyền, *Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền năm 1948* nêu rõ: “Ý chí của nhân dân là cơ sở tạo nên quyền lực của chính quyền” (khoản 3, Điều 21), đồng thời khẳng định quyền của mọi người được tham gia vào việc quản lý, điều hành đất nước, một cách trực tiếp hoặc thông qua những đại diện do mình bầu ra (Điều 21)<sup>1</sup>. Những quy định này tiếp tục được thể hiện trong Điều 25 *Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966* và trong nhiều văn kiện khác của Liên hợp quốc. Điều này góp phần thúc đẩy sự chuyển biến trong quy trình xây dựng, sửa đổi hiến pháp ở nhiều quốc gia theo hướng tăng cường sự tham gia của nhân dân. Các bản Hiến pháp Việt Nam ra đời muộn hơn so với nhiều nước trên thế giới, đã tiếp thu và thể hiện một cách đầy đủ giá trị tiến bộ của thời đại đó.

---

1. Xem *Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền (UDHR) năm 1948*, tại <http://www.crights.org.vn/home.asp?ID=27&langid=1> (bản tiếng Việt).

*Thứ ba, Hồ Chí Minh phát triển quan điểm về quyền dân tộc, về mối quan hệ dân tộc - dân chủ trong hiến pháp dân chủ.*

Là một người dân thuộc địa, hơn ai hết Hồ Chí Minh thấu hiểu nỗi khổ nhục của một người dân mất nước và rút ra một chân lý: nước độc lập thì dân mới có tự do, hạnh phúc. Bởi vậy, ngay từ khi khảo cứu về nền pháp quyền của các nước phương Tây, Hồ Chí Minh ý thức phải xây dựng một nền pháp quyền cho Việt Nam - một nền pháp quyền hiện đại bảo vệ cả quyền dân tộc lẫn quyền con người, quyền công dân. Trong tư tưởng về nhân quyền ở nhiều nước phương Tây nêu ra chủ yếu là đòi quyền tự do cho mỗi cá nhân. Điều này đúng nhưng chưa đủ trong thời kỳ đế quốc chủ nghĩa, khi các nước tư bản tiến hành xâm chiếm và đặt ách thống trị bóc lột tàn bạo cho các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc. Vì vậy, quyền của mỗi người gắn chặt và không tách rời với quyền của dân tộc, không thể nói đến tự do, phẩm giá khi đất nước mất chủ quyền.

Trong bản *Tuyên ngôn độc lập*, để tạo tiền đề cho việc khẳng định quyền dân tộc, Hồ Chí Minh xuất phát từ giá trị nhân văn cao cả, mang tính phổ quát nhân loại về những quyền cơ bản của con người được ghi nhận trong hai bản tuyên ngôn nổi tiếng của Pháp và Mỹ. Từ quyền con người, Hồ Chí Minh đã suy rộng ra quyền dân tộc và từ việc lấy quyền con người làm nền tảng, Hồ Chí Minh khẳng định đó là quyền tự nhiên, thiêng liêng “là lẽ phải không thể chối cãi được”. Như vậy, từ quyền con người,

Hồ Chí Minh đã đấu tranh đòi nhân quyền cho cả dân tộc, quyền tự quyết, quyền bình đẳng, quyền độc lập dân tộc; từ quyền con người trừu tượng thành quyền của người dân được sống trong độc lập, tự do. Không chỉ đấu tranh cho dân tộc mình, dựa trên cơ sở pháp lý về quyền “tự nhiên”, Người đã đòi quyền cho tất cả các dân tộc đang bị áp bức bóc lột trên thế giới.

Đặt trong bối cảnh những năm sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Hồ Chí Minh đã góp phần tạo lập và khẳng định nền pháp lý và công lý mới của văn minh nhân loại, hướng tới công bằng, bình đẳng giữa các quốc gia, dân tộc trên phạm vi quốc tế. Việc đề ra các quyền con người gắn chặt với quyền dân tộc là cống hiến lý luận to lớn của Hồ Chí Minh với sự phát triển tư tưởng nhân quyền của nhân loại. Công lý ấy sau không chỉ trở thành một nội dung quan trọng được ghi nhận trong các bản hiến pháp của Việt Nam mà đã trở thành điều khoản pháp lý quốc tế. Đến năm 1966, sau hơn 20 năm đấu tranh tại Liên hợp quốc, quyền độc lập và quyền tự quyết dân tộc mới được ghi nhận tại Điều 1 của Hiệp ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị, về các quyền kinh tế, văn hóa và xã hội. Bên cạnh đó, có một điểm rất dễ nhận thấy trong các bản hiến pháp của Việt Nam là vấn đề độc lập, chủ quyền luôn được khẳng định và đặt trang trọng ngay từ trang đầu tiên. Hơn nữa, độc lập, chủ quyền theo tư tưởng Hồ Chí Minh được ghi nhận trong hiến pháp phải là một nền độc lập thật sự, hoàn toàn, nền độc lập là thành quả đấu tranh của tất cả các tầng lớp nhân dân.

Để cai trị nhân dân Việt Nam, thực dân Pháp đã cấu kết với chế độ phong kiến lối thời tạo ra chính quyền thuộc địa với hai yếu tố thực dân và phong kiến. Do đó, nhiệm vụ cần giải quyết của cách mạng Việt Nam là giải phóng dân tộc bằng cách đánh đuổi bọn thực dân, chế độ phong kiến, giành lấy chính quyền về tay nhân dân. Vấn đề chính quyền, dân tộc và dân chủ có quan hệ không thể tách rời. Bởi vậy, với Hồ Chí Minh, hiến pháp phải là văn kiện pháp lý ghi nhận, khẳng định quyền độc lập, tự quyết của dân tộc và quyền tự do, dân chủ của công dân. Đó là hai yếu tố, là hai nội dung cơ bản của hiến pháp, trong đó độc lập dân tộc là nền tảng, là điều kiện để khẳng định cũng như thực thi các quyền dân chủ của công dân. Với Hiến pháp năm 1946, Nhà nước dân chủ nhân dân đã được hợp hiến hóa, “nước Việt Nam mới” đã được hợp pháp hóa theo đúng thủ tục pháp lý quốc tế; những giá trị cơ bản nhất và quyền dân chủ cao nhất của nhân dân là quyền sống tự do trong một quốc gia độc lập, có chủ quyền đã được ghi nhận trong đạo luật gốc của dân tộc. Như vậy, việc ghi nhận quyền dân tộc gắn liền với quyền dân chủ trong hiến pháp, là đóng góp to lớn của Hồ Chí Minh với sự phát triển của tư tưởng lập hiến nói riêng, tư tưởng chính trị nhân loại nói chung.

## II- KHỎI XUỐNG VÀ ĐẶT NỀN MÓNG TƯ TƯỞNG LẬP HIẾN VIỆT NAM HIỆN ĐẠI

Hơn một trăm năm trước đây, Christopher Tiedeman (1857 - 1903), một nhà hiến pháp học kinh điển của nước Mỹ,

đã cho rằng: “các hiến pháp chỉ hiệu quả khi các nguyên tắc của nó cắm rẽ trong đặc tính của quốc gia, và do đó, là một sự phản ánh trung thành của ý chí quốc gia”<sup>1</sup>. Trong lịch sử nhân loại không thiếu những trường hợp hiến pháp được áp đặt một cách tùy tiện, không xuất phát từ điều kiện thực tế của đất nước, không phản ánh những mong muốn thực sự của người dân và do vậy, không có hiệu quả và hiệu lực trên thực tế. Bởi vậy, có thể nói điều thực sự tạo nên giá trị của tư tưởng lập hiến Hồ Chí Minh chính là ở chỗ tư tưởng này phản ánh một cách trung thành trạng thái chính trị và những nhận thức, mong muốn của người dân Việt Nam vào thời điểm đó về bản hiến pháp dân chủ.

Tư tưởng lập hiến do Hồ Chí Minh đề xướng không phải là luồng tư tưởng lập hiến đầu tiên mà Việt Nam biết đến. Chủ nghĩa hợp hiến phương Tây, thông qua những tác phẩm như *Tinh thần pháp luật* của Môngtétxkiô và *Khế ước xã hội* của Rútô... đã được du nhập mạnh mẽ vào Việt Nam từ đầu thế kỷ XX. Hơn nữa, ở thời điểm này, nhiều nhà trí thức Việt Nam có cơ hội ra nước ngoài, cả những nước phương Đông đã có chính quyền hợp hiến theo chủ nghĩa hiến pháp phương Tây như Nhật Bản và những nước tư sản phương Tây, nơi sản sinh chủ nghĩa hiến pháp

---

1. Christopher Tiedeman: *The Unwritten Constitution of the United States: A Philosophical Inquiry into the Fundamentals of American Constitutional Law* (New York: William S. Hein& Co, Inc), 1974, p.18.

như Anh, Pháp. Nhìn chung, đến đầu thế kỷ XX, tư tưởng lập hiến Việt Nam đã xuất hiện trong giới trí thức Việt Nam, có thể chia thành các khuynh hướng như khuynh hướng của các sĩ phu yêu nước như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng; khuynh hướng của những người thân Pháp như Phạm Quỳnh, Bùi Quang Chiêu; khuynh hướng của các nhà luật học yêu nước như Phan Anh, Vũ Đình Hòe; khuynh hướng lập hiến của Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh. Trên các diễn đàn chính trị đã chứng kiến những cuộc thảo luận về hiến pháp và tương lai của hiến pháp ở quốc gia đa dạng chưa từng có. Thông qua những cuộc thảo luận sôi nổi, thậm chí quyết liệt, đấu tranh lẩn nhau giữa các luồng tư tưởng, những nội dung của chủ nghĩa hiến pháp như: có một bản hiến pháp để giới hạn chính quyền, chính quyền dân chủ và chủ quyền nhân dân, phân chia quyền lực, các quyền cơ bản của con người, tư pháp độc lập đã được truyền bá vào Việt Nam, khơi dậy những nhận thức, mong muốn trong nhân dân và thúc đẩy những vận động thực tế về hiến pháp dân chủ.

Trong các khuynh hướng tư tưởng lập hiến đa dạng nửa đầu thế kỷ XX, lịch sử chứng minh tư tưởng lập hiến Hồ Chí Minh là tư tưởng lập hiến duy nhất đúng cho xã hội Việt Nam, đã được thực tiễn khảo chứng. Cùng với sự bất lực, thất bại của con đường cứu nước theo trào lưu dân chủ tư sản, tư tưởng lập hiến dân chủ tư sản cũng tỏ rõ những hạn chế của nó.

Phạm Quỳnh cho rằng, có thể cải tạo chế độ vua quan cũ bằng việc xây dựng một chế độ quân chủ lập hiến, theo mô hình của Anh và Nhật. Từ thành tựu mà Anh và Nhật đạt được, Phạm Quỳnh ca ngợi tính chất ưu việt của chế độ quân chủ lập hiến “trong đó vua chẳng còn quyền hành gì trong tay mà chuyên chế được. Vua chỉ là người đứng lên thừa hành bản Hiến pháp mà chính những người đại diện nhân dân toàn quốc được triệu tập dự thảo và quyết định. Như thế, chúng ta có một chế độ trường cửu do ý dân tự tạo cho mình. Chớ như chế độ cộng hòa hay dân chủ thì sợ mỗi lần sau bốn năm có thay đổi Tổng thống thì phải thay đổi tất cả làm cho guồng máy hành chính trong nước phải bị xáo trộn trầm trọng”<sup>1</sup>. Mặc dù có tinh thần yêu nước, nhưng tư tưởng lập hiến của Phạm Quỳnh không thể thực hiện được vì đất nước còn bị đô hộ, dân tộc không độc lập thì không thể có hiến pháp thực sự được.

Tư tưởng lập hiến của Đảng Lập hiến, mà người đứng đầu là Bùi Quang Chiêu (kỹ sư) và các thành viên điển hình là Trương Văn Bền (nhà tư sản), Dương Văn Giáo (luật sư), Diệp Văn Kỳ (sinh viên luật), Nguyễn Trực (nhà báo), Nguyễn Phan Long (nhà báo), Trần Văn Đôn (bác sĩ)... mang đậm màu sắc của chủ nghĩa cải lương, thỏa hiệp. Họ cho rằng người Pháp sẽ ghi nhận công sức của

---

1. Trần Văn Giàu: *Sự phát triển của tư tưởng Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng Tháng Tám*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.182-183.

nhân dân An Nam với chính quốc và tin vào khả năng cải cách tiến bộ của thực dân Pháp. Bởi vậy, chỉ cần đấu tranh bằng phương pháp ôn hòa, chống bạo động để đòi chính quyền bảo hộ của Pháp thừa nhận các quyền tự do, dân chủ của dân An Nam. Tuy chưa đựng những giá trị tích cực trong việc khơi dậy, tuyên truyền dân chủ, dân quyền trong xã hội nhưng tư tưởng ấy không thể phù hợp với một nước Việt Nam thuộc địa bấy giờ.

Các nhà chí sĩ, trí thức như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Nguyễn An Ninh, Phan Văn Trường... đề cao vai trò của hiến pháp như một công cụ pháp lý để hạn chế quân quyền độc đoán và đặt vấn đề đấu tranh trực diện với thực dân Pháp bằng nhiều phương pháp khác nhau để giành độc lập dân tộc, giành quyền dân chủ cho nhân dân. Phan Bội Châu lúc đầu ủng hộ quân chủ lập hiến, sau chuyển sang cộng hòa lập hiến, Phan Châu Trinh chủ trương "thủ xuống cộng hòa", Phan Anh lại có khuynh hướng về chế độ Tổng thống... Đó là những thể chế dân chủ ở những nước tư sản điển hình lúc bấy giờ mà các ông mong muốn áp dụng ở Việt Nam. Tuy nhiên, xuất phát từ một nước thuộc địa, nông nghiệp lạc hậu, giai cấp tư sản Việt Nam non yếu, không đủ sức lãnh đạo cách mạng giành thắng lợi thành lập nhà nước mới, thì việc xây dựng nhà nước theo mô hình nhà nước tư sản không phù hợp và không có khả năng thực thi ở nước ta. Tư tưởng phân quyền không phù hợp với điều kiện Việt Nam lúc đó, cần một bộ máy nhà nước tập trung quyền

lực lãnh đạo toàn dân tiến hành công cuộc kháng chiến và kiến quốc. Hơn nữa, các nhà lập hiến chủ yếu dựa vào mô hình tổ chức nhà nước của một nước nhất định như Anh, Pháp, Nhật Bản... làm tiêu chí xây dựng mô hình nhà nước mới ở Việt Nam, chứ chưa đưa ra mô hình riêng, phù hợp với nguyên tắc, tổ chức quyền lực nhà nước một cách cụ thể. Mặc dù các tư tưởng này có nêu lên vấn đề dân quyền, nhưng chưa đề cập thấu đáo những nội dung của dân quyền, chưa chú ý đúng mức đến quyền lợi của tất cả các tầng lớp nhân dân, chưa nhận thức được vai trò to lớn của những lực lượng cơ bản trong xã hội Việt Nam là công nhân và nông dân, vai trò quan trọng của đại đoàn kết toàn dân tộc, cũng như thiếu điều kiện cơ bản cho sự ra đời của bản hiến pháp chính là nền độc lập dân tộc. Sự thất bại của khởi nghĩa Yên Bai đã đánh dấu sự kết thúc của phong trào cách mạng theo khuynh hướng dân chủ tư sản và sứ mệnh lãnh đạo của giai cấp tư sản trong cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc. Sự thắng thế của phong trào cách mạng vô sản, của tư tưởng lập hiến dân chủ nhân dân là kết quả của quá trình lâu dài tiếp thu, vận dụng sáng tạo tư tưởng lập hiến mácxít vào hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam, phù hợp với dân tộc Việt Nam của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Tư tưởng lập hiến Hồ Chí Minh hình thành và phát triển trong hành trình tìm đường cứu nước và quá trình chỉ đạo xây dựng Nhà nước, xây dựng chế độ mới Việt Nam sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945. Hồ Chí Minh

từ rất sớm đã đưa ra khâu hiệu lập hiến và nêu yêu cầu xây dựng hiến pháp là một nội dung trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Hồ Chí Minh cũng sớm nhận thức về bản hiến pháp dân chủ, theo “lý tưởng dân quyền” nhưng phải phù hợp với điều kiện thực tế và đáp ứng yêu cầu của cách mạng Việt Nam. Đó phải là bản hiến pháp mang tính dân tộc, dân chủ, công bằng của các giai cấp, thực hiện khát vọng quyền lực thuộc về nhân dân. Chính vì sự phù hợp nên ngay sau khi cách mạng thành công, tư tưởng lập hiến Hồ Chí Minh nhanh chóng được hiện thực hóa và khẳng định sự đúng đắn của nó. Tư tưởng này được chuyển hóa thành chế định cụ thể qua Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp năm 1959 mang đậm tính dân tộc và phản ánh nhu cầu phát triển của xã hội Việt Nam khi đó.

*Sự phù hợp thể hiện cụ thể ở những điểm sau:*

Để ra đời một bản hiến pháp dân chủ, khác với một số nhà cách mạng tiền bối trông chờ sự giúp đỡ của thực dân hay hy vọng tiến hành cải cách để thiết lập nền chế độ mới, Hồ Chí Minh khẳng định và nhất quán quan điểm: phải có độc lập dân tộc mới có thể soạn thảo, ban hành bản hiến pháp của nhân dân và hiến pháp là văn kiện pháp lý khẳng định chủ quyền dân tộc. Chủ quyền và dân quyền là hai nội dung quan trọng của hiến pháp. Đó là hai mục tiêu mà Hồ Chí Minh luôn hướng tới trong suốt cuộc đời của mình, trong đó chủ quyền bao giờ cũng là vấn đề đặt lên trên hết, trước hết và đấu tranh giành chủ quyền

cũng nhằm thực hiện dân quyền đầy đủ và triệt để nhất. Như vậy, vượt qua các nhà cách mạng tiên bối, Hồ Chí Minh đã nhìn nhận một cách đúng đắn nhu cầu bức thiết của xã hội Việt Nam bấy giờ, từ đó xác định đúng mục tiêu và kêu gọi, tập hợp, tổ chức lãnh đạo nhân dân đấu tranh để giành được mục tiêu đó.

Xuất phát từ thực tiễn cách mạng Việt Nam, Hồ Chí Minh không chủ trương thành lập nhà nước của giai cấp công - nông theo mô hình Cộng hòa Xôviết hay mô hình các nước tư sản, mà tiến hành xây dựng nhà nước đại đoàn kết toàn dân tộc, không phân biệt giai cấp, đó là nhà nước dân chủ nhân dân, nhằm phát huy cao nhất tinh thần đoàn kết và sức mạnh của toàn dân tộc. Tính nhân dân, tính dân tộc thể hiện rõ trong cơ cấu, tính chất các cơ quan quyền lực của Nhà nước như Quốc hội, Chính phủ. Đó thực sự là “Quốc hội toàn dân, Chính phủ toàn dân” như Người khẳng định.

Nguyên tắc phân quyền được giai cấp tư sản đặt ra nhằm loại bỏ chế độ quân chủ tập quyền chuyên chế, là bước tiến bộ vượt bậc trong tổ chức quyền lực nhà nước. Nhưng trên thực tế, việc áp dụng nguyên tắc này vấp phải sự đổi lập không dễ gì điều hòa giữa các nhánh quyền lực. Diễn hình ở Pháp, cuộc đấu tranh đảng phái trong Nghị viện dẫn tới từ năm 1919 đến năm 1939, có tới 40 lần thay đổi Nội các, gây mất ổn định chính trị. Bởi vậy, ở mỗi nước, theo điều kiện lịch sử xã hội cụ thể mà có sự điều chỉnh theo chế độ quân chủ lập hiến, cộng hòa đại nghị

hay cộng hòa tổng thống, thậm chí ở Pháp, có cả thời kỳ tồn tại chế độ độc tài cá nhân. Còn đối với chế độ Xôviết bấy giờ, Quốc hội công - nông nắm toàn quyền tuyệt đối, thực hiện chuyên chính của một tập thể người. Do những người Bônsêvích không công nhận học thuyết tam quyền phân lập nên các Xôviết có quyền tham dự và xem xét mọi vấn đề, liên quan tới các thẩm quyền như lập pháp và hành pháp. Bên cạnh đó, các Xôviết cấp cao hơn không được dân chúng bầu ra mà do các Xôviết cấp thấp hơn bầu ra. Từ nghiên cứu thực tiễn của các nước, trên cơ sở điều kiện Việt Nam bấy giờ, Hồ Chí Minh chủ trương thiết lập mô hình chính quyền dựa trên nguyên tắc tập quyền, nhưng vẫn phải có sự phân công các nhánh quyền lực để điều hành các công việc chung của đất nước. Các thiết chế quyền lực dân chủ phổ biến trong chính thể dân chủ cộng hòa như Chính phủ, Nghị viện, Tòa án được tổ chức và hoạt động trên cơ sở cơ cấu cả các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Nhưng về bản chất, sự phân quyền ấy không theo thuyết tam quyền phân lập, mà quyền lực cao nhất thuộc về cơ quan dân cử là Nghị viện, mọi quyền lực mà Nhà nước có được đều do nhân dân ủy quyền.

Bên cạnh đó, để bảo đảm sự thống nhất quyền lực, Nghị viện nhân dân được cơ cấu theo chế độ một viện. Tổ chức lưỡng viện để viện nọ kiềm chế viện kia là một giải pháp không thích hợp với Việt Nam. Vào thời điểm ban hành Hiến pháp năm 1946, Việt Nam cần sự thống nhất cao độ về quyền lực để tiếp tục tổ chức công cuộc

kháng chiến. Hơn nữa, Việt Nam không có giai cấp quý tộc, không có chế độ liên bang nên thành lập một viện thứ hai là không cần thiết. Bên cạnh đó, việc tiếp thu yếu tố hợp lý của nguyên tắc phân quyền trong việc quy định trách nhiệm rõ ràng cho các cơ quan lập pháp (Quốc hội), hành pháp (Chính phủ) và tư pháp (Tòa án) từ Trung ương đến địa phương; cũng như trách nhiệm cá nhân của những người đứng đầu các cơ quan ấy là cơ sở bảo đảm và phát huy ưu điểm của chế độ tập quyền và phân công lúc đó “rất thích hợp để có thể ứng phó mau lẹ với thời cuộc luôn luôn chuyển biến”<sup>1</sup>.

Trong điều kiện mới giành độc lập, những tư tưởng về chủ quyền quốc gia, độc lập dân tộc, chủ quyền nhân dân, chính thể cộng hòa, phân chia quyền lực đã phản ánh tâm nguyện, khao khát của nhân dân Việt Nam, ngay lập tức được đón nhận trong xã hội. Đồng thời, thù trong giặc ngoài, nguy cơ chiến tranh đang cận kề đòi hỏi thiết kế một mô hình quyền lực tập trung, hiệu quả, nhưng vẫn phải đảm bảo mức độ dân chủ. Vì vậy, Hồ Chí Minh cùng với những người soạn thảo thiết kế Ban Thường vụ Nghị viện giống Chủ tịch đoàn Xô viết tối cao Liên Xô thay mặt Nghị viện quyết định những vấn đề quan trọng khi cần thiết.

Chủ tịch nước trong Hiến pháp năm 1946 có vai trò đặc biệt, với chế định riêng có ở Việt Nam. Trong bối cảnh

---

1. Văn phòng Quốc hội: *Lịch sử Quốc hội Việt Nam (1946 - 1960)*, Sđd, tr.104.

đất nước lúc bấy giờ, chúng ta cần sự đoàn kết rộng rãi thì việc thiết kế vị trí của Nghị viện để xây dựng một Nhà nước Dân chủ cộng hòa nhân dân là quy định rất hợp lý. Bên cạnh đó, việc đề cao vai trò của Chủ tịch nước là cần thiết, bảo đảm cho Chủ tịch nước quyền điều hành đất nước trong bối cảnh đất nước rất phức tạp.

Trong điều kiện một nửa đất nước hòa bình tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội, Hiến pháp năm 1959 đã thể hiện khá đầy đủ và rõ nét quan điểm quyền lực thống nhất thuộc nhân dân, quan điểm tập quyền, tập trung quyền lực vào Quốc hội. Bên cạnh việc kế thừa một số yếu tố hợp lý trong Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp năm 1959 đã có những chế định thể hiện định hướng chủ nghĩa xã hội, phản ánh được tình hình thực tiễn và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Đó là “bản Hiến pháp của một nước dân chủ nhân dân tiến dần lên chủ nghĩa xã hội”<sup>1</sup>.

Như vậy, từ tư tưởng lập hiến Hồ Chí Minh đến hai bản Hiến pháp đầu tiên của Việt Nam đã xác lập nền thể chế chính trị mới ở Việt Nam. Đó là chế độ Cộng hòa Dân chủ nhân dân - một thể chế chính trị hiện đại dựa trên hai nguyên lý Dân chủ và Cộng hòa được Hồ Chí Minh nhen nhúm ý tưởng từ những năm tháng ra đi tìm đường cứu nước và định danh cụ thể trong bản *Tuyên ngôn độc lập lịch sử*. Cốt lõi mô hình này thể hiện trong

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.10, tr.510.

hiến pháp là xây dựng nhà nước dân chủ thực sự, nhà nước của dân, do dân, vì dân. Điều này thể hiện rõ trong quy định Hiến pháp năm 1946: Nghị viện nhân dân (tương tự như Quốc hội) là cơ quan tập trung quyền lực nhưng vấn đề mấu chốt là quyền phúc quyết của nhân dân. Mô hình nhà nước đó trong Hiến pháp mới nhất hiện nay, Hiến pháp năm 2013 vẫn tiếp tục được ghi nhận, bổ sung và phát triển.

### III- ĐỊNH HƯỚNG XÂY DỰNG CÁC BẢN HIẾN PHÁP VIỆT NAM VÀ GỌI MỎ MỘT SỐ VẤN ĐỀ NHẰM TIẾP TỤC BỔ SUNG, HOÀN THIỆN HIẾN PHÁP HIỆN NAY

#### 1. Định hướng xây dựng các bản Hiến pháp Việt Nam

Tư tưởng lập hiến Hồ Chí Minh với nội dung cốt lõi là xây dựng bản hiến pháp dân chủ đã được chính Hồ Chí Minh trên cương vị là Chủ tịch nước, người đứng đầu Ủy ban Dự thảo Hiến pháp truyền đạt vào Ủy ban Dự thảo Quốc hội để xây dựng thành công bản Hiến pháp đầu tiên trong lịch sử dân tộc. Hiến pháp năm 1946 cũng là Hiến pháp dân chủ và tiến bộ đầu tiên ở Đông Nam Á. Hiến pháp ghi nhận thành quả đấu tranh cách mạng của nhân dân Việt Nam nhằm giành độc lập, thống nhất lãnh thổ quốc gia, chỉ rõ nguyên tắc đặt nền móng cho việc xây dựng Nhà nước kiểu mới ở Việt Nam - một Nhà nước mà

tất cả quyền bính đều thuộc về nhân dân. Hiến pháp năm 1946 đặt cơ sở pháp lý đầu tiên cho việc thực hiện quyền lực của nhân dân phù hợp với điều kiện và đặc điểm của giai đoạn cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Bởi vậy, Hiến pháp năm 1946 vừa là sự hiện thực hóa tư tưởng lập hiến Hồ Chí Minh vừa là sự mở đầu nền lập hiến cách mạng Việt Nam.

Sau cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, đất nước tạm thời chia cắt thành hai miền, thực hiện đồng thời hai nhiệm vụ chiến lược: miền Bắc xây dựng chủ nghĩa xã hội, miền Nam tiếp tục đấu tranh thống nhất đất nước. So với tình hình sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, đất nước có những thay đổi căn bản. Từ đó, Hồ Chí Minh đặt ra vấn đề phải sửa đổi Hiến pháp. Với trọng trách là Trưởng ban Sửa đổi Hiến pháp, Người chủ trì các phiên họp, góp ý, hoàn thiện Bản dự thảo Hiến pháp được Quốc hội thông qua tháng 12/1959. Hiến pháp năm 1959 phản ánh quá trình chuyển đổi từ nền dân chủ nhân dân sang nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bắt đầu thể chế hóa con đường đi lên chủ nghĩa xã hội, là hiến pháp của thời kỳ đầu tiên xây dựng chủ nghĩa xã hội. Nội dung bản Hiến pháp thể hiện quan điểm của Hồ Chí Minh về chủ quyền nhân dân, về thể chế dân chủ cộng hòa, về tính chất nhà nước, về con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội. Tuy nhiên, đây là thời kỳ chuyển đổi mô hình xây dựng đất nước, bởi vậy trong bản Hiến pháp này, nguyên tắc tập quyền được áp dụng triệt để hơn. Chủ tịch nước tách khỏi chức năng hành pháp, giữ

chức năng nguyên thủ quốc gia. Quốc hội có nhiều quyền hạn hơn. Chính phủ được xác định là cơ quan chấp hành của Quốc hội nên không còn nhiều nhiệm vụ, quyền hạn như Hiến pháp năm 1946.

Sau khi đất nước thống nhất, cả nước bước vào thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội, đòi hỏi ban hành một bản hiến pháp mới. Tuy nhiên, do nhận thức chưa đầy đủ, mang tính nguyên tắc, cứng nhắc về chủ nghĩa xã hội thời kỳ đó, bản Hiến pháp năm 1980 về cơ bản áp dụng mô hình hiến pháp Liên Xô trên cả phương diện hình thức và nội dung. Bởi vậy, ở Hiến pháp năm 1980 có những điểm chưa tiệm cận với tư tưởng Hồ Chí Minh và tinh thần của Hiến pháp năm 1946. Hiến pháp không được xem là một công cụ để giới hạn quyền lực của Nhà nước, mà là công cụ thực hiện quyền lực của giai cấp công nhân, điều tiết chính quyền để đạt tới xã hội chủ nghĩa. Các hiến pháp xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam đều khẳng định chủ quyền thuộc về nhân dân và xây dựng chính quyền dân chủ nhưng Hiến pháp năm 1980, Hiến pháp năm 1992 đã cụ thể hóa cơ sở mang tính xã hội chủ nghĩa của “nhân dân” là giai cấp công nhân, giai cấp nông dân, tầng lớp trí thức. Hiến pháp được ban hành bởi Quốc hội vừa có quyền lập hiến vừa có quyền lập pháp. Việc lập hiến và sửa đổi Hiến pháp không đòi hỏi bắt buộc phải thông qua trưng cầu dân ý, bởi vậy nhân dân thực hiện quyền lập hiến của mình một cách gián tiếp thông qua đại biểu Quốc hội.

Hiến pháp năm 1980 quán triệt triệt để nguyên tắc tổ chức tập quyền quyền lực nhà nước của chủ nghĩa Mác - Lênin. Trong Hiến pháp năm 1980, chỉ có sự phân chia rõ chức năng, thẩm quyền của lập pháp và tư pháp, còn quyền lập pháp với hành pháp gần như nhập thành một. Với tư cách là cơ quan đại biểu nhân dân, Quốc hội là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, bầu ra Hội đồng Nhà nước, Hội đồng Bộ trưởng, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước và giám sát tối cao toàn bộ hoạt động của Nhà nước. Các cơ quan cao cấp khác của Nhà nước chỉ là cơ quan chấp hành của Quốc hội. Quốc hội hoàn toàn can thiệp, làm thay công việc hành chính của Hội đồng Bộ trưởng. Do chế độ làm việc tập thể, vai trò của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng mờ nhạt so với Hội đồng Bộ trưởng và cũng không có những quy định về trách nhiệm của Hội đồng Bộ trưởng như trong Hiến pháp năm 1946. Tòa án báo cáo và chịu trách nhiệm trước Quốc hội và Hội đồng nhân dân, với quy định xét xử theo đơn vị hành chính. Tính độc lập của Tòa án cũng bị hạn chế với cơ chế bầu Thẩm phán. Với quy định như vậy, quyền lực Quốc hội không bị giới hạn bởi Hiến pháp, do vậy thiếu những công cụ kiểm soát quyền lực.

Bên cạnh đó, tuy nội dung Hiến pháp năm 1980 có sự tăng thêm về số lượng quyền và nghĩa vụ công dân gồm quyền tự do cá nhân, các quyền chính trị, các quyền về kinh tế, văn hóa, xã hội; nhưng việc thực hiện các quyền

đó đều theo quy định, kế hoạch của Nhà nước. Các quy định về quyền công dân nhưng thường mở đầu bằng Nhà nước quy định, Nhà nước có chính sách, Nhà nước cho phép... nhằm mục tiêu chung để cho xã hội phát triển theo hướng xã hội chủ nghĩa. Nhà nước ở vị trí chủ thể trong quan hệ với công dân và các quyền công dân. Do vậy, các quyền công dân không được quan niệm là các quyền tự nhiên, là giới hạn quyền lực nhà nước mà phải được hành xử trong khuôn khổ Nhà nước cho phép. Minh chứng cho điểm này là ở Điều 67 Hiến pháp năm 1980 quy định: Công dân có các quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do hội họp, tự do lập hội, tự do biểu tình, phù hợp với lợi ích của chủ nghĩa xã hội và của nhân dân. Hơn nữa, Hiến pháp năm 1980 còn quy định những quyền mang tính lý tưởng mà chỉ có thể thực hiện được ở trình độ xã hội phát triển cao như quyền có việc làm (Điều 58); quyền học không phải trả tiền (Điều 60); quyền có nhà ở (Điều 62)...

Qua mười năm hoạt động, mô hình tổ chức bộ máy nhà nước theo hướng tập quyền cao độ đã là làm cho bộ máy nhà nước cồng kềnh, kém hiệu quả. Không có sự phân công, phân nhiệm rõ ràng dẫn đến các cơ quan khó có thể hoạt động một cách độc lập, tự chủ và có hiệu quả. Hội đồng Bộ trưởng không có toàn quyền ngay trong lĩnh vực quản lý, nên không thể là cơ quan hành pháp mạnh. Việc bãi bỏ cơ chế tín nhiệm đã hạn chế tinh thần trách nhiệm của các thành viên Chính phủ. Các quyền con

người thiếu cơ chế có hiệu lực để thực hiện trong thực tế, do vậy không những không được thực hiện đầy đủ, mà trên một số mặt bị vi phạm.

Khi đất nước bước vào thời kỳ đổi mới, với những nhận thức mới về chủ nghĩa xã hội và trên cơ sở nhìn nhận lại giá trị tư tưởng lập hiến Hồ Chí Minh trong điều kiện mới, Đảng Cộng sản Việt Nam nêu yêu cầu sửa đổi Hiến pháp năm 1980 “một cách cơ bản toàn diện, đáp ứng yêu cầu của giai đoạn cách mạng mới”<sup>1</sup>.

Trên nền tảng đó, Quốc hội khóa VIII, kỳ họp thứ 5, ngày 30/6/1989, đã ra Nghị quyết thành lập Ủy ban sửa đổi Hiến pháp năm 1980 để hiến định đường lối đổi mới. Trong tiến trình soạn thảo Hiến pháp sửa đổi, qua các hội nghị, các cuộc bàn bạc, thảo luận sôi nổi, Đảng nêu ra quan điểm chỉ đạo:

Hiến pháp mới phải thể chế hóa đường lối đổi mới toàn diện của Đảng, đổi mới toàn diện, đồng bộ, vững chắc cả về kinh tế và chính trị, tiếp tục khẳng định mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội mà Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đảng và nhân dân ta đã lựa chọn; căn cứ vào nội dung chủ yếu của Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội năm 1991 và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000 do Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng đề ra. Sửa đổi Hiến pháp phải dựa trên

---

1. Phan Đăng Thanh, Trương Thị Hòa: *Lịch sử lập hiến cách mạng Việt Nam*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 2014, tr.180.

nền tảng chủ nghĩa Mác - Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, vận dụng sáng tạo vào điều kiện cụ thể của đất nước, những kinh nghiệm quý báu qua quá trình xây dựng, ban hành và thực thi các bản Hiến pháp của dân tộc, kinh nghiệm lập hiến, lập pháp trên thế giới và sự huy động tối đa trí tuệ toàn dân tộc của các tầng lớp nhân dân.

Tiếp tục quan điểm của Hồ Chí Minh về một dân chủ thật sự cho nhân dân lao động, Hiến pháp sửa đổi vẫn phải khẳng định tính chất Nhà nước Việt Nam là nhà nước chuyên chính vô sản. Tính chất giai cấp của Nhà nước không thay đổi nhưng mở rộng nội hàm khái niệm nhân dân theo tư tưởng Hồ Chí Minh, mọi quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân và Nhà nước đó phải đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước theo nguyên tắc tập trung dân chủ. Quyền lực nhà nước tập trung, không phân chia các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp theo thuyết tam quyền phân lập nhưng có sự phân công, phân nhiệm giữa Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao để mỗi cơ quan thi hành chức năng, quyền hạn và chịu trách nhiệm trong việc thực thi các nhiệm vụ của mình. Các cơ quan này có sự phối hợp và hợp tác chặt chẽ với nhau tạo nên sức mạnh tổng hợp của quyền lực nhà nước dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Tiếp thu quan điểm “thần linh pháp quyền” của Hồ Chí Minh, Đảng tiếp tục nêu yêu cầu thực hiện quản lý nhà nước bằng pháp luật, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa,

phát huy kết quả và kinh nghiệm thực tế thu được trong xây dựng bộ máy nhà nước mấy chục năm qua, đồng thời tham khảo có chọn lọc kinh nghiệm các nước khác.

Hiến pháp năm 1992 thể chế hóa nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, nhân dân làm chủ đất nước. Đồng thời có những quy định rõ hơn quyền và nghĩa vụ công dân, các quyền cơ bản của con người được tôn trọng và bảo vệ bằng pháp luật. Quyền công dân không tách rời nhau, kết hợp hài hòa lợi ích cá nhân, tập thể và cộng đồng, cũng như bảo đảm thực hiện quyền và nghĩa vụ đó.

Sang những năm 2000, tình hình thế giới và trong nước có những biến đổi to lớn, Đảng ta nêu ra yêu cầu sửa đổi, bổ sung Hiến pháp năm 1992. Tại Hội nghị lần thứ tư của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX từ ngày 05 đến ngày 13/11/2001, đã đưa ra quan điểm chỉ đạo sửa đổi, bổ sung Hiến pháp: “1. Tiếp tục khẳng định bản chất và mô hình tổng thể của thể chế chính trị và bộ máy nhà nước đã được xác định trong Cương lĩnh Đảng và Hiến pháp năm 1992... 2. Bộ máy nhà nước được tổ chức theo nguyên tắc quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp. Thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước. Phát huy dân chủ, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. 3. Chỉ sửa đổi, bổ sung một số vấn đề thực sự bức xúc, đã có đủ cơ sở và có sự thống nhất cao...;

đồng thời sửa đổi, bổ sung một số điều liên quan đến các lĩnh vực kinh tế, giáo dục, khoa học, công nghệ... cho phù hợp với các nội dung mới đã được Nghị quyết Đại hội lần thứ IX của Đảng xác định”<sup>1</sup> mà trọng tâm là sửa đổi, bổ sung một số điều về tổ chức bộ máy nhà nước, làm cơ sở cho việc tiếp tục cải cách bộ máy nhà nước.

Mặc dù vẫn đảm bảo quyền lực nhà nước là thống nhất, nhưng nội dung Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2000) đã thừa nhận sự “phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp” (Điều 2). Tiếp thu quan điểm “thần linh pháp quyền” của Hồ Chí Minh, Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001) chính thức ghi nhận khái niệm nhà nước pháp quyền, có nghĩa là chấp nhận đặt quyền lực nhà nước dưới sự ràng buộc của quyền lực pháp luật theo tinh thần thượng tôn pháp luật: Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Cơ chế kiểm soát quyền lực của Quốc hội thông qua bỏ phiếu tín nhiệm được ghi nhận từ Hiến pháp năm 1946 được khẳng định. Theo đó, Quốc hội có quyền bỏ phiếu tín nhiệm và dẫn đến việc bãi nhiệm đối với những người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn (khoản 7 Điều 84). Với quy định này,

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.60, tr.767.

trách nhiệm của thành viên Chính phủ cũng như Quốc hội được tăng cường, chủ động hơn trong việc xử lý thành viên của Chính phủ khi họ không đáp ứng được yêu cầu.

Bên cạnh đó, Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001) đã có cơ chế kiềm chế sự lạm quyền của Quốc hội thông qua việc quy định chức năng, quyền hạn của Quốc hội một cách cụ thể hơn. Quốc hội không còn quyền tự định cho mình hoặc giao thêm cho cơ quan khác những nhiệm vụ và quyền hạn ngoài quy định của Hiến pháp. Quyền hạn của Ủy ban Thường vụ Quốc hội được giới hạn: chỉ được quyền ra pháp lệnh về những vấn đề được Quốc hội giao. Quốc hội giám sát hoạt động của các cơ quan hành pháp, tư pháp; đồng thời, tư pháp có thể giám sát lập pháp, hành pháp thông qua việc truy tố các thành viên của cơ quan này khi họ phạm tội. Đại biểu Quốc hội có thể bị bắt giam, truy tố nếu Quốc hội hoặc Ủy ban Thường vụ Quốc hội đồng ý.

Chức năng quản lý đất nước được quy định cho Chính phủ, còn Quốc hội tập trung thực hiện các nhiệm vụ: lập hiến, lập pháp, giám sát tối cao và quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước. Việc phân định thẩm quyền giữa Chính phủ và người đứng đầu Chính phủ, quy định rõ quyền hạn Thủ tướng tạo cho Thủ tướng một vị trí pháp lý độc lập và có thực quyền trong cấu trúc quyền lực nhà nước. Có thể khẳng định, ý tưởng về một Chính phủ mạnh mẽ được thể hiện trong Hiến pháp năm 1946, bước đầu đã

có sự kế thừa, phát triển trong Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001). Việc khôi phục lại cơ chế bổ nhiệm thay cho cơ chế bầu Thẩm phán góp phần tạo ra sự độc lập của Tòa án.

Tuy đã có những cải cách quan trọng, nhưng trong cơ cấu tổ chức quyền lực nhà nước theo Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001), cơ chế phân quyền và kiểm soát giữa các nhánh quyền lực còn nhiều điểm hạn chế, đặc biệt là kiểm soát với Quốc hội. Cơ chế chịu trách nhiệm của Chính phủ và các thành viên Chính phủ chưa thật đầy đủ và rõ ràng. Chính phủ vẫn được quy định là cơ quan hành chính nhà nước, chưa phải là cơ quan hành pháp; Tòa án là cơ quan xét xử, chưa ghi rõ là cơ quan tư pháp như Hiến pháp năm 1946.

Hiến pháp năm 1992 sử dụng khái niệm quyền con người với nội dung chính trị pháp lý rộng hơn để phản ánh giá trị của một cá nhân trong mối quan hệ với Nhà nước. Trong Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001), các quyền chính trị, kinh tế... được mở rộng hơn; được tôn trọng và bảo vệ bằng pháp luật, cũng như quy định trách nhiệm của Nhà nước. Điều 53 Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001) đã “phục hồi” lại quyền biểu quyết của công dân khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân. Trong lĩnh vực kinh tế, đáng chú ý là quyền tự do kinh doanh, quyền sở hữu tư nhân... Tuy nhiên, việc quy định quyền con người, quyền công dân trong Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001)

còn nhiều hạn chế. Đó là việc các quyền con người, quyền công dân vẫn được quy định dưới dạng Nhà nước thừa nhận chứ không phải đó là những quyền tự nhiên, bất khả xâm phạm của công dân. Có một số quyền công dân được quy định một cách gián tiếp thông qua nghĩa vụ của Nhà nước với quyền đó như: quyền nghỉ ngơi, quyền thừa kế, quyền được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội... Quyền bao gồm miễn các đại biểu do dân cử tuy đã có nhưng chưa trực tiếp quy định là quyền hiến định của công dân. Việc thực hiện quyền lập hiến một cách trực tiếp vẫn chưa được ghi nhận.

Sau 27 năm thực hiện công cuộc đổi mới toàn diện đất nước (1986 - 2013), Việt Nam đã đạt nhiều thành tựu quan trọng trong bối cảnh tình hình quốc tế có những biến đổi sâu sắc và phức tạp nhưng bên cạnh đó còn nhiều hạn chế và thách thức đan xen trong việc thực hiện thắng lợi mục tiêu xây dựng nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Vì vậy, Đảng ta khẳng định cần tiếp tục sửa đổi Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001) để nhằm đáp ứng ba yêu cầu: “Tiếp tục khẳng định và làm rõ hơn những nội dung có tính cơ bản của chế độ đã được quy định trong Hiến pháp năm 1992 về phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, quyền làm chủ của nhân dân, bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của nhân dân, do nhân

dân, vì nhân dân; thể chế hóa kịp thời những quan điểm, chủ trương lớn được nêu trong Cương lĩnh và văn kiện của Đảng; hoàn thiện kỹ thuật lập hiến; đảm bảo để hiến pháp thực sự là đạo luật cơ bản, có tính ổn định, lâu dài”<sup>1</sup>. Tại Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng tiếp tục nhấn mạnh quan điểm chỉ đạo việc sửa đổi Hiến pháp của Đảng ta: “Tinh thần chung là phải lắng nghe ý kiến của nhân dân, tiếp thu tối đa những ý kiến hợp lý, kiên trì những vấn đề có tính nguyên tắc, thuộc về bản chất của chế độ chính trị và Nhà nước ta, tiếp tục khẳng định nhà nước ta là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân mà nòng cốt là liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức; quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp; phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa...”<sup>2</sup>.

Có thể khẳng định, những quan điểm chỉ đạo này chính là sự vận dụng, phát triển tư tưởng lập hiến Hồ Chí Minh theo từng giai đoạn lịch sử của đất nước. Trong giai đoạn hiện nay, khi Đảng tiếp tục đổi mới trong tư duy lý

---

1, 2. Phan Đăng Thanh, Trương Thị Hòa: *Lịch sử lập hiến cách mạng Việt Nam*, Sđd, tr.232, 250.

luận, thì các giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh được nhận thức toàn diện hơn và được vận dụng đầy đủ hơn với công tác lập hiến. Điều này được thể hiện rõ nét ở một điểm đổi mới, tiến bộ trong Hiến pháp năm 2013 như sau:

Vấn đề chủ quyền nhân dân là vấn đề trọng tâm trong tư tưởng lập hiến Hồ Chí Minh. Ngay từ Hiến pháp năm 1946, vấn đề chủ quyền nhân dân được ghi nhận ở những điều khoản đầu tiên về chính thể: Nước Việt Nam là một nước dân chủ cộng hòa. Tất cả quyền bính trong nước là của toàn thể nhân dân Việt Nam, không phân biệt nòi giống, gái trai, giàu nghèo, giai cấp, tôn giáo (Điều thứ 1 Hiến pháp năm 1946). Kế thừa quan điểm này, Hiến pháp năm 2013 quy định: Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Nhân dân làm chủ; tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức (khoản 2 Điều 2). Lần đầu tiên tại Hiến pháp năm 2013, từ “Nhân dân” được viết hoa, nhằm thể hiện chủ thể tối cao của nhân dân với quyền lực nhà nước. Hiến pháp năm 2013 kế thừa quan điểm của Hồ Chí Minh về chủ quyền lập hiến của nhân dân khi quy định Nhân dân Việt Nam là chủ thể xây dựng, thi hành và bảo vệ Hiến pháp. Quốc hội chỉ giao một số quyền của quyền lập hiến quy định tại Điều 120, mà không phải được giao là cơ quan duy nhất thực hiện quyền lập hiến. Quốc hội không phải là Quốc hội toàn quyền như Hiến pháp năm 1980 và năm 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001) mà nhiệm vụ, quyền hạn được

nhân dân giao tương tự như Nghị viện nhân dân trong Hiến pháp năm 1946. Quyền dân chủ trực tiếp và đại diện được quy định rõ trong Hiến pháp (Điều 6): Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước bằng dân chủ trực tiếp, bằng dân chủ đại diện thông qua Quốc hội, Hội đồng nhân dân và thông qua các cơ quan khác của Nhà nước. Điều này thể hiện nhận thức khoa học và đầy đủ hơn về các phương thức thực hiện quyền lực nhân dân. Không chỉ ghi nhận chủ quyền nhân dân với quyền lực nhà nước, Hiến pháp năm 2013 mở rộng hơn đó là quyền làm chủ đất nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do nhân dân làm chủ. Đó cũng chính là sự mở rộng cao nhất quyền lực của nhân dân theo tư tưởng Hồ Chí Minh.

Từ quan điểm “tất cả quyền bính là của toàn thể nhân dân Việt Nam” nêu quyền lực nhà nước theo quan điểm Hồ Chí Minh là thống nhất và cơ quan đại diện nhân dân là cơ quan quyền lực cao nhất, nhưng vẫn phải có sự phân công, phân nhiệm rõ ràng giữa các cơ quan tạo thành hệ thống thống nhất. Kế thừa và phát triển quan điểm đó, Hiến pháp năm 2013 thể hiện rõ bản chất của Nhà nước ta là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân đồng thời bổ sung nguyên tắc “Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp” (Điều 2). Như vậy, lần đầu tiên trong lịch sử lập hiến, nguyên tắc “kiểm soát quyền lực” được ghi nhận trong

Hiến pháp. Kiểm soát quyền lực là nguyên tắc của nhà nước pháp quyền để các cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp thực thi có hiệu lực, hiệu quả chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo hiến pháp và pháp luật, tránh việc lợi dụng, lạm dụng quyền lực. Nguyên tắc này đã được thể hiện trong các Chương V, VI, VII, VIII và IX của Hiến pháp và tạo cơ sở hiến định cho việc tiếp tục thể chế hóa trong các quy định của các luật có liên quan.

Hiến pháp năm 2013 tiếp tục khẳng định tính chất quan trọng của Quốc hội là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Điều 69), thể hiện quan điểm có tính nguyên tắc trong nền lập hiến đó là mọi quyền lực đều thuộc về nhân dân, mà đại biểu cao nhất là Quốc hội. Tính chất, vị trí Quốc hội được phát triển trong quy định Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân (Điều 69).

Điều 94 Hiến pháp năm 2013 quy định Chính phủ là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền hành pháp, là cơ quan chấp hành của Quốc hội. Theo đó, Chính phủ được quy định là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, không chỉ là cơ quan chấp hành của Quốc hội, mà còn chỉ rõ là cơ quan thực hiện quyền hành pháp. Việc bổ sung vị trí và vai trò này của Chính phủ phản ánh nguyên tắc phân công và phối hợp, tạo cho Chính phủ có đầy đủ vị thế và thẩm quyền độc lập, chịu sự giám sát tối cao của

Quốc hội và cơ chế giám sát, phản biện của nhân dân. Tòa án là cơ quan xét xử, thực hiện quyền tư pháp. Quy định như vậy vừa thể hiện sự phân công quyền lực nhà nước một cách mạch lạc vừa đề cao trách nhiệm của tòa án trong việc thực hiện quyền tư pháp. Viện kiểm sát nhân dân thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp. Hiến pháp bổ sung một số nguyên tắc nền tảng mang tính hiến định về tổ chức và hoạt động của các cơ quan tư pháp theo định hướng cải cách tư pháp để đảm bảo tính độc lập trong việc thực hiện quyền tư pháp, tăng cường tranh tụng ở hoạt động xét xử.

Một điểm nhất quán trong tư tưởng Hồ Chí Minh đó là vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản với Nhà nước. Hiến pháp năm 1946, 1959 được xây dựng dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, theo tình hình đặc biệt của đất nước lúc đó. Tuy không nhắc đến Đảng Cộng sản nhưng thực chất nội dung của Hiến pháp thể chế hóa đường lối, chính sách của Đảng trong công cuộc kháng chiến, kiến quốc. Đến Hiến pháp năm 1980, năm 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001), vai trò lãnh đạo của Đảng được chính thức ghi nhận. Hiến pháp năm 2013 có bổ sung và phát triển quan trọng trong việc khẳng định và làm rõ hơn, đầy đủ hơn bản chất, vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam không chỉ là đội tiên phong của giai cấp công nhân mà đồng thời là đội tiên phong của Nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam, đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, lấy

chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội. Đồng thời, Hiến pháp đã bổ sung vào khoản 2 Điều 4 quy định về trách nhiệm của Đảng: Đảng Cộng sản Việt Nam gắn bó mật thiết với Nhân dân, phục vụ Nhân dân, chịu sự giám sát của Nhân dân, chịu trách nhiệm trước Nhân dân về những quyết định của mình.

Đảm bảo quyền tự do dân chủ cho nhân dân trở thành nguyên tắc nhất quán của các bản Hiến pháp. Đến Hiến pháp năm 2013, vấn đề quyền con người được ghi nhận có nhiều điểm tiến bộ nhất và sát hợp với tư tưởng Hồ Chí Minh trong điều kiện hiện nay. Chương về quyền con người, quyền công dân được trao lại vị trí Chương 2 như trong Hiến pháp năm 1946. Từ vị trí này có thể nhận thấy rằng, tất cả mọi hoạt động của Nhà nước đều phải lấy quyền con người làm cơ sở, làm mục tiêu phấn đấu cho hoạt động của mình. Các quyền con người không còn các quy định theo cách thức được Nhà nước thừa nhận, mà đó là quyền tự nhiên, vốn có, buộc Nhà nước có nghĩa vụ tôn trọng và đảm bảo. Hiến pháp đã ghi nhận thêm một số quyền quan trọng trong luật nhân quyền quốc tế mà Việt Nam đã tham gia.

## **2. Gợi mở các vấn đề đối với việc tiếp tục bổ sung, hoàn thiện Hiến pháp hiện nay**

Kế thừa và phát triển tư tưởng lập hiến Hồ Chí Minh đối với việc tiếp tục bổ sung, hoàn thiện Hiến pháp nói

riêng, xây dựng pháp luật và nền pháp quyền nói chung đang là vấn đề đặt ra trong thực tiễn lập hiến Việt Nam hiện nay. Sự trở lại với Hiến pháp năm 1946 hiện nay cho chúng ta bài học kinh nghiệm quý giá: một bản hiến pháp có giá trị lâu dài khi hướng tới nguyên lý pháp quyền, dân chủ. Ngoài ra, hiến pháp phải phản ánh điều kiện và được định hướng từ sự phát triển đất nước, bất cứ sự tiếp nhận thụ động mang tính áp đặt của mô hình nào đều sẽ không được chấp nhận. Từ nghiên cứu tư tưởng lập hiến Hồ Chí Minh đã gợi mở các vấn đề đối với việc tiếp tục bổ sung, hoàn thiện Hiến pháp hiện nay ở một số điểm sau:

*Thứ nhất*, việc tiếp tục khẳng định và thực thi chủ quyền nhân dân với lập hiến. Trở lại với tư tưởng lập hiến Hồ Chí Minh trong điều kiện hiện nay, khi chúng ta đang hướng tới xây dựng một nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân trước hết chúng ta cần có quan niệm về hiến pháp như một phương thức giới hạn pháp lý giữa người dân - chủ thể của quyền lập hiến với Nhà nước. Chủ quyền nhân dân là một quan điểm, một nguyên tắc được tất cả các mô hình hiến pháp của nhân loại thừa nhận. Bởi vậy, việc tiếp tục khẳng định và đề cao chủ quyền nhân dân, khẳng định quyền lập hiến thuộc về tất cả nhân dân Việt Nam cũng như có cơ chế thực hiện quyền lập hiến của nhân dân một cách triệt để thông qua phúc quyết Hiến pháp và quyết định mọi vấn đề quan trọng của đất nước như quan điểm Hồ Chí Minh

là điều kiện tiên quyết để xây dựng bản hiến pháp dân chủ, tiến bộ.

Thứ hai, bài học về tập hợp, sử dụng tầng lớp trí thức dân tộc. Hiến pháp năm 1946 được soạn thảo trong lúc chính quyền cách mạng phải đương đầu với những khó khăn trong, ngoài nước; chuẩn bị bước vào cuộc kháng chiến lâu dài, lại trở thành “một thành tựu độc đáo về tư tưởng”, “một bản hiến văn dân chủ vào loại bậc nhất lúc bấy giờ”. Đó là kết tinh của trí tuệ toàn dân tộc đặc biệt là của tầng lớp trí thức dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của Hồ Chí Minh. Mặc dù hiến pháp không phải chỉ do Chủ tịch Hồ Chí Minh xây dựng, nhưng với tư cách Trưởng ban soạn thảo, Người đã thể hiện phẩm chất của một lãnh tụ khi biết tập hợp và sử dụng đội ngũ trí thức Việt Nam, nhất là đội ngũ luật học, sử học và các khoa học xã hội khác được đào tạo ở Pháp. Trong thành phần Ủy ban Soạn thảo Hiến pháp, có nhà luật học nổi tiếng như: Phan Anh, Vũ Trọng Khánh, Vũ Đình Hòe, Vũ Văn Hiền... và sau này không ít người trong số họ đã trở thành các Bộ trưởng trong Chính phủ mới. Bên cạnh đó, các nhà trí thức tham gia thảo luận sôi nổi trên diễn đàn báo chí, các nhà khoa học uy tín trong tổ chức của mình (Ủy ban Kiến quốc) đã tham gia việc lập hiến trong không khí hào hứng chưa từng có của giới nhân sĩ, trí thức Việt Nam. Có được điều đó, một phần lớn là do chính sách của Đảng và Chính phủ, của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nỗ lực xây dựng nền dân chủ và thực thi chính sách quý trọng, tín nhiệm đối với trí thức.

*Thứ ba*, thực hiện quy trình lập hiến dân chủ. Hiến pháp năm 1946 được đánh giá cao vì thủ tục xây dựng và nội dung thể hiện tinh thần dân chủ cao độ, đáp ứng nguyện vọng chính đáng của số đông, phù hợp với lợi ích lâu dài của toàn dân tộc. Tại diễn đàn Quốc hội thảo luận Hiến pháp năm 1946 đã liên tiếp diễn ra nhiều cuộc tranh luận thẳng thắn giữa các khuynh hướng chính trị khác nhau, đúng như Huỳnh Thúc Kháng từng quan niệm: “Nghị trường là một sân khấu, nhân dân cùng Chính phủ xung đột nhau”<sup>1</sup>. Nguyên tắc thảo luận tự do, bình đẳng trong Quốc hội đã được phát huy tối đa. Theo Hồi ký của Vũ Đình Hòe, Chủ tịch Hồ Chí Minh với cương vị là Trưởng ban Dự thảo Hiến pháp của Chính phủ lâm thời, đồng thời là Chủ tịch Chính phủ liên hiệp kháng chiến đã tham gia trao đổi tất cả các nội dung, tranh luận và giải thích tất cả các vấn đề mà các đại biểu nêu ra một cách thuyết phục. Bên cạnh đó, nhân dân được tạo điều kiện để đóng góp ý kiến ngay từ bản dự thảo ban đầu. Các tầng lớp nhân dân được tham gia đầy đủ, rộng khắp thông qua các diễn đàn, với nhiều hình thức khác nhau. Kết quả của quá trình thảo luận dân chủ, thậm chí xung đột gay gắt ấy là trong điều kiện vừa mới giành độc lập, chúng ta đã có bản Hiến pháp được đánh giá là bản Hiến pháp dân chủ, tiến bộ nhất ở Đông Nam Á lúc bấy giờ.

---

1. Nguyễn Quang Thắng: *Huỳnh Thúc Kháng - Con người và thơ văn*, Sài Gòn, 1972, tr.330.

Qua nghiên cứu quá trình xây dựng hiến pháp Việt Nam, chúng ta thấy một xu hướng là: nếu Ủy ban Dự thảo Hiến pháp năm 1946 được tổ chức với thành phần rộng rãi, thu hút được đại diện của nhiều đảng phái, nhiều tầng lớp xã hội và đặc biệt là giới trí thức yêu nước, các chuyên gia pháp lý uyên bác tham gia thì thành phần các cơ quan được tổ chức về sau này, nhất là từ khi dự thảo Hiến pháp năm 1980 trở lại đây dường như có xu hướng “xơ cứng” hơn, hầu như chỉ bó hẹp trong phạm vi đại diện của các cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và một số tổ chức chính trị - xã hội. Sự thiêng vắng của các chuyên gia đầu ngành, lĩnh vực, các đại diện của các tầng lớp xã hội dẫn đến thiếu ý kiến có chất lượng, cũng như chưa phản ánh đầy đủ được tâm tư, nguyện vọng của đông đảo các tầng lớp nhân dân trong xã hội. Bài học quý báu về dân chủ, về đại đoàn kết, về chủ quyền nhân dân trong hoạt động lập hiến mà Chủ tịch Hồ Chí Minh bằng hoạt động thực tiễn đã nêu lên qua việc xây dựng Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp năm 1959 dường như chưa được quán triệt thực hiện một cách đầy đủ.

Thứ tư, sự kế thừa, phát triển giá trị nhân loại trong điều kiện Việt Nam. Trong quá trình soạn thảo hai bản Hiến pháp đầu tiên, Hồ Chí Minh luôn yêu cầu các thành viên trong Ban Dự thảo, Ban Sửa đổi Hiến pháp nghiên cứu và tham khảo Tuyên ngôn độc lập và Hiến pháp Hoa Kỳ; các văn bản về chế độ hai Viện của nước Anh, hiến pháp của các nước tiên tiến, hiến pháp

các nước xã hội chủ nghĩa. Theo lời Cố Bộ trưởng Bộ Tư pháp Vũ Đình Hòe, Người nhắc nhở “ở nước Anh, Hiến pháp không viết thành văn bản hoàn chỉnh, có luật lệ và luật rất xưa, tuy là Luật nhưng rất cơ bản, cụ thể có bản Đại Hiến chương (Manga Carta) và Luật Habeas Corpus”<sup>1</sup>. Khi soạn thảo Hiến pháp năm 1959, Người lưu ý “nghiên cứu lại bản Hiến pháp năm 1946, phải tham khảo Hiến pháp của các nước bạn và của một số nước tư bản có tính chất điển hình”<sup>2</sup>.

Để có một bản hiến pháp dân tộc, dân chủ, Hồ Chí Minh đã không chỉ dựa vào các nhà nghiên cứu, các trí thức nổi tiếng mà Người đã trực tiếp nghiên cứu và tham khảo những văn bản tiêu biểu của nền lập pháp quốc tế; các tri thức tích lũy được trong những năm bôn ba tìm đường cứu nước, lãnh đạo nhân dân đấu tranh giành chính quyền độc lập. Những giá trị của nhân loại, của dân tộc, của bậc tiền nhân và trí thức cùng thời đã được Hồ Chí Minh thâu thải lại, kết tinh thành ý tưởng về bản hiến pháp của dân tộc Việt Nam. Bởi vậy, có thể khẳng định, các bản Hiến pháp được soạn thảo dưới sự chỉ đạo của Người đã được tiếp thu có chọn lọc các bản hiến pháp tiên tiến, dân chủ trên thế giới bấy giờ và Việt hóa một cách tối đa cho phù hợp với nước ta. Đối với việc tiếp tục

---

1. Vũ Đình Hòe: *Pháp quyền nhân nghĩa Hồ Chí Minh*, Sđd, tr.278.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.10, tr.510.

hoàn thiện nền lập hiến Việt Nam hiện nay, trong bối cảnh toàn cầu hóa, dưới tác động của nhiều luồng tư tưởng khác nhau, rất cần sự chắt lọc tinh tế, sự kết tinh thành quả của nhân loại và dân tộc, chuyển hóa phù hợp với điều kiện thực tế của đất nước và phù hợp nguyện vọng của các tầng lớp nhân dân.

Thứ năm, vấn đề tổ chức quyền lực nhà nước vừa đảm bảo nguyên tắc tập quyền, vừa sử dụng hợp lý yếu tố phân quyền nhằm xây dựng “chính quyền mạnh mẽ, sáng suốt của nhân dân”. Phân công và kiểm soát quyền lực nhà nước là một giá trị phổ quát trong tổ chức quyền lực, được Hồ Chí Minh đề cập đến từ những năm tháng đầu tiên xây dựng một nhà nước độc lập. Trong khi đó, hiện nay dù đã có cơ chế kiểm soát quyền lực nhà nước gồm kiểm soát quyền lực nhà nước từ bên trong bộ máy nhà nước giữa các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp; kiểm soát từ bên ngoài bao gồm Mặt trận Tổ quốc và các thành viên của Mặt trận, nhân dân với các hình thức thực hiện quyền lực nhà nước một cách trực tiếp bằng các quyền tự do ngôn luận, báo chí... nhưng cơ chế này chưa thực sự hiệu quả. Các nguyên tắc về phối hợp và kiểm soát, đặc biệt là kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền chưa cụ thể. Ngoài nguyên tắc ở Điều 2 trong thực tế chưa có các quy định rõ ràng về kiểm soát quyền lực giữa cơ quan lập pháp và hành pháp. Mô hình phân công quyền lực cần phân công mạch lạc hơn làm cơ sở cho việc kiểm soát quyền lực nhà nước. Bên cạnh đó, việc tìm kiếm

cơ chế hữu hiệu để kiểm tra, thanh tra, giám sát, phản biện... nhằm bảo vệ Hiến pháp - chủ quyền của nhân dân một cách tốt nhất vẫn chưa được giải quyết triệt để. Các biện pháp nhằm kiểm soát quyền lực trong Hiến pháp năm 1946 gồm: phủ quyết tương đối, cơ chế phiếu tín nhiệm của Nghị viện với Chính phủ là sự kiểm soát chặt chẽ, có hiệu lực của các đại biểu dân cử với cán bộ trực tiếp thực thi công quyền, tư pháp độc lập (hệ thống tòa án tổ chức theo các cấp xét xử độc lập với cơ quan hành chính địa phương)... vẫn cần được tiếp tục nghiên cứu. Một vấn đề khác là việc kiểm tra, đánh giá hoạt động của Quốc hội, xem xét tính hợp hiến của các văn bản của Quốc hội vẫn chưa có cơ chế cụ thể, hiệu quả. Đây là một trong những khó khăn của Quốc hội Việt Nam trong điều kiện tổ chức Quốc hội một viện trong khi không có quyền phủ quyết của Chủ tịch nước.

Cách tổ chức quyền lực trong Hiến pháp năm 1946 dựa trên cơ sở quan điểm về sự thống nhất quyền lực, nhưng đã bảo đảm sự độc lập một cách tương đối của các nhánh quyền lực nhà nước, theo hướng tổ chức chính quyền mạnh mẽ và sáng suốt, đề cao vai trò của người đứng đầu, nêu cao trách nhiệm của tất cả nhân viên nhà nước. Chính phủ chịu trách nhiệm cao với nền hành chính, quản lý nhà nước phải tập trung, có cơ chế đảm bảo quyền tự quản và bán tự quản. Ngoài các công việc địa phương phải xin phép Trung ương, chính quyền có quyền giải quyết các công việc khác của địa phương mình

với điều kiện “những quyết nghị ấy không trái với chỉ thị cấp trên”. Khi thảo luận về việc Ủy ban hành chính cấp trên có quyền bác bỏ quyết định của Ủy ban hành chính cấp dưới trực tiếp, Hồ Chí Minh nêu quan điểm “Nên ghi Ủy ban hành chính tỉnh xét thấy Ủy ban hành chính huyện sai thì đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh giao Hội đồng nhân dân huyện bãi bỏ”<sup>1</sup>. Đây chính là những bài học có giá trị cần được tiếp tục nghiên cứu để vận dụng phù hợp trong điều kiện hiện nay.

*Thứ sáu, quan niệm về quyền con người và điều kiện đảm bảo thực thi quyền con người.* Vấn đề quyền con người qua các bản Hiến pháp Việt Nam từ năm 1980 đến nay dù có sự tiến bộ, song vẫn còn một số vấn đề cần bàn để chế định quyền con người được hoàn thiện thêm và điều quan trọng là trở thành hiện thực trong đời sống xã hội. Nếu trong tư tưởng Hồ Chí Minh, quyền con người là các quyền hiến định, quyền tự nhiên và thiêng liêng, đồng thời là những giới hạn đối với quyền lực nhà nước thì trong bản Hiến pháp năm 2013 không quy định hiệu lực trực tiếp của quyền hiến định. Điều này khiến cho nhiều quyền, nhất là quyền dân sự, chính trị như tự do lập hội, biểu tình, bỏ phiếu trong các cuộc trưng cầu dân ý..., sẽ phải đợi Quốc hội ban hành luật để cụ thể hóa và có thể phải đợi Chính phủ ban hành nghị định để hướng dẫn thi

---

1. Trung tâm Lưu trữ quốc gia III, Phòng Văn phòng Quốc hội, Hồ sơ lưu trữ số 381, tr.140.

hành thì mới có thể thực hiện được. Vẫn còn một số hạn chế và bất cập về việc chế định và thực hiện quyền giám sát của nhân dân (khoản 2 Điều 4) với quy định quá rộng, thiếu cụ thể với những trường hợp lợi dụng quyền con người để xâm phạm lợi ích quốc gia, dân tộc quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (Điều 15), trong khi không quy định rõ ràng những quyền tuyệt đối mà trong mọi hoàn cảnh nhà nước không được hạn chế hay tạm đình chỉ. Những bất cập sẽ còn bị lạm dụng để vi phạm quyền hiến định.

Hiến pháp năm 2013 đề cập đến trách nhiệm bảo vệ Hiến pháp của Nhà nước và toàn dân: Cơ chế bảo vệ Hiến pháp do luật định (mục 2 khoản 2 Điều 119). Tuy nhiên, các luật tổ chức hoạt động Quốc hội, Chính phủ, Tòa án, Viện kiểm sát chưa có quy định cụ thể nhằm cụ thể hóa trách nhiệm bảo vệ Hiến pháp của các thiết chế này cũng như cơ chế bảo vệ Hiến pháp do luật định. Điều này làm giảm khả năng ngăn ngừa, xử lý các hành vi vi phạm các quyền hiến định của các cơ quan nhà nước, dẫn đến các quyền dễ mang tính hình thức.

Trước xu thế hội nhập toàn cầu và những thách thức phải đối diện trong thế kỷ XXI, những vấn đề như: ghi nhận và thực thi chủ quyền của nhân dân với quyền lập hiến, xây dựng nhà nước pháp quyền với các cơ chế kiểm soát quyền lực nhà nước, xác lập một hệ thống các quyền cơ bản của công dân, lựa chọn cơ chế bảo hiến phù hợp... sẽ vẫn là những vấn đề cần phải được tiếp tục nghiên cứu.

Trong phiên họp Ban Sửa đổi Hiến pháp, Hồ Chí Minh nêu lên yêu cầu xây dựng bản hiến pháp: “Hiến pháp là pháp luật chính nhưng cũng như pháp luật thông thường, nó phải hợp tình, hợp lý, phải có nguyên tắc nhưng phải mềm dẻo sát hợp với thực tế... Hiến pháp của ta như hiến pháp các nước bạn, nó theo sự phát triển của tình hình kinh tế chính trị trong nước mà tiến triển”<sup>1</sup>. Đó cũng chính là yêu cầu cần phải quán triệt trong việc tiếp tục xây dựng, hoàn thiện Hiến pháp hiện nay.

Lịch sử lập hiến cách mạng Việt Nam được mở đầu với vai trò và tầm ảnh hưởng to lớn của Hồ Chí Minh. Hồ Chí Minh đã chắt lọc, kết hợp các giá trị về lập pháp, lập hiến của dân tộc, nhân loại để kiến tạo các yếu tố nền móng cho xây dựng hiến pháp dân chủ ở Việt Nam ngay sau khi cách mạng thành công. Tư tưởng lập hiến Hồ Chí Minh không chỉ là sự vận dụng, kế thừa các học thuyết, lý luận đã có, với tư duy pháp lý sắc sảo và tầm nhìn chiến lược của một nhà chính trị lỗi lạc, Người đã bổ sung, phát triển học thuyết ấy trong điều kiện thực tiễn một nước nông nghiệp lạc hậu vừa thoát khỏi chế độ thuộc địa, tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội như Việt Nam. Các quan điểm về mô hình chính thể Nhà nước Dân chủ Cộng hòa, về quyền con người cho tất cả mọi người dân Việt Nam không phân biệt giới tính, tài sản, xuất thân,

---

1. Trung tâm Lưu trữ quốc gia III, Phòng Văn phòng Quốc hội, Hồ sơ lưu trữ số 380, tr.85.

giai cấp; về mối quan hệ dân tộc và dân chủ, gắn quyền tự nhiên con người với quyền được độc lập, tự do của một dân tộc là sự sáng tạo độc đáo của Hồ Chí Minh với lý luận lập hiến nói riêng, với tư tưởng chính trị pháp lý trên thế giới nói chung. Những quan điểm mang tính cốt lõi ấy, chứa đựng giá trị nhân văn phô quát và cao cả của nhân loại đã góp phần làm nên tầm vóc vĩ đại của Lãnh tụ Hồ Chí Minh.

Trong thực tiễn, các quan điểm về lập hiến Hồ Chí Minh được hiện thực hóa để xây dựng các bản hiến pháp dân tộc, trong việc xây dựng thể chế chính trị mới và thực hiện vấn đề nhân quyền ở Việt Nam. Nếu Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp năm 1959 do chính Người chủ trì soạn thảo, mang đậm dấu ấn Hồ Chí Minh, thì các Hiến pháp về sau, đặc biệt Hiến pháp năm 2013, ta thấy nhiều điểm bổ sung, phát triển những chế định của Hiến pháp năm 1946. Điều đó chứng tỏ sức sống lâu bền của tư tưởng Hồ Chí Minh nói chung, tư tưởng lập hiến Hồ Chí Minh nói riêng. Trong việc thực thi Hiến pháp năm 2013 cũng như xây dựng nền pháp quyền hiện nay, việc tiếp tục nghiên cứu, đánh giá thấu đáo tư tưởng Hồ Chí Minh, từ đó đề ra giải pháp cụ thể thực hiện một cách hiệu quả, thiết thực luôn là yêu cầu cấp thiết với Đảng và Nhà nước ta.

## **KẾT LUẬN**

**1.** Tư tưởng lập hiến là bộ phận quan trọng trong tư tưởng Hồ Chí Minh. Đó là quan điểm mang tính xuyên suốt, cốt lõi về những vấn đề cơ bản của thể chế chính trị mới ở Việt Nam - thể chế dân chủ mà trong đó nhân dân là chủ và các quyền con người được ghi nhận, đảm bảo. Để hình thành nên tư tưởng ấy, Hồ Chí Minh đã tiếp thu, chắt lọc những giá trị mang tính phổ quát, tiến bộ của văn minh nhân loại ở cả phương Đông và phương Tây, lý luận, học thuyết theo quan điểm của cả tư sản và vô sản. Đó là lý luận về quyền tự nhiên của con người; về những giới hạn của quyền lực nhà nước nhằm đảm bảo quyền con người thông qua thiết lập nền một bản khế ước xã hội với sự đồng thuận của nhân dân và thực hiện tam quyền phân lập trong việc phân chia chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan nhà nước tối cao. Đó là lý luận về bản chất giai cấp trong tổ chức nhà nước, về sự thống nhất, tập trung quyền lực về nhân dân mà trước hết là nhân dân lao động thông qua cơ quan đại biểu nhân dân. Đó là quan điểm về dân tộc, dân quyền, dân sinh. Bên cạnh đó, từ cuộc đấu tranh hết sức sôi nổi

giữa các khuynh hướng lập hiến đầu thế kỷ XX, Người rút ra những điểm tiến bộ và phù hợp với Việt Nam, tránh được những sai lầm, hạn chế của những người đi trước và cùng thời với mình.

Những quan điểm trên đã được Hồ Chí Minh tiếp nhận trong hành trình ra đi tìm đường cứu nước, và được chuyển hóa, khảo nghiệm qua thực tế lãnh đạo cách mạng và chỉ đạo xây dựng các bản Hiến pháp dân tộc. Trước năm 1945 là thời kỳ Người học hỏi, chắt lọc để hình thành quan điểm cơ bản về lập hiến và bước đầu có những thử nghiệm đầu tiên xây dựng nền lập hiến ở Việt Nam. Sau khi Cách mạng Tháng Tám 1945 thành công, Nhà nước mới được thành lập, trên cương vị là người đứng đầu Nhà nước, những quan điểm lập hiến Hồ Chí Minh đã được hiện thực hóa và có những bổ sung phù hợp qua xây dựng hai bản Hiến pháp năm 1946, 1959.

**2. Xây dựng hiến pháp là nhiệm vụ cách mạng trọng đại suốt quá trình hoạt động của Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh.** Ngay từ thời kỳ hoạt động tại Pháp, Người sớm nhận thấy vai trò của hiến pháp trong việc khẳng định chủ quyền dân tộc, định danh chính thể mới, tạo nền tảng xây dựng chế độ pháp quyền; với việc ghi nhận và đảm bảo quyền con người của nhân dân Việt Nam. Bởi vậy, ngay sau khi Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công, dù trong tình thế hết sức cấp bách của một cuộc chiến tranh ác liệt đang đến rất gần, Hồ Chí Minh đặc biệt quan tâm chỉ đạo xây dựng Hiến pháp và coi

đó là một trong những nhiệm vụ cần làm ngay của toàn dân tộc.

Tư tưởng Hồ Chí Minh về lập hiến là một hệ thống quan điểm toàn diện, sâu sắc về xây dựng hiến pháp kiểu mới ở Việt Nam. Đó là sự lựa chọn mô hình “hiến pháp dân chủ” với cốt lõi là xác lập chủ quyền nhân dân và thể chế nhà nước Dân chủ Cộng hòa. Chủ quyền nhân dân được thể hiện rõ nét ở việc nhân dân là chủ thể của quyền lập hiến, của quyền lực nhà nước và cao nhất là chủ của một đất nước. Thể chế nhà nước Dân chủ Cộng hòa được Hồ Chí Minh thiết lập là thể chế tiến bộ, trong đó vừa đảm bảo tính thống nhất quyền lực nhà nước thuộc về toàn thể nhân dân Việt Nam, vừa tiếp thu những yếu tố hợp lý của tư tưởng phân quyền, đảm bảo xây dựng một nhà nước có phân công, có hiệu lực, “một chính quyền mạnh mẽ, sáng suốt”. Đó là một chế độ mà trong đó các quyền con người được ghi nhận một cách trang trọng là những quyền tự nhiên, thiêng liêng và trở thành yêu cầu buộc nhà nước phải đảm bảo thực hiện.

**3.** Tư tưởng lập hiến Hồ Chí Minh có giá trị lý luận và thực tiễn to lớn, không chỉ đối với Việt Nam mà đóng góp bổ sung, phát triển lý luận lập hiến trên thế giới. Hồ Chí Minh không chỉ thâu thái, chắt lọc các giá trị tiến bộ cả truyền thống và hiện đại trong văn hóa lập pháp - lập hiến của dân tộc và nhân loại mà ở tầm cao hơn, đã bổ sung và phát triển trong điều kiện cụ thể ở Việt Nam. Hồ Chí Minh sáng tạo mô hình chính thể mới - mô hình

nhà nước Dân chủ Cộng hòa và được đánh giá là đã “đặt nền móng cho sự hình thành một loại chính thể lưỡng tính cộng hòa hiện đại”<sup>1</sup>. Người phát triển giá trị nhân văn trong lập hiến, trong đó nổi bật là giá trị về quyền con người, gắn quyền con người với quyền dân tộc trong hiến pháp dân chủ, khẳng định chân lý của thời đại: quyền dân chủ cao nhất của nhân dân là quyền được sống tự do trong một quốc gia độc lập, có chủ quyền.

Trên cương vị người chỉ đạo soạn thảo hai bản Hiến pháp năm 1946, 1959, tư tưởng lập hiến Hồ Chí Minh được thể hiện rõ nét qua hai bản Hiến pháp này. Đặc biệt với bản Hiến pháp năm 1946, cho đến nay vẫn được coi là mẫu mực trên nhiều phương diện như Đại tướng Võ Nguyên Giáp nhận xét “Với trí tuệ uyên bác, với quan điểm lấy dân là gốc, Bác đã đưa vào bản Hiến pháp đầu tiên của nước ta những điều luật ngang tầm với nền chính trị tiên tiến của thế giới lúc bấy giờ và nhiều điều còn có giá trị nóng hổi tính thời sự cho đến hôm nay”<sup>2</sup>.

Trên nền tảng tư tưởng Hồ Chí Minh, trong hơn 30 năm đổi mới, nền lập hiến Việt Nam đã đạt được thành

---

1. Nguyễn Đăng Dung (Chủ biên): *Tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước pháp quyền*, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2007, tr.152.

2. Văn phòng Quốc hội: *Hiến pháp năm 1946 và sự kế thừa, phát triển trong các Hiến pháp Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr.22.

tựu hết sức to lớn. Hiến pháp năm 2013 là kết quả của sự kế thừa, vận dụng và phát triển các quan điểm về lập hiến của Hồ Chí Minh trong điều kiện hiện nay. Tuy vậy, lý luận và thực tiễn xây dựng hiến pháp ở Việt Nam hiện nay vẫn đang còn nhiều vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu, giải quyết. Trong thời đại của tri thức, hội nhập, với sự đan xen, chuyển hóa nhanh chóng giữa thuận lợi và khó khăn, cơ hội và thách thức đòi hỏi Đảng và Nhà nước phải có bút phá trong việc hoạch định đường lối phát triển đất nước nói chung và những định hướng xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa nói riêng. Bên cạnh đó, theo sự phát triển liên tục của thực tiễn, Hiến pháp hiện hành sẽ có những nội dung lạc hậu và cần sửa đổi. Vì vậy, việc tiếp tục nghiên cứu, vận dụng và phát triển lý luận của Mác - Lenin về nhà nước và pháp luật, tư tưởng lập hiến Hồ Chí Minh, đồng thời tiếp thu có chọn lọc tư tưởng lập hiến và tham khảo các bản hiến pháp tiến bộ trên thế giới là hết sức cần thiết. Đúng như cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã nói: “Tư tưởng Hồ Chí Minh là một kho tàng đầy của báu, là một di sản chứa đựng bao giá trị, giá trị đó nói cho cùng là giá trị văn hóa mà chúng ta khai thác chưa được bao nhiêu”<sup>1</sup>. Việc tiếp tục nghiên cứu, tìm hiểu tư tưởng Hồ Chí Minh nói chung và tư tưởng lập hiến của

---

1. Phạm Văn Đồng: *Văn hóa và đổi mới*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, tr.126.

Người nói riêng vẫn là yêu cầu khách quan của sự nghiệp cách mạng Việt Nam trong giai đoạn hiện nay khi toàn Đảng, toàn dân ta tiến hành công cuộc đổi mới, đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước nhằm thực hiện thắng lợi mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Phạm Ngọc Anh (Chủ biên): *Tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2009.
2. Ban Biên tập dự thảo sửa đổi Hiến pháp năm 1992: *Một số vấn đề cơ bản của hiến pháp các nước trên thế giới*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2013.
3. Hoàng Chí Bảo: *Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng chính thể dân chủ và nhà nước pháp quyền để thực hiện quyền làm chủ của nhân dân*, <http://www.xaydungdang.org.vn/Home/tutuonghocminh/2011/3255/Tu-tuong-Ho-Chi-Minh-ve-xay-dung-chinh-the-dan-chu.aspx>.
4. GS.TS. Trần Văn Bính (Chủ biên): *Toàn cầu hóa và quyền công dân ở Việt Nam - Nhìn từ khía cạnh văn hóa* (*Sách chuyên khảo*), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003.
5. Nguyễn Văn Bông: *Luật Hiến pháp và chính trị học*, Tủ sách đại học, Sài Gòn, 1967.
6. Bộ Tư pháp, Viện Khoa học pháp lý: *Từ điển Luật học*, Nxb. Từ điển bách khoa - Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2006.

7. Bryan A. Garner (Ed): *Blacks Law Dictionary*, Ninth Edition, USA, Thomson Reuters, 2009.
8. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.1, 7.
9. Trần Văn Chánh: *Tự điển Hán Việt: Hán ngữ cổ đại và hiện đại*, Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội, 2011.
10. Phan Bội Châu: *Toàn tập*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1990, t.2, 5.
11. Christopher Tiedeman: *The Unwritten Constitution of the United States: a Philosophical Inquiry into the Fundamentals of American Constitutional Law* (New York: William S. Hein & Co, Inc), 1974.
12. Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị (ICCPR) năm 1966 của Liên hợp quốc, <http://www.crights.org.vn/home.asp?ID=27&langid=1> (bản tiếng Việt).
13. Don E. Fehrenbacher: *Sectional Crisis and Southern Constitutionalism*, Louisiana State University Press, 1995.
14. Nguyễn Đăng Dung (Chủ biên): *Tổ chức bộ máy Nhà nước Việt Nam theo các Hiến pháp năm 1946, 1959, 1980, 1992 và 1992 sửa đổi, bổ sung năm 2001*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006.
15. PGS.TS. Nguyễn Đăng Dung (Chủ biên): *Tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước pháp quyền*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2007.
16. PGS.TS. Nguyễn Đăng Dung: *Tìm hiểu các bản Hiến pháp Việt Nam*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2007.

17. Nguyễn Đăng Dung và các cộng sự: *Xây dựng và bảo vệ Hiến pháp - Kinh nghiệm thế giới và Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2011.
18. Nguyễn Đăng Dung: *Tuyển tập Hiến pháp của một số quốc gia*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2012.
19. Nguyễn Đăng Dung: *Những vấn đề về Hiến pháp và sửa đổi Hiến pháp*, Nxb. Dân trí, Hà Nội, 2012.
20. Nguyễn Đăng Dung, Vũ Công Giao, Đặng Minh Tuấn, Nguyễn Minh Tuấn, Đỗ Khánh Tùng: *ABC về Hiến pháp*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2013.
21. Phạm Ngọc Dũng (Chủ biên): *Hồ Chí Minh vận dụng sáng tạo và phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin về xây dựng nhà nước pháp quyền*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2009.
22. Hà Thị Thùy Dương: “Tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề xây dựng Hiến pháp”, tạp chí *Khoa học chính trị*, số 3/2013.
23. Nguyễn Đăng Dung (Chủ biên): *Giáo trình Luật hiến pháp Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2006.
24. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1991.
25. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.7, 8.
26. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc thời kỳ đổi mới*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2010, ph.I.

27. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011.
28. Phạm Văn Đồng: *Văn hóa và đổi mới*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994.
29. Trần Ngọc Đường: “Tư tưởng lập hiến của Hồ Chí Minh về một bản Hiến pháp dân chủ”, <http://www.nhandan.com.vn/chinhtri/item/18043502-.html>.
30. Trần Ngọc Đường, Bùi Ngọc Sơn: *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về việc xây dựng và ban hành Hiến pháp*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2013.
31. Geetesh Sharman: *Đáng cứu tinh của hòa bình, độc lập và hạnh phúc*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế kỷ niệm 120 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh, Nxb. Chính trị - Hành chính, Hà Nội, 2010.
32. Võ Nguyên Giáp: *Tư tưởng Hồ Chí Minh và con đường cách mạng Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003.
33. Trần Văn Giàu: *Sự phát triển của tư tưởng Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng Tháng Tám*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, t.1.
34. Đỗ Ngọc Hải: *Hiến pháp năm 1946 - bản Hiến pháp đặt nền móng cho nền lập hiến Nhà nước Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006.
35. Đỗ Ngọc Hải: “Hồ Chủ tịch với những tư tưởng lập hiến trong Hiến pháp năm 1946”, tạp chí *Giáo dục lý luận*, số 11/2009.

36. Hoàng Văn Hảo: *Tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước kiểu mới - sự hình thành và phát triển*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995.
37. Trần Xuân Hoài: “Hành trình Hiến pháp Việt Nam dưới góc nhìn khoa học”, tạp chí *Tia sáng*, số 4/2013.
38. Lê Văn Hòe: “Bước đầu tìm hiểu tư tưởng Hồ Chí Minh về hiến trị, đức trị”, tạp chí *Nghiên cứu lý luận*, số 2/1999.
39. Vũ Đình Hòe: *Pháp quyền nhân nghĩa Hồ Chí Minh*, Nxb. Văn hóa Thông tin - Trung tâm văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội, 2001.
40. Vũ Đình Hòe: *Pháp quyền nhân nghĩa Hồ Chí Minh*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2005.
41. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, Phòng Văn phòng Quốc hội.
42. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh: *Hồ Chí Minh biên niên tiểu sử*, tập 2, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2016.
43. Trần Đình Huỳnh, Lê Thị Thanh: *Tư tưởng Hồ Chí Minh về nhà nước, pháp luật và hành chính nhà nước*, Nxb. Hà Nội, 2017.
44. Jean - Jacques Rousseau: *Khé ước xã hội*, Dịch giả GS. Dương Văn Hóa, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2008.
45. Jean - Marie Crouzatier: *Transitions politiques en Asie du Sud - Est*, Presses de l'Université de Toulouse 1 Capitole, 2014.

46. *Từ điển chính trị văn tắt*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1988.
47. *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (năm 2013 - 1992 - 1980 - 1959 - 1946)*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 2016.
48. Lại Quốc Khanh: “Tư tưởng Hồ Chí Minh về chế độ dân chủ nhân dân”, tạp chí *Triết học*, số 7/2005.
49. Trần Duy Khang: “Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam đối với việc tổ chức cơ quan lập hiến và sự ra đời của Quốc hội đầu tiên ở Việt Nam”, tạp chí *Nghiên cứu lập pháp*, số 1/2001.
50. TS. Đỗ Minh Khôi (Chủ biên): *Chế định nguyên thủ quốc gia trong các Hiến pháp Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2014.
51. Lê Quỳnh Lan: “Tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước của dân, do dân, vì dân và vấn đề phúc quyết Hiến pháp”, tạp chí *Dân chủ và Pháp luật*, số 4/2012.
52. Nguyễn Duy Lâm (Chủ biên): *Từ điển Giải thích thuật ngữ pháp lý thông dụng*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001.
53. Hoàng Thế Liên (Chủ biên): *Hiến pháp năm 2013 - Những điểm mới mang tính đột phá (Sách chuyên khảo)*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2015.
54. Nguyễn Đình Lộc: *Tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước của dân, do dân, vì dân*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998.
55. Văn Thị Thanh Mai: “Hiến pháp năm 1946 - Hiến pháp mang đậm dấu ấn tư tưởng Hồ Chí Minh về

- quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân”, tạp chí *Dân chủ và Pháp luật*, số 8/2007.
56. Văn Thị Thanh Mai: “Hồ Chí Minh với bản Hiến pháp Việt Nam năm 1959”, tạp chí *Dân chủ và Pháp luật*, số 1/2008.
  57. TS. Văn Thị Thanh Mai: *Chủ tịch Hồ Chí Minh với Quốc hội (1946 - 1969)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011.
  58. Mark Sidel: *The Constitution of Vietnam* (Hart Publishing, Oxford and Portland), Oregon, 2009.
  59. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, 15 tập, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011.
  60. Nguyễn Ngọc Minh: *Chủ tịch Hồ Chí Minh - sự nghiệp xây dựng Nhà nước kiểu mới và pháp luật ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1982.
  61. Montesquieu: *Bàn về tinh thần luật pháp*, Hoàng Thanh Đạm dịch, Nxb. Chính trị - Hành chính, Hà Nội, 2013.
  62. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh: *Hồ Chí Minh biên niên tiểu sử*, tập 2, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2016.
  63. Trần Nghị: *Tư tưởng Hồ Chí Minh về pháp luật và sự vận dụng trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2014.
  64. Nhiều tác giả: *Hiến pháp năm 2013 và những điểm mới quan trọng*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2014.

65. Nguyễn Khắc Nho: *Hồ Chí Minh - đỉnh cao truyền thống nhân trí dũng Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2009.
66. Nguyễn Khắc Nho: *Hồ Chí Minh về văn hóa làm người*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2013.
67. Phan Ngọc (dịch): *Hàn Phi Tử*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2005.
68. Khoa Luật, Đại học quốc gia: *Về pháp quyền và chủ nghĩa lập hiến*, Nxb. Lao động xã hội, Hà Nội, 2012.
69. Bùi Đình Phong: *Trí tuệ và bản lĩnh văn hóa Hồ Chí Minh*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2009.
70. Bùi Đình Phong: “Tư tưởng Hồ Chí Minh về nền lập hiến Việt Nam”, <http://www.bqllang.gov.vn/chu-tich-ho-chi-minh/nghien-cuu-hoc-tap-tu-tuong-ho-chi-minh/2832-tu-tuong-ho-chi-minh-ve-nen-lap-hien-viet-nam.html>.
71. PGS.TS. Nguyễn Trọng Phúc (Chủ biên): *Các Đại hội đại biểu toàn quốc và Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (1930 - 2011)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011.
72. Vũ Thị Phụng: “Quá trình xây dựng mô hình tổ chức của Chính phủ trong Hiến pháp năm 1959”, tạp chí *Nhà nước và Pháp luật*, số 3/2005.
73. Tào Thị Quyên: “Tư tưởng Hồ Chí Minh về vai trò của Hiến pháp”, *Thông tin Nhà nước và Pháp luật*, số 2/2006.

74. Vũ Đình Quyền (tuyển chọn và hệ thống): *Bản Tuyên ngôn độc lập thời đại Hồ Chí Minh*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2015.
75. Tôn Trung Sơn: *Chủ nghĩa Tam dân*, Viện Thông tin khoa học xã hội, Hà Nội, 1995.
76. Bùi Ngọc Sơn: *Tư tưởng lập hiến của Hồ Chí Minh*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội, 2004.
77. Bùi Ngọc Sơn: “Văn hóa lập hiến Việt Nam: cơ sở và phác thảo chân dung”, tạp chí *Nhà nước và Pháp luật*, số 7/2004.
78. Bùi Ngọc Sơn: *Góp phần nghiên cứu Hiến pháp và nhà nước pháp quyền*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2005.
79. Bùi Ngọc Sơn: “Lại bàn về bài học từ Hiến pháp năm 1946”, tạp chí *Tia sáng*, số 9/2011.
80. Bùi Ngọc Sơn: “Hồ Chí Minh và đường đến nền cộng hòa lập hiến”, tạp chí *Nghiên cứu Lập pháp*, số 10/2009.
81. Stein Tonnesson: “*Ho Chi Minh's First Constitution (1946) - Hiến pháp đầu tiên của Hồ Chí Minh (1946)*”, Kỷ yếu Hội thảo quốc tế Việt Nam học, Hà Nội, 1998.
82. Phạm Hồng Thái: “Tổ chức quyền lực nhà nước trong Hiến pháp năm 1946 giá trị mang tính thời đại”, tạp chí *Dân chủ và Pháp luật*, số 9/2007.
83. Phan Đăng Thanh, Trương Thị Hòa: *Lịch sử lập hiến cách mạng Việt Nam*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 2014.

84. Song Thành: *Hồ Chí Minh nhà tư tưởng lỗi lạc*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội, 2005.
85. Song Thành (Chủ biên): *Hồ Chí Minh - Tiểu sử*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội, 2005.
86. Ngô Văn Thâu: “Từ tư tưởng lập hiến Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh đến Hiến pháp năm 1946”, tạp chí *Dân chủ và Pháp luật*, số 11 và 12/1996.
87. Nguyễn Quang Thắng: *Huỳnh Thúc Kháng - Con người và thơ văn*, Sài Gòn, 1972.
88. Thái Vĩnh Thắng: *Lịch sử lập hiến Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997.
89. Thái Vĩnh Thắng, Vũ Hồng Anh (Chủ biên): *Giáo trình Luật hiến pháp Việt Nam*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2012.
90. Nguyễn Xuân Tế: *Tìm hiểu tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước và pháp luật (Tài liệu dùng trong một số trường đại học)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999.
91. *Tuyên ngôn độc lập năm 1945 và các hiến pháp Việt Nam (1946, 1959, 1980, 1992)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005.
92. *Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền (UDHR) năm 1948*, <http://www.crights.org.vn/home.asp?ID=27&langid=1> (bản tiếng Việt).
93. Nguyễn Anh Tuấn (Chủ biên): *Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng nhà nước kiểu mới ở Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2003.

94. Trần Thị Tuyết: “Bốn bản Hiến pháp trong lịch trình 60 năm nhà nước cách mạng Việt Nam”, tạp chí *Nhà nước và Pháp luật*, số 9/2005.
95. Trung tâm Từ điển: *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994.
96. Tsuboi Yoshiharu: “Khảo cứu lại Hồ Chí Minh”, Kỷ yếu Hội thảo Việt Nam học lần thứ 3, tập 1, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2011.
97. Đào Trí Úc: *Nhà nước và pháp luật của chúng ta trong sự nghiệp đổi mới*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2007.
98. Đào Trí Úc: “Sự phát triển của chủ nghĩa lập hiến hiện đại ở Việt Nam”, tạp chí *Nhà nước và Pháp luật*, số 7/2007.
99. Đào Trí Úc (Chủ biên): *Những vấn đề cơ bản của Hiến pháp các nước trên thế giới*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1992.
100. Đào Trí Úc: “Sự tiếp nhận các giá trị pháp lý phương Đông và phương Tây đối với sự phát triển của tư tưởng pháp lý Việt Nam”, tạp chí *Nhà nước và Pháp luật*, số 5/1999.
101. Đào Trí Úc (Chủ biên): *Bình luận khoa học Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995.
102. Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam: *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, t.1.

103. Nguyễn Hoài Văn: “Chiều sâu lịch sử của Hiến pháp năm 1946 - Hiến pháp dân tộc và dân chủ”, <http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/Xay-dung-nha-nuoc-phap-quyen/2013/20926/Chieu-sau-lich-su-cua-Hien-phap-nam-1946-Hien-phap.aspx>.
104. Văn phòng Quốc hội: *Lịch sử Quốc hội Việt Nam (1946 - 1960)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994.
105. Văn phòng Quốc hội: *Hiến pháp năm 1946 và sự kế thừa, phát triển trong các Hiến pháp Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998.
106. Văn phòng Quốc hội: *Văn kiện Quốc hội toàn tập*, tập 1 (1945 - 1960), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006.
107. Văn phòng Quốc hội: *Hiến pháp năm 1946: Những giá trị lịch sử*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2017.
108. V.I. Lenin: *Toàn tập*, các tập 4, 17, 27, 40, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005.
109. Viện Chính sách công và Pháp luật: *Bình luận khoa học Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013*, Nxb. Lao động xã hội, Hà Nội, 2014.
110. Viện Nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật: *Phát huy những giá trị lịch sử, chính trị, pháp lý của Hiến pháp năm 1946 trong sự nghiệp đổi mới hiện nay*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2009.
111. Viện Nghiên cứu Lập pháp: *Bàn về lập hiến*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2010.

112. Viện Nghiên cứu khoa học pháp lý: *Nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước và Pháp luật*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 1993.
113. Viện Luật học: *Sơ thảo lịch sử nhà nước và chính quyền Việt Nam từ Cách mạng Tháng Tám đến nay*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1983.
114. Viện Luật học: *Hiến pháp xã hội chủ nghĩa, một số vấn đề lý luận cơ bản*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997.
115. Việt Nam Dân quốc công báo, số 15, ngày 13/4/1946.
116. Võ Khánh Vinh (Chủ biên): *Những vấn đề lý luận và thực tiễn về sửa đổi, bổ sung Hiến pháp năm 1992*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2013.
117. Xavier Yacono: *Les étapes de la décolonisation française*, Presses universitaires de France, 1991.

# **MỤC LỤC**

	<i>Trang</i>
<i>Lời Nhà xuất bản</i>	5
<i>Chương I</i>	
CƠ SỞ, QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN TƯ TƯỞNG LẬP HIẾN HỒ CHÍ MINH	
	7
<b>I- Một số khái niệm cơ bản</b>	7
1. Hiến pháp	7
2. Lập hiến	10
3. Tư tưởng lập hiến	12
4. Tư tưởng lập hiến Hồ Chí Minh	15
<b>II- Cơ sở hình thành tư tưởng lập hiến Hồ Chí Minh</b>	18
1. Tiên đề tư tưởng - lý luận	18
2. Thực tiễn đời sống pháp luật Việt Nam và thế giới	33
3. Phẩm chất Hồ Chí Minh	40
<b>III- Quá trình hình thành và phát triển tư tưởng lập hiến Hồ Chí Minh</b>	43
1. Giai đoạn trước năm 1920: Tiếp thu văn hóa lập pháp dân tộc, tư tưởng chính trị pháp lý trên thế giới và hình thành lý tưởng dân quyền	43

2. Giai đoạn 1920 - 1930: Thời kỳ nghiên cứu lý luận Mác - Lê-nin và hình thành quan điểm về một số nội dung của lập hiến	45
3. Giai đoạn 1930 - 1945: Tiếp tục phát triển lý luận kết hợp với những thử nghiệm đầu tiên xây dựng lập hiến ở Việt Nam	47
4. Giai đoạn 1946 - 1969: Tư tưởng lập hiến Hồ Chí Minh được hiện thực hóa và bổ sung phù hợp với thực tiễn cách mạng Việt Nam	51

*Chương II*  
**NỘI DUNG TƯ TUỔNG LẬP HIẾN**  
**HỒ CHÍ MINH**

<b>I- Vai trò của lập hiến</b>	<b>56</b>
1. Khẳng định chủ quyền của quốc gia	57
2. Xác lập cơ sở pháp lý của chế độ dân chủ cộng hòa và định hướng con đường phát triển đi lên của dân tộc	59
3. Đặt nền móng xây dựng pháp quyền và nhà nước pháp quyền	63
4. Xác lập cơ sở pháp lý để ghi nhận và đảm bảo quyền con người, quyền công dân	67
<b>II- Quyền lập hiến</b>	<b>71</b>
1. Nhân dân - chủ thể của quyền lập hiến	71
2. Phương thức thực hiện quyền lập hiến của nhân dân	73
<b>III- Nội dung Hiến pháp</b>	<b>83</b>
1. Chính thể dân chủ cộng hòa	83
2. Quyền và nghĩa vụ công dân	109
<b>IV- Các nhân tố đảm bảo quyền lập hiến</b>	<b>122</b>
1. Độc lập dân tộc	122

2.	Chế độ dân chủ	124
3.	Đội ngũ làm công tác lập hiến	128
4.	Trình độ dân trí và sự tham gia của nhân dân vào đời sống chính trị	132
<i>Chương III</i>		
GIÁ TRỊ TƯ TUỞNG LẬP HIẾN HỒ CHÍ MINH		138
<b>I-</b>	<b>Kết tinh và phát triển các giá trị của tư tưởng lập hiến tiến bộ thế giới trong điều kiện Việt Nam</b>	138
1.	Kết tinh các giá trị tư tưởng lập hiến dân tộc và nhân loại	138
2.	Góp phần bổ sung, phát triển lý luận về lập hiến trong điều kiện Việt Nam	141
<b>II-</b>	<b>Khởi xướng và đặt nền móng tư tưởng lập hiến Việt Nam hiện đại</b>	158
<b>III-</b>	<b>Định hướng xây dựng các bản Hiến pháp Việt Nam và gợi mở một số vấn đề nhằm tiếp tục bổ sung, hoàn thiện Hiến pháp hiện nay</b>	169
1.	Định hướng xây dựng các bản Hiến pháp Việt Nam	169
2.	Gợi mở các vấn đề đối với việc tiếp tục bổ sung, hoàn thiện Hiến pháp hiện nay	186
<i>Kết luận</i>		198
<i>Tài liệu tham khảo</i>		204

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT, Số 6/86 Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội  
ĐT: 080 49221, Fax: 080 49222, Email: suthat@nxbctqg.vn, Website: www.nxbctqg.vn

## TÌM ĐỌC SÁCH CỦA NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

**PGS.TS. Vũ Công Giao - PGS.TS. Đặng Minh Tuấn (Đồng chủ biên)**

**PHÁP QUYỀN VÀ CHỦ NGHĨA HIẾN PHÁP  
MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN**  
(Sách tham khảo)

\*  
Bộ Quốc phòng  
Học viện Chính trị  
Trịnh Quốc Việt

**TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ XÂY DỰNG HIẾN PHÁP Ở VIỆT NAM -  
GIÁ TRỊ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN**

\*  
Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội  
PGS.TS. Nguyễn Thị Quế Anh, PGS.TS. Vũ Công Giao,  
PGS.TS. Nguyễn Hoàng Anh, TS. Mai Văn Thắng (Đồng chủ biên)

**THI HÀNH HIẾN PHÁP NĂM 2013  
THỰC TRẠNG VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA**  
(Sách tham khảo)

ISBN 978-604-57-6043-7



9 786045 760437



8935279126057

**Giá: 67.000đ**